

## THÔNG BÁO

### Công khai cam kết chất lượng đào tạo trình độ đại học của Học viện Chính sách và Phát triển

#### 1. Ngành Kinh tế - Chuyên ngành Đầu tư

TT	Nội dung	Các ngành đào tạo
I	Điều kiện đăng ký tuyển sinh	Theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và Đề án tuyển sinh của Học viện năm 2023
II	Mục tiêu kiến thức, kỹ năng, thái độ và trình độ ngoại ngữ đạt được	<p>Chương trình đào tạo Đầu tư cung cấp nguồn nhân lực có kiến thức cơ bản về kinh tế; có kiến thức chuyên sâu về đầu tư phát triển và đầu tư tài chính; có tư duy nghiên cứu độc lập và kỹ năng làm việc nhóm; có năng lực tự học bổ sung kiến thức, nâng cao trình độ chuyên môn thích nghi với sự thay đổi của môi trường làm việc.</p> <p>Chương trình đào tạo cũng góp phần nâng cao phẩm chất chính trị; đạo đức cá nhân, đạo đức nghề nghiệp; tinh thần vì cộng đồng xã hội; tuân thủ pháp luật và tinh thần học tập suốt đời cho người học.</p> <p>Việc đào tạo cử nhân chuyên ngành Đầu tư tại Học viện Chính sách và Phát triển sẽ hướng đến các mục tiêu sau:</p> <p>MTCT1: Đào tạo cho người học những kiến thức về chính trị - xã hội, khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và kiến thức cơ bản về kinh tế.</p> <p>MTCT2: Đào tạo những kiến thức chuyên sâu về đầu tư phát triển, đầu tư tài chính trong lĩnh vực đầu tư ở cả khu vực công và các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, phát triển nghề nghiệp.</p> <p>MTCT3: Đào tạo cho người học có kỹ năng nhận thức để thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn thuộc lĩnh vực đầu tư phát triển và đầu tư tài chính ở khu vực công và các doanh nghiệp, tổ chức; có thái độ làm việc nghiêm túc, trách nhiệm nghề nghiệp.</p> <p>MTCT4: Đào tạo nguồn nhân lực có kỹ năng làm việc nhóm trong môi trường đa văn hóa, khả năng làm việc độc lập; giao tiếp hiệu quả trong công việc; có thái độ làm việc nghiêm túc, trách nhiệm nghề nghiệp.</p> <p><i>Về Trình độ ngoại ngữ đạt được</i></p> <p>+ Đạt trình độ về ngoại ngữ: Theo chuẩn đầu ra của Học viện Chính sách và Phát triển.</p> <p>+ Đạt trình độ tin học: Chứng chỉ tin học quốc tế IC3 (Internet and Computing Core Certification) hoặc MOS (Microsoft Office Specialist), đây là những chuẩn quốc tế về sử dụng máy tính và tin học văn phòng do tổ chức Certiport của Mỹ cấp.</p>

III	Các chính sách, hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho người học	<p>Bên cạnh các điều kiện cơ sở vật chất như ký túc xá, thư viện, phòng thực hành máy tính..., sinh viên được hỗ trợ, khuyến khích và tạo điều kiện tham gia các hoạt động nghiên cứu khoa học, các hội thảo hội nghị; tham gia thi các chương trình cũng như các hoạt động ngoại khóa của các câu lạc bộ trong trường. Ngoài ra, sinh viên còn được tham gia các hoạt động nhằm phát triển kỹ năng mềm và định hướng nghề nghiệp, tham gia các hoạt động văn hoá, văn nghệ, thể thao do các đơn vị trong trường phối hợp cùng Phòng Công tác chính trị và Quản lý sinh viên, Đoàn thanh niên, Câu lạc bộ tổ chức.</p> <p>Sinh viên được cấp tài khoản sử dụng phần mềm thư viện số và phần mềm quản lý đào tạo trực tuyến để quản lý quá trình học tập, tự tra cứu tiến độ kế hoạch học tập, học phí, bảng biểu mẫu và các yêu cầu đối với từng cá nhân.</p> <p>Các chế độ, chính sách đối với sinh viên được thực hiện trên tinh thần công khai, công bằng và đúng quy định. Công tác tổ chức xét khen thưởng, kỷ luật được tiến hành thường xuyên và đúng quy chế. Các nguồn học bổng trong và ngoài trường được khai thác cho sinh viên có thành tích học tập tốt, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn.</p>																																													
IV	Chương trình đào tạo mà nhà trường thực hiện	<table border="1" data-bbox="603 1041 1506 2002"> <thead> <tr> <th>Khối kiến thức</th> <th>Số tín chỉ</th> <th>Tỷ lệ</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td><b>1. Kiến thức giáo dục đại cương (Không bao gồm GDTC, GDQP và TACB1)</b></td> <td><b>41</b></td> <td><b>32,0%</b></td> </tr> <tr> <td><b>2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b></td> <td><b>87</b></td> <td><b>68,0%</b></td> </tr> <tr> <td><b>2.1 Kiến thức cơ sở ngành</b></td> <td><b>26</b></td> <td><b>20,3%</b></td> </tr> <tr> <td>2.1.1. Cơ sở ngành bắt buộc</td> <td>17</td> <td>13,3%</td> </tr> <tr> <td>2.1.2. Cơ sở ngành tự chọn</td> <td>9</td> <td>7,0%</td> </tr> <tr> <td><b>2.2. Kiến thức ngành</b></td> <td><b>24</b></td> <td><b>18,8%</b></td> </tr> <tr> <td>2.2.1. Kiến thức ngành bắt buộc</td> <td>15</td> <td>11,8%</td> </tr> <tr> <td>2.2.2. Kiến thức ngành tự chọn</td> <td>9</td> <td>7,0%</td> </tr> <tr> <td><b>2.3. Kiến thức chuyên ngành</b></td> <td><b>27</b></td> <td><b>21,1%</b></td> </tr> <tr> <td>2.3.1. Chuyên ngành bắt buộc</td> <td>18</td> <td>14,1%</td> </tr> <tr> <td>2.3.2. Chuyên ngành tự chọn</td> <td>9</td> <td>7,0%</td> </tr> <tr> <td><b>2.4. Thực tập và khóa luận tốt nghiệp</b></td> <td><b>10</b></td> <td><b>7,8%</b></td> </tr> <tr> <td>2.4.1. Thực tập tốt nghiệp</td> <td>4</td> <td>3,1%</td> </tr> <tr> <td>2.4.2. Khóa luận tốt nghiệp/ Môn thay thế</td> <td>6</td> <td>4,7%</td> </tr> </tbody> </table>	Khối kiến thức	Số tín chỉ	Tỷ lệ	<b>1. Kiến thức giáo dục đại cương (Không bao gồm GDTC, GDQP và TACB1)</b>	<b>41</b>	<b>32,0%</b>	<b>2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>	<b>87</b>	<b>68,0%</b>	<b>2.1 Kiến thức cơ sở ngành</b>	<b>26</b>	<b>20,3%</b>	2.1.1. Cơ sở ngành bắt buộc	17	13,3%	2.1.2. Cơ sở ngành tự chọn	9	7,0%	<b>2.2. Kiến thức ngành</b>	<b>24</b>	<b>18,8%</b>	2.2.1. Kiến thức ngành bắt buộc	15	11,8%	2.2.2. Kiến thức ngành tự chọn	9	7,0%	<b>2.3. Kiến thức chuyên ngành</b>	<b>27</b>	<b>21,1%</b>	2.3.1. Chuyên ngành bắt buộc	18	14,1%	2.3.2. Chuyên ngành tự chọn	9	7,0%	<b>2.4. Thực tập và khóa luận tốt nghiệp</b>	<b>10</b>	<b>7,8%</b>	2.4.1. Thực tập tốt nghiệp	4	3,1%	2.4.2. Khóa luận tốt nghiệp/ Môn thay thế	6	4,7%
Khối kiến thức	Số tín chỉ	Tỷ lệ																																													
<b>1. Kiến thức giáo dục đại cương (Không bao gồm GDTC, GDQP và TACB1)</b>	<b>41</b>	<b>32,0%</b>																																													
<b>2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>	<b>87</b>	<b>68,0%</b>																																													
<b>2.1 Kiến thức cơ sở ngành</b>	<b>26</b>	<b>20,3%</b>																																													
2.1.1. Cơ sở ngành bắt buộc	17	13,3%																																													
2.1.2. Cơ sở ngành tự chọn	9	7,0%																																													
<b>2.2. Kiến thức ngành</b>	<b>24</b>	<b>18,8%</b>																																													
2.2.1. Kiến thức ngành bắt buộc	15	11,8%																																													
2.2.2. Kiến thức ngành tự chọn	9	7,0%																																													
<b>2.3. Kiến thức chuyên ngành</b>	<b>27</b>	<b>21,1%</b>																																													
2.3.1. Chuyên ngành bắt buộc	18	14,1%																																													
2.3.2. Chuyên ngành tự chọn	9	7,0%																																													
<b>2.4. Thực tập và khóa luận tốt nghiệp</b>	<b>10</b>	<b>7,8%</b>																																													
2.4.1. Thực tập tốt nghiệp	4	3,1%																																													
2.4.2. Khóa luận tốt nghiệp/ Môn thay thế	6	4,7%																																													

V	Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường	<ul style="list-style-type: none"> <li>+ Có đủ điều kiện và khả năng tự nghiên cứu, phát triển trình độ kiến thức và tham gia đào tạo ở bậc sau đại học trong và ngoài nước.</li> <li>+ Bảo đảm việc liên thông khối kiến thức ngành Kinh tế với các cơ sở đào tạo khác ở Việt Nam và quốc tế.</li> <li>+ Có khả năng thực hiện các công trình nghiên cứu khoa học độc lập, hoạt động đầu tư phát triển và đầu tư tài chính ở khu vực công và các doanh nghiệp, tổ chức.</li> </ul>
VI	Vị trí làm sau khi tốt nghiệp	<p>Chuyên ngành Đầu tư có đầu ra tương đối rộng vì ngành đào tạo về đầu tư phát triển và đầu tư tài chính mà bất cứ hoạt động kinh tế nào cũng cần phải lập kế hoạch đầu tư và lập dự án đầu tư. Cử nhân tốt nghiệp chuyên ngành Đầu tư sẽ được trang bị kỹ năng, kiến thức trong các lĩnh vực quản lý nhà nước về đầu tư, đầu tư tài chính, định giá tài sản, lập, thẩm định, quản trị dự án đầu tư nhằm đáp ứng nhu cầu nhân lực cho cả khu vực công và khu vực tư nhân. Cử nhân tốt nghiệp chuyên ngành Đầu tư có thể làm việc tại:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cơ quan quản lý nhà nước trong hoạt động đầu tư từ cấp trung ương đến địa phương.</li> <li>- Các công ty hoạt động chuyên nghiệp trong lĩnh vực đầu tư, tư vấn đầu tư như các quỹ đầu tư, công ty chứng khoán, công ty tài chính, ngân hàng đầu tư...</li> <li>- Các doanh nghiệp có triển khai các dự án đầu tư nhằm thực hiện các nghiệp vụ lập dự án, thẩm định dự án và quản trị dự án đầu tư.</li> <li>- Các ban quản lý dự án của khu vực công và khu vực doanh nghiệp và các tổ chức kinh tế.</li> <li>- Các ngân hàng thương mại có thực hiện các nghiệp vụ đầu tư ngoại hối, đầu tư tài chính và thẩm định dự án đầu tư để tài trợ tín dụng.</li> <li>- Thực hiện các công việc nghiên cứu, giảng dạy tại các viện nghiên cứu và trường đại học.</li> </ul>

## 2. Ngành Kinh tế - Chuyên ngành Đầu tư và quản lý dự án

TT	Nội dung	Các ngành đào tạo
I	Điều kiện đăng ký tuyển sinh	Theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và Đề án tuyển sinh của Học viện năm 2023
II	Mục tiêu kiến thức, kỹ năng, thái độ và trình độ	Chương trình Đào tạo cử nhân đại học ngành Kinh tế chuyên ngành Đầu tư và Quản lý dự án cung cấp nguồn nhân lực có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt, có trách nhiệm với xã hội; có kiến thức

ngoại ngữ đạt được		<p>chuyên môn toàn diện, có kiến thức chuyên sâu về đấu thầu, quản lý và quản lý dự án; có kỹ năng thực hành nghề nghiệp, có tư duy nghiên cứu độc lập, có năng lực tự bổ sung kiến thức và tiếp tục học tập nâng cao trình độ để đáp ứng yêu cầu của công việc.</p> <p>Chương trình đào tạo cũng góp phần nâng cao phẩm chất chính trị; đạo đức cá nhân, đạo đức nghề nghiệp; tinh thần vì cộng đồng xã hội; tuân thủ pháp luật và tinh thần học tập suốt đời cho người học.</p> <p>Việc đào tạo cử nhân chuyên ngành Đấu thầu và Quản lý dự án tại Học viện Chính sách và Phát triển sẽ hướng đến các mục tiêu sau:</p> <p>MTCT1: Đào tạo cho người học những kiến thức về chính trị - xã hội, khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và kiến thức cơ bản về kinh tế.</p> <p>MTCT2: Đào tạo những kiến thức chuyên sâu về đấu thầu, quản lý trong lĩnh vực đấu thầu, tư vấn đấu thầu, quản lý dự án ở cả khu vực công và các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, phát triển nghề nghiệp</p> <p>MTCT3: Đào tạo cho người học có kỹ năng nhận thức để thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn thuộc lĩnh vực đấu thầu và quản lý dự án ở khu vực công và các doanh nghiệp, tổ chức; có thái độ làm việc nghiêm túc, trách nhiệm nghề nghiệp, tính liêm chính và trách nhiệm giải trình</p> <p>MTCT4: Đào tạo nguồn nhân lực có kỹ năng làm việc nhóm trong môi trường đa văn hóa, khả năng làm việc độc lập; giao tiếp hiệu quả trong công việc; có thái độ làm việc nghiêm túc, trách nhiệm nghề nghiệp.</p> <p>MTCT5: Đào tạo nguồn nhân lực có năng lực thực hành hoạt động đấu thầu và quản lý dự án trong cả khu vực công và các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế.</p> <p><i>Về Trình độ ngoại ngữ và tin học đạt được</i></p> <p>+ Đạt trình độ về ngoại ngữ: Theo chuẩn đầu ra của Học viện Chính sách và Phát triển.</p> <p>+ Đạt trình độ tin học: Chứng chỉ tin học quốc tế IC3 (Internet and Computing Core Certification) hoặc MOS (Microsoft Office Specialist), đây là những chuẩn quốc tế về sử dụng máy tính và tin học văn phòng do tổ chức Certiport của Mỹ cấp.</p>
		<p>Bên cạnh các điều kiện cơ sở vật chất như ký túc xá, thư viện, phòng thực hành máy tính..., sinh viên được hỗ trợ, khuyến khích và tạo điều kiện tham gia các hoạt động nghiên cứu khoa học, các hội thảo hội nghị; tham gia thi các chương trình cũng như các hoạt động ngoại khóa của các câu lạc bộ trong trường. Ngoài ra, sinh viên còn được tham gia các hoạt động nhằm phát triển kỹ năng mềm và định hướng nghề nghiệp, tham gia các hoạt động văn hoá, văn nghệ, thể thao do các đơn vị trong trường phối hợp cùng Phòng</p>

III	Các chính sách, hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho người học	<p>Công tác chính trị và Quản lý sinh viên, Đoàn thanh niên, Câu lạc bộ tổ chức.</p> <p>Sinh viên được cấp tài khoản sử dụng phần mềm thư viện số và phần mềm quản lý đào tạo trực tuyến để quản lý quá trình học tập, tự tra cứu tiến độ kế hoạch học tập, học phí, bảng biểu mẫu và các yêu cầu đối với từng cá nhân.</p> <p>Các chế độ, chính sách đối với sinh viên được thực hiện trên tinh thần công khai, công bằng và đúng quy định. Công tác tổ chức xét khen thưởng, kỷ luật được tiến hành thường xuyên và đúng quy chế. Các nguồn học bổng trong và ngoài trường được khai thác cho sinh viên có thành tích học tập tốt, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn.</p>																																																			
IV	Chương trình đào tạo mà nhà trường thực hiện	<table border="1" data-bbox="616 674 1490 1514"> <thead> <tr> <th>Khối kiến thức</th> <th>Số tín chỉ</th> <th>Tỷ lệ</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td><b>1. Kiến thức giáo dục đại cương (Không bao gồm GDTC, GDQP và TACB1)</b></td> <td><b>41</b></td> <td><b>32,0%</b></td> </tr> <tr> <td>1.1. Bắt buộc</td> <td>41</td> <td>32,0%</td> </tr> <tr> <td>1.2. Tự chọn</td> <td>0</td> <td>0%</td> </tr> <tr> <td><b>2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b></td> <td><b>87</b></td> <td><b>68,0%</b></td> </tr> <tr> <td><b>2.1. Kiến thức cơ sở ngành</b></td> <td><b>26</b></td> <td><b>20,3%</b></td> </tr> <tr> <td>2.1.1. Cơ sở ngành bắt buộc</td> <td>17</td> <td>13,3%</td> </tr> <tr> <td>2.1.2. Cơ sở ngành tự chọn</td> <td>9</td> <td>7,0%</td> </tr> <tr> <td><b>2.2. Kiến thức ngành</b></td> <td><b>24</b></td> <td><b>18,8%</b></td> </tr> <tr> <td>2.2.1. Kiến thức ngành bắt buộc</td> <td>15</td> <td>11,8%</td> </tr> <tr> <td>2.2.2. Kiến thức ngành tự chọn</td> <td>9</td> <td>7,0%</td> </tr> <tr> <td><b>2.3. Kiến thức chuyên ngành</b></td> <td><b>27</b></td> <td><b>21,1%</b></td> </tr> <tr> <td>2.3.1. Chuyên ngành bắt buộc</td> <td>18</td> <td>14,1%</td> </tr> <tr> <td>2.3.2. Chuyên ngành tự chọn</td> <td>9</td> <td>7,0%</td> </tr> <tr> <td><b>2.4. Thực tập và khóa luận tốt nghiệp</b></td> <td><b>10</b></td> <td><b>7,8%</b></td> </tr> <tr> <td>2.4.1. Thực tập tốt nghiệp</td> <td>4</td> <td>3,1%</td> </tr> <tr> <td>2.4.2. Khóa luận tốt nghiệp/ Môn thay thế</td> <td>6</td> <td>4,7%</td> </tr> </tbody> </table>	Khối kiến thức	Số tín chỉ	Tỷ lệ	<b>1. Kiến thức giáo dục đại cương (Không bao gồm GDTC, GDQP và TACB1)</b>	<b>41</b>	<b>32,0%</b>	1.1. Bắt buộc	41	32,0%	1.2. Tự chọn	0	0%	<b>2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>	<b>87</b>	<b>68,0%</b>	<b>2.1. Kiến thức cơ sở ngành</b>	<b>26</b>	<b>20,3%</b>	2.1.1. Cơ sở ngành bắt buộc	17	13,3%	2.1.2. Cơ sở ngành tự chọn	9	7,0%	<b>2.2. Kiến thức ngành</b>	<b>24</b>	<b>18,8%</b>	2.2.1. Kiến thức ngành bắt buộc	15	11,8%	2.2.2. Kiến thức ngành tự chọn	9	7,0%	<b>2.3. Kiến thức chuyên ngành</b>	<b>27</b>	<b>21,1%</b>	2.3.1. Chuyên ngành bắt buộc	18	14,1%	2.3.2. Chuyên ngành tự chọn	9	7,0%	<b>2.4. Thực tập và khóa luận tốt nghiệp</b>	<b>10</b>	<b>7,8%</b>	2.4.1. Thực tập tốt nghiệp	4	3,1%	2.4.2. Khóa luận tốt nghiệp/ Môn thay thế	6	4,7%
Khối kiến thức	Số tín chỉ	Tỷ lệ																																																			
<b>1. Kiến thức giáo dục đại cương (Không bao gồm GDTC, GDQP và TACB1)</b>	<b>41</b>	<b>32,0%</b>																																																			
1.1. Bắt buộc	41	32,0%																																																			
1.2. Tự chọn	0	0%																																																			
<b>2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>	<b>87</b>	<b>68,0%</b>																																																			
<b>2.1. Kiến thức cơ sở ngành</b>	<b>26</b>	<b>20,3%</b>																																																			
2.1.1. Cơ sở ngành bắt buộc	17	13,3%																																																			
2.1.2. Cơ sở ngành tự chọn	9	7,0%																																																			
<b>2.2. Kiến thức ngành</b>	<b>24</b>	<b>18,8%</b>																																																			
2.2.1. Kiến thức ngành bắt buộc	15	11,8%																																																			
2.2.2. Kiến thức ngành tự chọn	9	7,0%																																																			
<b>2.3. Kiến thức chuyên ngành</b>	<b>27</b>	<b>21,1%</b>																																																			
2.3.1. Chuyên ngành bắt buộc	18	14,1%																																																			
2.3.2. Chuyên ngành tự chọn	9	7,0%																																																			
<b>2.4. Thực tập và khóa luận tốt nghiệp</b>	<b>10</b>	<b>7,8%</b>																																																			
2.4.1. Thực tập tốt nghiệp	4	3,1%																																																			
2.4.2. Khóa luận tốt nghiệp/ Môn thay thế	6	4,7%																																																			
V	Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường	<ul style="list-style-type: none"> <li>+ Có đủ điều kiện và khả năng tự nghiên cứu, phát triển trình độ kiến thức và tham gia đào tạo ở bậc sau đại học trong và ngoài nước.</li> <li>+ Bảo đảm việc liên thông khối kiến thức ngành Kinh tế với các cơ sở đào tạo khác ở Việt Nam và quốc tế.</li> <li>+ Có khả năng thực hiện các công trình nghiên cứu khoa học độc lập, hoạt động đấu thầu và quản lý dự án ở khu vực công và các doanh nghiệp, tổ chức.</li> </ul>																																																			

VI	Vị trí làm sau khi tốt nghiệp	<p>- Cử nhân Kinh tế chuyên ngành Đầu thầu và quản lý dự án có khả năng làm việc tại các cơ quan quản lý nhà nước về kinh tế - xã hội từ Trung ương đến địa phương; các doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực xây dựng cơ bản, doanh nghiệp cung cấp hàng hóa, dịch vụ, các nhà thầu trong nước và quốc tế; các tổ chức quốc tế; các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp; các cơ quan nghiên cứu và hoạch định chính sách Kinh tế - Xã hội, các ngân hàng, công ty bất động sản, chứng khoán.</p>
----	-------------------------------	---

### 3. Ngành Kinh tế - Chuyên ngành Kinh tế và quản lý nguồn nhân lực

TT	Nội dung	Các ngành đào tạo
I	Điều kiện đăng ký tuyển sinh	Theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và Đề án tuyển sinh của Học viện năm 2023
II	Mục tiêu kiến thức, kỹ năng, thái độ và trình độ ngoại ngữ đạt được	<p>Đào tạo cử nhân Kinh tế, chuyên ngành Kinh tế và quản lý nguồn nhân lực có kiến thức cơ bản về kinh tế, xã hội, quản lý; có kiến thức và tư duy quản lý nguồn nhân lực trên góc độ kinh tế học kết hợp với các kiến thức chuyên sâu về quản lý nguồn nhân lực, nắm bắt được xu hướng chuyển đổi số của các tổ chức và doanh nghiệp trong thời đại số để ứng dụng trong quản lý nguồn nhân lực; có tư duy kinh tế, tư duy quản lý, có tư duy nghiên cứu độc lập, kỹ năng làm việc nhóm với phương pháp làm việc hiện đại với thái độ tích cực, phù hợp với thời đại chuyển đổi số; có năng lực tự học bổ sung kiến thức, nâng cao trình độ chuyên môn thích nghi với sự thay đổi của môi trường làm việc.</p> <p>Chương trình đào tạo cũng góp phần nâng cao phẩm chất chính trị; đạo đức cá nhân và đạo đức nghề nghiệp; tinh thần vì cộng đồng xã hội; tuân thủ pháp luật và tinh thần học tập suốt đời cho sinh viên.</p> <p>Đào tạo cử nhân chuyên ngành Kinh tế và quản lý nguồn nhân lực tại Học viện Chính sách và Phát triển sẽ hướng đến các mục tiêu cụ thể sau:</p> <p>[G1] Có hiểu biết về chính trị - xã hội, có các kiến thức nền tảng về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội đáp ứng tốt cho việc tiếp thu kiến thức chuyên nghiệp; được trang bị hệ thống kiến thức cơ bản về kinh tế và kiến thức chuyên sâu về kinh tế học và các môn học nền tảng để có làm cơ sở nghiên cứu kinh tế và quản lý chuyên sâu về nguồn nhân lực.</p> <p>[G2] Sau khi học các môn nền tảng cơ sở ngành kinh tế, các môn học chuyên ngành sẽ tập trung vào các môn học về kinh tế và quản lý nguồn nhân lực để để người học nắm vững kiến thức chuyên sâu về phát triển, quản lý nguồn nhân lực giúp người học áp dụng thành thạo vào các hoạt động hoạch định chiến lược phát triển và quản lý nguồn nhân lực ở cấp độ nền</p>

		<p>kinh tế, ngành và tổ chức, doanh nghiệp với nội dung : Kinh tế nguồn nhân lực, phát triển nguồn nhân lực, chiến lược phát triển nguồn nhân lực, phân bổ nguồn nhân lực, tuyển dụng lao động, xây dựng định mức và đánh giá nhân sự, hoạch định quỹ lương và các khoản trích theo lương như bảo hiểm, thuế.</p> <p>[G3] Có kỹ năng và phẩm chất cá nhân, kỹ năng và phẩm chất nghề nghiệp, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng phân tích, tổng hợp và ra quyết định và kỹ năng sử dụng ngoại ngữ, tin học để có thể hội nhập nhanh với môi trường công việc trong tương lai; có kỹ năng chuyên sâu về phương pháp nghiên cứu, thu thập tổng hợp dữ liệu lớn, kỹ năng thuyết trình, làm việc nhóm và các kỹ năng mềm phục vụ công việc chuyên môn. Chương trình đào tạo cũng hướng dẫn các phương pháp vận dụng kỹ năng, kiến thức chuyên môn để tăng tính chủ động, tạo lập các mối quan hệ xã hội và mạng lưới kinh doanh giúp người học phát triển sự nghiệp trong tương lai.</p> <p>[G4] Được đào tạo về luật và chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp; tôn trọng và chấp hành pháp luật; có ý thức tổ chức kỷ luật; tinh thần cầu thị, chủ động, sáng tạo, nhiệt tình và có tinh thần hợp tác trong công việc. Sau khi tốt nghiệp, cử nhân chuyên ngành Kinh và quản lý nguồn nhân lực sẽ có tinh thần làm việc độc lập, chủ động, thái độ nhiệt tình và có tinh thần hợp tác cao để có thể làm việc tốt ở các môi trường có tính chuyên nghiệp cao.</p> <p><i>Về Trình độ ngoại ngữ và tin học đạt được</i></p> <p>+ Đạt trình độ về ngoại ngữ: Theo chuẩn đầu ra của Học viện Chính sách và Phát triển. Có khả năng nghe, nói, đọc, viết Tiếng Anh trình độ tương đương bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.</p> <p>+ Đạt trình độ tin học: Chứng chỉ tin học quốc tế IC3 (Internet and Computing Core Certification) hoặc MOS (Microsoft Office Specialist), sử dụng tin học một cách hiệu quả để truyền đạt thông tin và giải quyết vấn đề trong thực tiễn.</p>
<p><b>III</b></p>	<p>Các chính sách, hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho người học</p>	<p>Bên cạnh các điều kiện cơ sở vật chất như ký túc xá, thư viện, phòng thực hành máy tính..., sinh viên được hỗ trợ, khuyến khích và tạo điều kiện tham gia các hoạt động nghiên cứu khoa học, các hội thảo hội nghị; tham gia thi các chương trình cũng như các hoạt động ngoại khóa của các câu lạc bộ trong trường. Ngoài ra, sinh viên còn được tham gia các hoạt động nhằm phát triển kỹ năng mềm và định hướng nghề nghiệp, tham gia các hoạt động văn hoá, văn nghệ, thể thao do các đơn vị trong trường phối hợp cùng Phòng Công tác chính trị và Quản lý sinh viên, Đoàn thanh niên, Câu lạc bộ tổ chức.</p> <p>Sinh viên được cấp tài khoản sử dụng phần mềm thư viện số và phần mềm quản lý đào tạo trực tuyến để quản lý quá trình học tập, tự tra cứu tiến độ kế hoạch học tập, học phí, bảng biểu mẫu và các yêu cầu đối với từng cá nhân.</p> <p>Các chế độ, chính sách đối với sinh viên được thực hiện trên tinh thần công khai, công bằng và đúng quy định. Công tác tổ chức xét khen thưởng,</p>

		kỷ luật được tiến hành thường xuyên và đúng quy chế. Các nguồn học bổng trong và ngoài trường được khai thác cho sinh viên có thành tích học tập tốt, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn.			
IV	Chương trình đào tạo mà nhà trường thực hiện	<b>Nội dung</b>	<b>Khối lượng kiến thức (tín chỉ)</b>	<b>Số học phần</b>	<b>Tỷ lệ (%)</b>
		<b>1. KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG (không bao gồm GDTC&amp;QP)</b>	<b>41</b>	<b>15</b>	<b>31,5%</b>
		<b>2. KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP</b>	<b>87</b>	<b>28</b>	<b>68,5%</b>
		<b>2.1. Kiến thức cơ sở ngành</b>	<b>26</b>	<b>9</b>	<b>20,8%</b>
		<i>2.1.1. Cơ sở ngành bắt buộc</i>	<i>17</i>	<i>6</i>	<i>13,9%</i>
		<i>2.1.2. Cơ sở ngành tự chọn</i>	<i>9</i>	<i>3</i>	<i>6,9%</i>
		<b>2.2. Kiến thức ngành</b>	<b>24</b>	<b>8</b>	<b>18,4%</b>
		<i>2.2.1. Ngành bắt buộc</i>	<i>15</i>	<i>5</i>	<i>11,5%</i>
		<i>2.2.2. Ngành tự chọn</i>	<i>9</i>	<i>3</i>	<i>6,9%</i>
		<b>2.3. Kiến thức chuyên ngành</b>	<b>27</b>	<b>9</b>	<b>21,5%</b>
		<i>2.3.1. Chuyên ngành bắt buộc</i>	<i>18</i>	<i>6</i>	<i>14,6%</i>
		<i>2.3.2. Chuyên ngành tự chọn</i>	<i>9</i>	<i>3</i>	<i>6,9%</i>
		<b>2.4. Thực tập và khóa luận tốt nghiệp</b>	<b>10</b>	<b>2</b>	<b>7,8%</b>
		<b>TỔNG SỐ TÍN CHỈ (Không bao gồm GDTC &amp; GDQP)</b>	<b>128</b>	<b>43</b>	<b>100%</b>
V	Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường	Có khả năng tiếp tục học tập các trình độ sau đại học			
VI	Vị trí làm sau khi tốt nghiệp	<p>Chuyên ngành Kinh tế và quản lý nguồn nhân lực được thiết kế đào tạo 2 trong 1, tiếp cận phát triển và quản lý nguồn nhân lực từ góc nhìn kinh tế học và quản lý. Cử nhân tốt nghiệp chuyên ngành Kinh tế và quản lý nguồn nhân lực sẽ lĩnh hội được tư duy quản lý nguồn nhân lực trên góc độ kinh tế học kết hợp với các kiến thức chuyên sâu về quản lý nguồn nhân lực cấp độ doanh nghiệp, tổ chức. Do vậy, cử nhân tốt nghiệp có thể đảm nhiệm các vị trí chuyên viên, cán bộ quản lý, cán bộ lãnh đạo phát triển nguồn nhân lực cả ở các cơ quan quản lý, hoạch định chiến lược và cấp độ doanh nghiệp, tổ chức kinh tế :</p>			



		<p>(1) Cơ quan quản lý hành chính nhà nước, tổ chức đoàn thể, xã hội từ cấp trung ương đến địa phương.</p> <p>(2) Các công ty, doanh nghiệp, ngân hàng và các tổ chức kinh tế với các vị trí chuyên viên, quản lý phòng, ban nhân sự.</p> <p>(3) Thực hiện các công việc nghiên cứu, giảng dạy tại các viện nghiên cứu và trường đại học về kinh tế và quản lý sau khi học nâng cao trình độ.</p> <p>(3) Tự khởi nghiệp, thành lập, vận hành các tổ chức cung ứng lao động, giới thiệu việc làm, tư vấn phát triển nguồn nhân lực.</p> <p>(4) Cử nhân ngành Kinh tế và quản lý nguồn nhân lực được trang bị kiến thức nền tảng tốt để phát triển lên các vị trí lãnh đạo các cơ quan quản lý nhà nước, các doanh nghiệp và các tổ chức kinh tế</p>
--	--	--

#### 4. Ngành Kế toán - chuyên ngành Kế toán – Kiểm toán

TT	Nội dung	Các ngành đào tạo
I	Điều kiện đăng ký tuyển sinh	Theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và Đề án tuyển sinh của Học viện năm 2023
II	Mục tiêu kiến thức, kỹ năng, thái độ và trình độ ngoại ngữ đạt được	<p>Chương trình đào tạo trình độ đại học hình thức chính quy ngành Kế toán của Học viện Chính sách và Phát triển đào tạo cử nhân Kế toán có kiến thức tổng quan về kinh tế, tài chính và kiến thức chuyên sâu về kế toán, kiểm toán, thuế và phân tích tài chính, tổ chức và điều hành hệ thống kế toán trong các đơn vị kế toán; Có năng lực chuyên môn vững chắc và năng lực nghề nghiệp đa dạng; thích ứng với môi trường làm việc đa văn hóa, đáp ứng nhu cầu nhân lực chất lượng cao của thị trường lao động và những thách thức của cách mạng công nghiệp và toàn cầu hóa. Chương trình cũng góp phần rèn luyện sinh viên có phẩm chất chính trị, có trách nhiệm với xã hội, có đạo đức nghề nghiệp và có năng lực học tập suốt đời.</p> <p>Chương trình đào tạo cử nhân chuyên ngành kế toán – kiểm toán hướng đến các mục tiêu cụ thể sau:</p> <p><b>MTCT1:</b> Trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về kế toán và các lĩnh vực liên quan phục vụ cho nghề nghiệp như kinh tế, tài chính, chính sách, pháp luật; Kiến thức ngành cũng như kiến thức chuyên môn sâu về kế toán, kiểm toán, thuế; Tổ chức và điều hành hệ thống kế toán trong các đơn vị kế toán phù hợp với chuẩn mực, thông lệ trong nước và quốc tế theo bối cảnh thực tiễn.</p> <p><b>MTCT2:</b> Trang bị cho người học những kỹ năng để thực hiện các nghiệp vụ chuyên môn thuộc lĩnh vực kế toán – kiểm toán ở các đơn vị kế toán, kiểm toán.</p> <p><b>MTCT3:</b> Trang bị cho người học kỹ năng sử dụng tin học,</p>

		<p>công nghệ và ngoại ngữ hiệu quả trong công việc</p> <p><b>MTCT4:</b> Trang bị cho người học kỹ năng nghiên cứu khoa học, kỹ năng quản trị thời gian, làm việc nhóm, làm việc độc lập, giao tiếp hiệu quả trong công việc hình thành năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm và tuân thủ chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp.</p> <p><i>Về Trình độ ngoại ngữ đạt được</i></p> <p>Đạt trình độ về ngoại ngữ: Theo chuẩn đầu ra của Học viện chính sách và phát triển. Có khả năng nghe, nói, đọc viết Tiếng Anh trình độ tương đương bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt nam</p> <p>Đạt trình độ tin học: Chứng chỉ tin học quốc tế IC3 (Internet anh Computing Core Certification) hoặc MOS (Microsoft Office Specialist), sử dụng tin học một cách hiệu quả để truyền đạt thông tin và giải quyết vấn đề trong thực tiễn.</p>								
<b>III</b>	Các chính sách, hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho người học	<p>Bên cạnh các điều kiện cơ sở vật chất như ký túc xá, thư viện, phòng thực hành máy tính..., sinh viên được hỗ trợ, khuyến khích và tạo điều kiện tham gia các hoạt động nghiên cứu khoa học, các hội thảo hội nghị; tham gia thi các chương trình cũng như các hoạt động ngoại khóa của các câu lạc bộ trong trường. Ngoài ra, sinh viên còn được tham gia các hoạt động nhằm phát triển kỹ năng mềm và định hướng nghề nghiệp, tham gia các hoạt động văn hoá, văn nghệ, thể thao do các đơn vị trong trường phối hợp cùng Phòng Công tác chính trị và Quản lý sinh viên, Đoàn thanh niên, Câu lạc bộ tổ chức.</p> <p>Sinh viên được cấp tài khoản sử dụng phần mềm thư viện số và phần mềm quản lý đào tạo trực tuyến để quản lý quá trình học tập, tự tra cứu tiến độ kế hoạch học tập, học phí, bảng biểu mẫu và các yêu cầu đối với từng cá nhân.</p> <p>Các chế độ, chính sách đối với sinh viên được thực hiện trên tinh thần công khai, công bằng và đúng quy định. Công tác tổ chức xét khen thưởng, kỷ luật được tiến hành thường xuyên và đúng quy chế. Các nguồn học bổng trong và ngoài trường được khai thác cho sinh viên có thành tích học tập tốt, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn.</p>								
<b>IV</b>	Chương trình đào tạo mà nhà trường thực hiện	<table border="1"> <thead> <tr> <th>Nội dung</th> <th>Khối lượng kiến thức (tín chỉ)</th> <th>Số học phần</th> <th>Tỷ lệ (%)</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td><b>1. KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG</b>(không bao gồm</td> <td>41</td> <td>15</td> <td>31%</td> </tr> </tbody> </table>	Nội dung	Khối lượng kiến thức (tín chỉ)	Số học phần	Tỷ lệ (%)	<b>1. KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG</b> (không bao gồm	41	15	31%
Nội dung	Khối lượng kiến thức (tín chỉ)	Số học phần	Tỷ lệ (%)							
<b>1. KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG</b> (không bao gồm	41	15	31%							

		<b>GDTC&amp;QP)</b>			
		<b>2. KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP</b>	<b>90</b>	<b>31</b>	<b>69%</b>
		<b>2.1. Kiến thức cơ sở ngành</b>	<b>27</b>	<b>10</b>	<b>21%</b>
		<i>2.1.1. Cơ sở ngành bắt buộc</i>	<i>18</i>	<i>7</i>	<i>14%</i>
		<i>2.1.2. Cơ sở ngành tự chọn</i>	<i>9</i>	<i>3</i>	<i>7%</i>
		<b>2.2. Kiến thức ngành</b>	<b>26</b>	<b>9</b>	<b>19%</b>
		<i>2.2.1. Ngành bắt buộc</i>	<i>17</i>	<i>6</i>	<i>12%</i>
		<i>2.2.2. Ngành tự chọn</i>	<i>9</i>	<i>3</i>	<i>7%</i>
		<b>2.3. Kiến thức chuyên ngành</b>	<b>27</b>	<b>9</b>	<b>21%</b>
		<i>2.3.1. Chuyên ngành bắt buộc</i>	<i>18</i>	<i>6</i>	<i>14%</i>
		<i>2.3.2. Chuyên ngành tự chọn</i>	<i>9</i>	<i>3</i>	<i>7%</i>
		<b>2.4. Thực tập và khóa luận tốt nghiệp, thi tốt nghiệp</b>	<b>10</b>	<b>2</b>	<b>8%</b>
		<b>TỔNG SỐ TÍN CHỈ</b> (Không bao gồm GDTC & GDQP)	<b>131</b>	<b>46</b>	<b>100%</b>
<b>V</b>	Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường	<ul style="list-style-type: none"> <li>+ Có đủ điều kiện và khả năng tự nghiên cứu, phát triển trình độ kiến thức và tham gia đào tạo ở bậc sau đại học trong và ngoài nước.</li> <li>+ Bảo đảm việc liên thông khối kiến thức ngành kinh tế, kế toán, kiểm toán với các cơ sở đào tạo khác ở Việt Nam và quốc tế.</li> <li>+ Độc lập thực hiện các công trình nghiên cứu khoa học, sản phẩm liên quan đến lĩnh vực kế toán, kiểm toán.</li> </ul>			
<b>VI</b>	Vị trí làm sau khi tốt nghiệp	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Có khả năng làm việc tại các cơ quan quản lý nhà nước về kinh tế - xã hội từ Trung ương đến địa phương; các doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực xây dựng cơ bản, doanh nghiệp cung cấp hàng hóa, dịch vụ, các nhà thầu trong nước và quốc tế; các tổ chức quốc tế; các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp; các cơ quan nghiên cứu và hoạch định chính sách Kinh tế - Xã hội, các ngân hàng, công ty bất động sản, chứng khoán.</li> </ul>			

## 5. Ngành Kinh tế phát triển - Chuyên ngành Kinh tế phát triển

TT	Nội dung	Các ngành đào tạo
<b>I</b>	Điều kiện đăng ký tuyển sinh	Theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và Đề án tuyển sinh của Học viện năm 2023

II	Mục tiêu kiến thức, kỹ năng, thái độ và trình độ ngoại ngữ đạt được	<p><b>Mục tiêu chung</b></p> <p>Mục tiêu chung của chương trình đào tạo này là đào tạo người học có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt, có trách nhiệm xã hội, có khả năng tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ; có kiến thức và kỹ năng để làm việc một cách khoa học trong (1) nghiên cứu, phân tích, phản biện, xây dựng và tổ chức thực hiện chính sách phát triển kinh tế của một quốc gia hay một vùng cụ thể; (2) xây dựng và thực thi các chương trình và dự án phát triển; (3) nghiên cứu về các vấn đề phát triển kinh tế - xã hội - môi trường, về các mô hình phát triển của các quốc gia, các địa phương, các khu kinh tế, và các tập đoàn kinh tế; (4) phát triển hoạt động kinh tế và kinh doanh theo hướng bền vững và bao trùm.</p> <p><b>Mục tiêu cụ thể</b></p> <p>- Về kiến thức: Sau khi học xong chương trình này, sinh viên sẽ:</p> <p>(MT1) Có kiến thức đại cương về kinh tế, từ đó nắm bắt được những quy luật kinh tế cơ bản cũng như cách thức vận hành của nền kinh tế;</p> <p>(MT2) Có kiến thức đặc trưng của sinh viên ngành Kinh tế phát triển, gồm kiến thức nền tảng về kinh tế học, kiến thức chuyên sâu về kinh tế phát triển và về các phương pháp nghiên cứu trong kinh tế; có kiến thức lý thuyết và thực tiễn về: chính sách và pháp luật trong kinh tế và kinh doanh; xây dựng và thực thi kế hoạch; phân tích, đánh giá, đề xuất chính sách kinh tế vĩ mô, kinh tế vi mô, và các chính sách phát triển kinh tế bền vững và bao trùm; phân tích, đánh giá, dự báo các vấn đề phát triển kinh tế xã hội;</p> <p>(MT3) Có kiến thức chuyên sâu về lý thuyết và thực tiễn về: đánh giá mô hình phát triển của các quốc gia, địa phương, các tổ chức kinh tế; xây dựng và đánh giá các chương trình và dự án phát triển; chính sách phát triển kinh tế bền vững và bao trùm; các nghiệp vụ kinh tế và kinh doanh mà sinh viên theo học ở các học phần tự chọn.</p> <p>- Về kỹ năng: Sau khi học xong chương trình này, sinh viên sẽ:</p> <p>(MT4) Có kỹ năng so sánh sự khác biệt về phát triển giữa các nền kinh tế ở các cấp độ từ vĩ mô đến vi mô;</p> <p>(MT5) Có kỹ năng vận dụng các lý thuyết phát triển, các phương pháp nghiên cứu định tính, định lượng và các phương pháp nghiên cứu khác để phân tích chính sách, phân tích tình hình kinh tế và kinh doanh; có kỹ năng tự cập nhật kiến thức, thông tin thực tiễn; ứng dụng thành tựu khoa học và công nghệ hiện đại vào công việc và cuộc sống;</p> <p>(MT6) Có các kỹ năng phổ biến của sinh viên thuộc khối ngành kinh tế, gồm kỹ năng quản lý tài chính, kỹ năng dự báo thị trường, kỹ năng đàm phán và giao dịch, kỹ năng văn phòng; và các kỹ năng mềm khác như kỹ năng thuyết trình, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng tổ chức và quản lý, kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng ra quyết định.</p> <p><b>Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:</b></p> <p>(MT7) Sau khi học xong chương trình này, sinh viên có khả năng tiếp tục tự học và phát triển các kiến thức và kỹ năng cần thiết cho bản thân; có thể làm việc độc lập, chủ động và có trách nhiệm cao trong công việc; Sinh viên có</p>
----	---	---

		<p>phẩm chất đạo đức nghề nghiệp cần thiết của một nhà kinh tế, có bản lĩnh nghề nghiệp và thái độ trung thực, và có trách nhiệm với xã hội.</p> <p><b>Trình độ ngoại ngữ và tin học:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đạt trình độ về ngoại ngữ: Theo chuẩn đầu ra của Học viện Chính sách và Phát triển. Có khả năng nghe, nói, đọc, viết Tiếng Anh trình độ tương đương bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.</li> <li>- Đạt trình độ tin học: Chứng chỉ tin học quốc tế IC3 (Internet and Computing Core Certification) hoặc MOS (Microsoft Office Specialist), sử dụng tin học một cách hiệu quả để truyền đạt thông tin và giải quyết vấn đề trong thực tiễn.</li> </ul>																				
III	Các chính sách, hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho người học	<p>Bên cạnh các điều kiện cơ sở vật chất như ký túc xá, thư viện, phòng thực hành máy tính..., sinh viên được hỗ trợ, khuyến khích và tạo điều kiện tham gia các hoạt động nghiên cứu khoa học, các hội thảo hội nghị; tham gia thi các chương trình cũng như các hoạt động ngoại khóa của các câu lạc bộ trong trường. Ngoài ra, sinh viên còn được tham gia các hoạt động nhằm phát triển kỹ năng mềm và định hướng nghề nghiệp, tham gia các hoạt động văn hoá, văn nghệ, thể thao do các đơn vị trong trường phối hợp cùng Phòng Công tác chính trị và Quản lý sinh viên, Đoàn thanh niên, Câu lạc bộ tổ chức.</p> <p>Sinh viên được cấp tài khoản sử dụng phần mềm thư viện số và phần mềm quản lý đào tạo trực tuyến để quản lý quá trình học tập, tự tra cứu tiến độ kế hoạch học tập, học phí, bảng biểu mẫu và các yêu cầu đối với từng cá nhân.</p> <p>Các chế độ, chính sách đối với sinh viên được thực hiện trên tinh thần công khai, công bằng và đúng quy định. Công tác tổ chức xét khen thưởng, kỷ luật được tiến hành thường xuyên và đúng quy chế. Các nguồn học bổng trong và ngoài trường được khai thác cho sinh viên có thành tích học tập tốt, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn.</p>																				
IV	Chương trình đào tạo mà nhà trường thực hiện	<table border="1"> <thead> <tr> <th>Học phần</th> <th>Khối lượng kiến thức (tín chỉ)</th> <th>Số học phần</th> <th>Tỷ lệ</th> <th>Ghi chú</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>1. Kiến thức giáo dục đại cương (không bao gồm GDTC&amp;QP và TACB1)</td> <td>41</td> <td>15</td> <td>31.5%</td> <td></td> </tr> <tr> <td>2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</td> <td>89</td> <td>28</td> <td>68.5%</td> <td></td> </tr> <tr> <td>2.1. Kiến thức cơ sở ngành</td> <td>27</td> <td>9</td> <td>20.7%</td> <td></td> </tr> </tbody> </table>	Học phần	Khối lượng kiến thức (tín chỉ)	Số học phần	Tỷ lệ	Ghi chú	1. Kiến thức giáo dục đại cương (không bao gồm GDTC&QP và TACB1)	41	15	31.5%		2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	89	28	68.5%		2.1. Kiến thức cơ sở ngành	27	9	20.7%	
Học phần	Khối lượng kiến thức (tín chỉ)	Số học phần	Tỷ lệ	Ghi chú																		
1. Kiến thức giáo dục đại cương (không bao gồm GDTC&QP và TACB1)	41	15	31.5%																			
2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	89	28	68.5%																			
2.1. Kiến thức cơ sở ngành	27	9	20.7%																			

		2.1.1. Cơ sở ngành bắt buộc	18	6		
		2.1.2. Cơ sở ngành tự chọn	9	3		
		<b>2.2. Kiến thức ngành</b>	<b>27</b>	<b>9</b>	<b>20.7%</b>	
		2.2.1. Ngành bắt buộc	18	6		
		2.2.2. Ngành tự chọn	9	3		
		<b>2.3. Kiến thức chuyên ngành</b>	<b>25</b>	<b>8</b>	<b>19.2%</b>	
		2.3.1. Chuyên ngành bắt buộc	16	5		
		2.3.2. Chuyên ngành tự chọn	9	3		
		<b>2.4. Thực tập và khóa luận tốt nghiệp</b>	<b>10</b>	<b>2</b>	<b>7.7%</b>	
		<b>TỔNG SỐ (Không bao gồm GDTC &amp; Quốc phòng và TACB 1)</b>	<b>130</b>	<b>43</b>	<b>100%</b>	
V	Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường	Có khả năng tiếp tục học tập các trình độ sau đại học				
VI	Vị trí làm sau khi tốt nghiệp	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Có khả năng làm việc tại các cơ quan quản lý nhà nước về kinh tế</li> <li>- xã hội từ Trung ương đến địa phương; các doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực xây dựng cơ bản, doanh nghiệp cung cấp hàng hóa, dịch vụ, các nhà thầu trong nước và quốc tế; các tổ chức quốc tế; các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp; các cơ quan nghiên cứu và hoạch định chính sách Kinh tế - Xã hội, các ngân hàng, công ty bất động sản, chứng khoán.</li> </ul>				

## 6. Ngành Kinh tế phát triển - Chuyên ngành Kinh tế hợp tác

TT	Nội dung	Các ngành đào tạo
I	Điều kiện đăng ký tuyển sinh	Theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và Đề án tuyển sinh của Học viện năm 2023

<p><b>II</b></p>	<p>Mục tiêu kiến thức, kỹ năng, thái độ và trình độ ngoại ngữ đạt được</p>	<p><b>Mục tiêu chung</b></p> <p>Chương trình đào tạo cử nhân chuyên ngành Kinh tế Hợp tác được xây dựng theo định hướng ứng dụng, đào tạo người học có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt, có trách nhiệm xã hội, có kiến thức và kỹ năng cơ bản trong xây dựng, thực thi, theo dõi và đánh giá kế hoạch, chính sách về phát triển kinh tế hợp tác; phát triển hoạt động kinh doanh theo mô hình kinh tế hợp tác ở thị trường trong nước và trên thị trường thế giới; thực hiện các hoạt động hợp tác phát triển và phát triển cộng đồng; có tư duy độc lập; Có khả năng tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ.</p> <p><b>Mục tiêu cụ thể</b></p> <p>- Về kiến thức: Sau khi học chương trình này, sinh viên sẽ:</p> <p>(MT1) Có kiến thức nền tảng về đặc điểm, vai trò, xu thế phát triển của khu vực kinh tế hợp tác;</p> <p>(MT2) Có kiến thức nền tảng về lý thuyết và thực tiễn về kinh tế học, thống kê, phát triển bền vững và bao trùm, phát triển cộng đồng, chính sách và pháp luật có liên quan đến các loại hình kinh tế hợp tác cũng như các hoạt động kinh doanh theo mô hình kinh tế hợp tác như: quản trị, nghiên cứu thị trường, marketing, tài chính, thương mại và kinh doanh quốc tế.</p> <p>- Về kỹ năng: Sau khi học chương trình này, sinh viên sẽ:</p> <p>(MT3) Có kỹ năng thu thập, phân tích và xử lý dữ liệu phục vụ nghiên cứu thực tiễn liên quan đến tình hình phát triển khu vực kinh tế hợp tác, theo dõi và đánh giá thực hiện chính sách về kinh tế hợp tác;</p> <p>(MT4) Có kỹ năng ứng dụng các lý thuyết đã học vào quan sát, nghiên cứu và phân tích tình hình thực tiễn và ra quyết định phát triển khu vực kinh tế hợp tác. Kỹ năng xây dựng quan hệ cộng đồng và phát triển mối quan hệ hợp tác. Kỹ năng quản lý tổ chức, xây dựng kế hoạch, nghiên cứu thị trường và các kỹ năng khác để có thể kinh doanh theo mô hình kinh tế hợp tác.</p> <p>- Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:</p> <p>(MT5) Sau khi học chương trình này, sinh viên sẽ có khả năng làm việc độc lập, có thể tham gia làm việc ở một tổ chức kinh tế hợp tác, hoặc cao hơn là tự thành lập một tổ chức kinh tế hợp tác. Sinh viên cũng có khả năng tham gia xây dựng chính sách hoặc đề xuất ý tưởng về phát triển khu vực kinh tế hợp tác.</p> <p><i>Về Trình độ ngoại ngữ đạt được</i></p> <p>Đạt trình độ về ngoại ngữ: Theo chuẩn đầu ra của Học viện Chính sách và Phát triển. Sử dụng tốt tiếng Anh với những kỹ năng nghe, nói, đọc, viết trong nghiên cứu, giao tiếp và soạn thảo báo cáo phân tích.</p>
		<p>Bên cạnh các điều kiện cơ sở vật chất như ký túc xá, thư viện, phòng thực hành máy tính..., sinh viên được hỗ trợ, khuyến khích và tạo điều kiện tham gia các hoạt động nghiên cứu khoa học, các hội thảo hội nghị; tham gia thi các chương trình cũng như các hoạt động ngoại khóa của các câu lạc bộ trong trường. Ngoài ra, sinh viên còn được tham gia các hoạt động nhằm</p>

<p style="text-align: center;"><b>III</b></p>	<p>Các chính sách, hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho người học</p>	<p>phát triển kỹ năng mềm và định hướng nghề nghiệp, tham gia các hoạt động văn hoá, văn nghệ, thể thao do các đơn vị trong trường phối hợp cùng Phòng Công tác chính trị và Quản lý sinh viên, Đoàn thanh niên, Câu lạc bộ tổ chức.</p> <p>Sinh viên được cấp tài khoản sử dụng phần mềm thư viện số và phần mềm quản lý đào tạo trực tuyến để quản lý quá trình học tập, tự tra cứu tiến độ kế hoạch học tập, học phí, bảng biểu mẫu và các yêu cầu đối với từng cá nhân.</p> <p>Các chế độ, chính sách đối với sinh viên được thực hiện trên tinh thần công khai, công bằng và đúng quy định. Công tác tổ chức xét khen thưởng, kỷ luật được tiến hành thường xuyên và đúng quy chế. Các nguồn học bổng trong và ngoài trường được khai thác cho sinh viên có thành tích học tập tốt, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn.</p>																																																				
<p style="text-align: center;"><b>IV</b></p>	<p>Chương trình đào tạo mà nhà trường thực hiện</p>	<table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <thead> <tr> <th style="text-align: center;">Nội dung</th> <th style="text-align: center;">Khối lượng kiến thức (tín chỉ)</th> <th style="text-align: center;">Số học phần</th> <th style="text-align: center;">Tỷ lệ (%)</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td><b>1. KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG (KHÔNG BAO GỒM GDTC &amp; QP)</b></td> <td style="text-align: center;"><b>41</b></td> <td style="text-align: center;"><b>15</b></td> <td style="text-align: center;"><b>31.5%</b></td> </tr> <tr> <td><b>2. KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP</b></td> <td style="text-align: center;"><b>94</b></td> <td style="text-align: center;"><b>30</b></td> <td style="text-align: center;"><b>68.5%</b></td> </tr> <tr> <td><b>2.1. Kiến thức cơ sở ngành</b></td> <td style="text-align: center;"><b>30</b></td> <td style="text-align: center;"><b>10</b></td> <td style="text-align: center;"><b>20.7%</b></td> </tr> <tr> <td><i>2.1.1. Kiến thức cơ sở ngành bắt buộc</i></td> <td style="text-align: center;">21</td> <td style="text-align: center;">7</td> <td></td> </tr> <tr> <td><i>2.1.2. Kiến thức cơ sở ngành lựa chọn</i></td> <td style="text-align: center;">9</td> <td style="text-align: center;">3</td> <td></td> </tr> <tr> <td><b>2.2. Kiến thức ngành</b></td> <td style="text-align: center;"><b>24</b></td> <td style="text-align: center;"><b>8</b></td> <td style="text-align: center;"><b>20.7%</b></td> </tr> <tr> <td><i>2.2.1. Kiến thức ngành bắt buộc</i></td> <td style="text-align: center;">15</td> <td style="text-align: center;">5</td> <td></td> </tr> <tr> <td><i>2.2.2. Kiến thức ngành lựa chọn</i></td> <td style="text-align: center;">9</td> <td style="text-align: center;">3</td> <td></td> </tr> <tr> <td><b>2.3. Kiến thức chuyên ngành</b></td> <td style="text-align: center;"><b>30</b></td> <td style="text-align: center;"><b>10</b></td> <td style="text-align: center;"><b>19.2%</b></td> </tr> <tr> <td><i>2.3.1. Kiến thức chuyên ngành bắt buộc</i></td> <td style="text-align: center;">21</td> <td style="text-align: center;">7</td> <td></td> </tr> <tr> <td><i>2.3.2. Kiến thức chuyên ngành lựa chọn</i></td> <td style="text-align: center;">9</td> <td style="text-align: center;">3</td> <td></td> </tr> <tr> <td><b>2.4. Thực tập và khóa luận tốt nghiệp</b></td> <td style="text-align: center;"><b>10</b></td> <td style="text-align: center;"><b>2</b></td> <td style="text-align: center;"><b>7.7%</b></td> </tr> </tbody> </table>	Nội dung	Khối lượng kiến thức (tín chỉ)	Số học phần	Tỷ lệ (%)	<b>1. KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG (KHÔNG BAO GỒM GDTC &amp; QP)</b>	<b>41</b>	<b>15</b>	<b>31.5%</b>	<b>2. KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP</b>	<b>94</b>	<b>30</b>	<b>68.5%</b>	<b>2.1. Kiến thức cơ sở ngành</b>	<b>30</b>	<b>10</b>	<b>20.7%</b>	<i>2.1.1. Kiến thức cơ sở ngành bắt buộc</i>	21	7		<i>2.1.2. Kiến thức cơ sở ngành lựa chọn</i>	9	3		<b>2.2. Kiến thức ngành</b>	<b>24</b>	<b>8</b>	<b>20.7%</b>	<i>2.2.1. Kiến thức ngành bắt buộc</i>	15	5		<i>2.2.2. Kiến thức ngành lựa chọn</i>	9	3		<b>2.3. Kiến thức chuyên ngành</b>	<b>30</b>	<b>10</b>	<b>19.2%</b>	<i>2.3.1. Kiến thức chuyên ngành bắt buộc</i>	21	7		<i>2.3.2. Kiến thức chuyên ngành lựa chọn</i>	9	3		<b>2.4. Thực tập và khóa luận tốt nghiệp</b>	<b>10</b>	<b>2</b>	<b>7.7%</b>
Nội dung	Khối lượng kiến thức (tín chỉ)	Số học phần	Tỷ lệ (%)																																																			
<b>1. KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG (KHÔNG BAO GỒM GDTC &amp; QP)</b>	<b>41</b>	<b>15</b>	<b>31.5%</b>																																																			
<b>2. KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP</b>	<b>94</b>	<b>30</b>	<b>68.5%</b>																																																			
<b>2.1. Kiến thức cơ sở ngành</b>	<b>30</b>	<b>10</b>	<b>20.7%</b>																																																			
<i>2.1.1. Kiến thức cơ sở ngành bắt buộc</i>	21	7																																																				
<i>2.1.2. Kiến thức cơ sở ngành lựa chọn</i>	9	3																																																				
<b>2.2. Kiến thức ngành</b>	<b>24</b>	<b>8</b>	<b>20.7%</b>																																																			
<i>2.2.1. Kiến thức ngành bắt buộc</i>	15	5																																																				
<i>2.2.2. Kiến thức ngành lựa chọn</i>	9	3																																																				
<b>2.3. Kiến thức chuyên ngành</b>	<b>30</b>	<b>10</b>	<b>19.2%</b>																																																			
<i>2.3.1. Kiến thức chuyên ngành bắt buộc</i>	21	7																																																				
<i>2.3.2. Kiến thức chuyên ngành lựa chọn</i>	9	3																																																				
<b>2.4. Thực tập và khóa luận tốt nghiệp</b>	<b>10</b>	<b>2</b>	<b>7.7%</b>																																																			



		<b>TỔNG SỐ TÍN CHỈ</b> (Không bao gồm GDTC & GDQP)	<b>135</b>	<b>58</b>	<b>100%</b>
V	Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường	Có khả năng tiếp tục học tập các trình độ sau đại học			
VI	Vị trí làm sau khi tốt nghiệp	<p>Sau khi học chương trình này, sinh viên sẽ có đủ năng lực để làm việc ở những cơ quan sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Các cơ quan xây dựng và thực thi chính sách cấp trung ương và địa phương về phát triển khu vực kinh tế hợp tác;</li> <li>+ Các hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân, ngân hàng hợp tác xã, hoặc các loại hình kinh tế hợp tác khác;</li> <li>+ Các doanh nghiệp và các tổ chức kinh tế thuộc các khu vực trong nền kinh tế;</li> <li>+ Các tổ chức phi chính phủ, đặc biệt là các tổ chức phi chính phủ về phát triển cộng đồng.</li> </ul>			

## 7. Ngành Kinh tế phát triển - Chuyên ngành Kế hoạch phát triển

TT	Nội dung	Các ngành đào tạo
I	Điều kiện đăng ký tuyển sinh	Theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và Đề án tuyển sinh của Học viện năm 2023
II	Mục tiêu kiến thức, kỹ năng, thái độ và trình độ ngoại ngữ đạt được	<p><i>Về kiến thức</i></p> <p>Có các kiến thức phổ biến của sinh viên khối ngành kinh tế, gồm kiến thức kinh tế học, kiến thức pháp luật, kiến thức thống kê, kiến thức quản trị, kiến thức tài chính – kế toán, kiến thức marketing và thị trường, và các kiến thức cơ bản về kinh tế và kinh doanh khác;</p> <p>Có kiến thức và kỹ năng nghiệp vụ chuyên sâu của chuyên ngành và đặc trưng của Học viện, gồm kiến thức và kỹ năng nghiệp vụ về lập kế hoạch khu vực tư nhân, lập kế hoạch cho phát triển kinh tế xã hội, kỹ năng phản biện và tư vấn chính sách.</p> <p><i>Về kỹ năng</i></p> <p>Có năng lực đặc trưng của cử nhân chuyên ngành Kế hoạch Phát triển gồm: phân tích không gian, phân tích định lượng, phân tích định tính, đọc tổng hợp tài liệu và thu thập thông tin, năng lực sáng tạo trong giải quyết nhiệm vụ, năng lực chứng minh, năng lực tìm kiếm các lĩnh vực thực tế để áp dụng kiến thức và kỹ năng đã học.</p>

		<p>Có các kỹ năng phổ biến của sinh viên thuộc khối ngành kinh tế, gồm kỹ năng quản lý tài chính, kỹ năng dự báo thị trường, kỹ năng đàm phán và giao dịch, kỹ năng văn phòng;</p> <p>Có kỹ năng sử dụng các phần mềm nghiệp vụ thực tế kèm theo môn học;</p> <p>Có khả năng tự cập nhật kiến thức, thông tin thực tiễn;</p> <p>Có khả năng ứng dụng thành tựu khoa học và công nghệ hiện đại vào công việc và cuộc sống;</p> <p>Có tư duy phản biện và tư duy nghiên cứu độc lập; Chủ động và tích cực trong các cuộc thảo luận..</p> <p><i>Về thái độ</i></p> <p>Có tác phong làm việc khoa học và chuyên nghiệp, tư duy năng động, sáng tạo và hiện đại, coi trọng hiệu quả công việc;</p> <p>Có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp cần thiết của một nhà kinh tế, có bản lĩnh nghề nghiệp và thái độ trung thực, và có trách nhiệm với bản thân, với công việc, và với xã hội;</p> <p>Có ý thức tự giác chấp hành chính sách và pháp luật. Chủ động, tích cực trong hoạt động cộng đồng.</p> <p><i>Về Trình độ ngoại ngữ đạt được</i></p> <p>Đạt trình độ về ngoại ngữ: Theo chuẩn đầu ra của Học viện Chính sách và Phát triển. Sử dụng tốt tiếng Anh với những kỹ năng nghe, nói, đọc, viết trong nghiên cứu, giao tiếp và soạn thảo báo cáo phân tích.</p>
<p><b>III</b></p>	<p>Các chính sách, hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho người học</p>	<p>Bên cạnh các điều kiện cơ sở vật chất như ký túc xá, thư viện, phòng thực hành máy tính..., sinh viên được hỗ trợ, khuyến khích và tạo điều kiện tham gia các hoạt động nghiên cứu khoa học, các hội thảo hội nghị; tham gia thi các chương trình cũng như các hoạt động ngoại khóa của các câu lạc bộ trong trường. Ngoài ra, sinh viên còn được tham gia các hoạt động nhằm phát triển kỹ năng mềm và định hướng nghề nghiệp, tham gia các hoạt động văn hoá, văn nghệ, thể thao do các đơn vị trong trường phối hợp cùng Phòng Công tác chính trị và Quản lý sinh viên, Đoàn thanh niên, Câu lạc bộ tổ chức.</p> <p>Sinh viên được cấp tài khoản sử dụng phần mềm thư viện số và phần mềm quản lý đào tạo trực tuyến để quản lý quá trình học tập, tự tra cứu tiến độ kế hoạch học tập, học phí, bảng biểu mẫu và các yêu cầu đối với từng cá nhân.</p> <p>Các chế độ, chính sách đối với sinh viên được thực hiện trên tinh thần công khai, công bằng và đúng quy định. Công tác tổ chức xét khen thưởng, kỷ luật được tiến hành thường xuyên và đúng quy chế. Các nguồn học bổng</p>

		trong và ngoài trường được khai thác cho sinh viên có thành tích học tập tốt, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn.																																																																						
IV	Chương trình đào tạo mà nhà trường thực hiện	<table border="1"> <thead> <tr> <th>Học phần</th> <th>Khối lượng kiến thức (tín chỉ)</th> <th>Số học phần</th> <th>Tỷ lệ</th> <th>Ghi chú</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td><b>1. Kiến thức giáo dục đại cương (không bao gồm GDTC&amp;QP và TACB1)</b></td> <td><b>41</b></td> <td><b>15</b></td> <td><b>31.5%</b></td> <td></td> </tr> <tr> <td><b>2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b></td> <td><b>89</b></td> <td><b>28</b></td> <td><b>68.5%</b></td> <td></td> </tr> <tr> <td><i>2.1. Kiến thức cơ sở ngành</i></td> <td><b>30</b></td> <td><b>15</b></td> <td><b>20.7%</b></td> <td></td> </tr> <tr> <td><i>2.1.1. Cơ sở ngành bắt buộc</i></td> <td>21</td> <td>7</td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td><i>2.1.2. Cơ sở ngành tự chọn</i></td> <td>9</td> <td>3</td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td><i>2.2. Kiến thức ngành</i></td> <td><b>24</b></td> <td><b>9</b></td> <td><b>20.7%</b></td> <td></td> </tr> <tr> <td><i>2.2.1. Ngành bắt buộc</i></td> <td>18</td> <td>7</td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td><i>2.2.2. Ngành tự chọn</i></td> <td>6</td> <td>2</td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td><i>2.3. Kiến thức chuyên ngành</i></td> <td><b>25</b></td> <td><b>8</b></td> <td><b>19.2%</b></td> <td></td> </tr> <tr> <td><i>2.3.1. Chuyên ngành bắt buộc</i></td> <td>19</td> <td>6</td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td><i>2.3.2. Chuyên ngành tự chọn</i></td> <td>6</td> <td>2</td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td><i>2.4. Thực tập và khóa luận tốt nghiệp</i></td> <td><b>10</b></td> <td><b>2</b></td> <td><b>7.7%</b></td> <td></td> </tr> <tr> <td><b>TỔNG SỐ (Không bao gồm GDTC &amp; Quốc phòng và TACB 1)</b></td> <td><b>130</b></td> <td><b>49</b></td> <td><b>100%</b></td> <td></td> </tr> </tbody> </table>	Học phần	Khối lượng kiến thức (tín chỉ)	Số học phần	Tỷ lệ	Ghi chú	<b>1. Kiến thức giáo dục đại cương (không bao gồm GDTC&amp;QP và TACB1)</b>	<b>41</b>	<b>15</b>	<b>31.5%</b>		<b>2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>	<b>89</b>	<b>28</b>	<b>68.5%</b>		<i>2.1. Kiến thức cơ sở ngành</i>	<b>30</b>	<b>15</b>	<b>20.7%</b>		<i>2.1.1. Cơ sở ngành bắt buộc</i>	21	7			<i>2.1.2. Cơ sở ngành tự chọn</i>	9	3			<i>2.2. Kiến thức ngành</i>	<b>24</b>	<b>9</b>	<b>20.7%</b>		<i>2.2.1. Ngành bắt buộc</i>	18	7			<i>2.2.2. Ngành tự chọn</i>	6	2			<i>2.3. Kiến thức chuyên ngành</i>	<b>25</b>	<b>8</b>	<b>19.2%</b>		<i>2.3.1. Chuyên ngành bắt buộc</i>	19	6			<i>2.3.2. Chuyên ngành tự chọn</i>	6	2			<i>2.4. Thực tập và khóa luận tốt nghiệp</i>	<b>10</b>	<b>2</b>	<b>7.7%</b>		<b>TỔNG SỐ (Không bao gồm GDTC &amp; Quốc phòng và TACB 1)</b>	<b>130</b>	<b>49</b>	<b>100%</b>	
Học phần	Khối lượng kiến thức (tín chỉ)	Số học phần	Tỷ lệ	Ghi chú																																																																				
<b>1. Kiến thức giáo dục đại cương (không bao gồm GDTC&amp;QP và TACB1)</b>	<b>41</b>	<b>15</b>	<b>31.5%</b>																																																																					
<b>2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>	<b>89</b>	<b>28</b>	<b>68.5%</b>																																																																					
<i>2.1. Kiến thức cơ sở ngành</i>	<b>30</b>	<b>15</b>	<b>20.7%</b>																																																																					
<i>2.1.1. Cơ sở ngành bắt buộc</i>	21	7																																																																						
<i>2.1.2. Cơ sở ngành tự chọn</i>	9	3																																																																						
<i>2.2. Kiến thức ngành</i>	<b>24</b>	<b>9</b>	<b>20.7%</b>																																																																					
<i>2.2.1. Ngành bắt buộc</i>	18	7																																																																						
<i>2.2.2. Ngành tự chọn</i>	6	2																																																																						
<i>2.3. Kiến thức chuyên ngành</i>	<b>25</b>	<b>8</b>	<b>19.2%</b>																																																																					
<i>2.3.1. Chuyên ngành bắt buộc</i>	19	6																																																																						
<i>2.3.2. Chuyên ngành tự chọn</i>	6	2																																																																						
<i>2.4. Thực tập và khóa luận tốt nghiệp</i>	<b>10</b>	<b>2</b>	<b>7.7%</b>																																																																					
<b>TỔNG SỐ (Không bao gồm GDTC &amp; Quốc phòng và TACB 1)</b>	<b>130</b>	<b>49</b>	<b>100%</b>																																																																					
V	Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường	Có khả năng tiếp tục học tập các trình độ sau đại học																																																																						
VI	Vị trí làm sau khi tốt nghiệp	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Có khả năng làm việc tại các cơ quan quản lý nhà nước về kinh tế</li> <li>- xã hội từ Trung ương đến địa phương; các doanh nghiệp hoạt động</li> </ul>																																																																						

		trong các lĩnh vực xây dựng cơ bản, doanh nghiệp cung cấp hàng hóa, dịch vụ, các nhà thầu trong nước và quốc tế; các tổ chức quốc tế; các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp; các cơ quan nghiên cứu và hoạch định chính sách Kinh tế - Xã hội, các ngân hàng, công ty bất động sản, chứng khoán.
--	--	--

## 8. Ngành Kinh tế quốc tế - Chuyên ngành Kinh tế đối ngoại

TT	Nội dung	Các ngành đào tạo
I	Điều kiện đăng ký tuyển sinh	Theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và Đề án tuyển sinh của Học viện năm 2023
II	Mục tiêu kiến thức, kỹ năng, thái độ và trình độ ngoại ngữ đạt được	<p>Với triết lý đào tạo của Học viện Chính sách và Phát triển là “<i>Giáo dục toàn diện- đổi mới sáng tạo – phụng sự xã hội</i>”, mục tiêu của Chương trình đào tạo cử nhân ngành Kinh tế Quốc tế, chuyên ngành Kinh tế Đối ngoại là đào tạo nguồn nhân lực có kiến thức cơ bản về kinh tế xã hội, nắm vững kiến thức chuyên môn sâu về kinh tế quốc tế, có phẩm chất chính trị và đạo đức nghề nghiệp, có kỹ năng thực hành tốt để có thể thực hiện công việc một cách khoa học, sáng tạo và có hiệu quả trong lĩnh vực kinh tế quốc tế và các lĩnh vực khác có liên quan.</p> <p>Chương trình đào tạo cử nhân ngành Kinh tế Quốc tế, chuyên ngành Kinh tế Đối ngoại được thiết kế đảm bảo sinh viên tốt nghiệp:</p> <p>(MT1) Có kiến thức và hiểu biết cơ bản về chính trị, kinh tế và xã hội, đặc biệt có khả năng phân tích, đánh giá và nhìn nhận các vấn đề thực tiễn kinh tế xã hội của Việt Nam.</p> <p>(MT2) Nắm vững kiến thức chuyên môn về kinh tế quốc tế và các lĩnh vực liên quan khác bao gồm thương mại quốc tế, đầu tư quốc tế, kinh doanh quốc tế, tài chính quốc tế, luật kinh tế quốc tế và những chính sách định hướng cho các quan hệ đó; nghiên cứu các hình thức liên kết kinh tế quốc tế và tác động của hội nhập đến việc hoạch định chính sách kinh tế đối ngoại của các quốc gia; nắm được các mô hình kinh doanh quốc tế trong bối cảnh toàn cầu hóa, đặc biệt là mô hình chuỗi cung ứng toàn cầu và hiểu được cách thức vận hành, tổ chức và kiểm soát hoạt động của các doanh nghiệp tham gia trong chuỗi cung ứng.</p> <p>(MT3) Có khả năng vận dụng các hiểu biết chuyên môn kết hợp với phương pháp phân tích sử dụng các công cụ toán học, thống kê kinh tế, phương pháp luận để đánh giá các vấn đề liên quan đến lĩnh vực kinh tế nói chung và kinh tế quốc tế nói riêng, đồng thời có khả năng tư duy độc lập và năng lực tự tìm kiếm, bổ sung kiến thức theo yêu cầu của công việc, cũng như khả năng nghiên cứu độc lập để tiếp tục theo đuổi các bậc học cao hơn.</p> <p>(MT4) Có khả năng vận dụng các kiến thức về kinh tế quốc tế để tham</p>

		<p>gia vào quá trình phân tích, hoạch định chính sách và hoạt động quản lý liên quan đến lĩnh vực quan hệ kinh tế quốc tế của quốc gia với các nước trong khu vực và các tổ chức kinh tế - tài chính toàn cầu.</p> <p>(MT5) Có năng lực thực hành tốt và các kỹ năng cần thiết như ngoại ngữ, tin học, phối hợp làm việc nhóm, quản lý thời gian... thích ứng với các vị trí công việc khác nhau trong tương lai.</p> <p>(MT6) Có đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp, tinh thần chủ động sáng tạo, nhiệt tình, có ý thức tổ chức kỷ luật và năng lực hợp tác trong thực hiện và tự chịu trách nhiệm về các nhiệm vụ được giao; có phẩm chất chính trị; tuân thủ pháp luật của Nhà nước.</p> <p><i>Về Trình độ ngoại ngữ đạt được</i></p> <p>Đạt trình độ về ngoại ngữ: Theo chuẩn đầu ra của Học viện Chính sách và Phát triển. Sử dụng tốt tiếng Anh với những kỹ năng nghe, nói, đọc, viết trong nghiên cứu, giao tiếp và soạn thảo báo cáo phân tích.</p>
		<p>Bên cạnh các điều kiện cơ sở vật chất như ký túc xá, thư viện, phòng thực hành máy tính..., sinh viên được hỗ trợ, khuyến khích và tạo điều kiện tham gia các hoạt động nghiên cứu khoa học, các hội thảo hội nghị; tham gia thi các chương trình cũng như các hoạt động ngoại khóa của các câu lạc bộ trong trường. Ngoài ra, sinh viên còn được tham gia các hoạt động nhằm phát triển kỹ năng mềm và định hướng nghề nghiệp, tham gia các hoạt động văn hoá, văn nghệ, thể thao do các đơn vị trong trường phối hợp cùng Phòng Công tác chính trị và Quản lý sinh viên, Đoàn thanh niên, Câu lạc bộ tổ chức.</p>
<p style="text-align: center;"><b>III</b></p>	<p>Các chính sách, hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho người học</p>	<p>Sinh viên được cấp tài khoản sử dụng phần mềm thư viện số và phần mềm quản lý đào tạo trực tuyến để quản lý quá trình học tập, tự tra cứu tiến độ kế hoạch học tập, học phí, bảng biểu mẫu và các yêu cầu đối với từng cá nhân.</p> <p>Các chế độ, chính sách đối với sinh viên được thực hiện trên tinh thần công khai, công bằng và đúng quy định. Công tác tổ chức xét khen thưởng, kỷ luật được tiến hành thường xuyên và đúng quy chế. Các nguồn học bổng trong và ngoài trường được khai thác cho sinh viên có thành tích học tập tốt, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn.</p>

IV	Chương trình đào tạo mà nhà trường thực hiện	<table border="1"> <thead> <tr> <th data-bbox="627 215 1094 338">Nội dung</th> <th data-bbox="1094 215 1302 338">Khối lượng kiến thức (tín chỉ)</th> <th data-bbox="1302 215 1503 338">Tỷ lệ (%)</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td data-bbox="627 338 1094 461"><b>1. KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG(không bao gồm GDTC&amp;QP)</b></td> <td data-bbox="1094 338 1302 461">41</td> <td data-bbox="1302 338 1503 461">31.5%</td> </tr> <tr> <td data-bbox="627 461 1094 573"><b>2. KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP</b></td> <td data-bbox="1094 461 1302 573">89</td> <td data-bbox="1302 461 1503 573">68.5%</td> </tr> <tr> <td data-bbox="627 573 1094 618"><b>2.1. Kiến thức cơ sở ngành</b></td> <td data-bbox="1094 573 1302 618">27</td> <td data-bbox="1302 573 1503 618">20.8%</td> </tr> <tr> <td data-bbox="627 618 1094 663">2.1.1. Cơ sở ngành bắt buộc</td> <td data-bbox="1094 618 1302 663">18</td> <td data-bbox="1302 618 1503 663">13.9%</td> </tr> <tr> <td data-bbox="627 663 1094 707">2.1.2. Cơ sở ngành tự chọn</td> <td data-bbox="1094 663 1302 707">9</td> <td data-bbox="1302 663 1503 707">6.9%</td> </tr> <tr> <td data-bbox="627 707 1094 752"><b>2.2. Kiến thức ngành</b></td> <td data-bbox="1094 707 1302 752">26</td> <td data-bbox="1302 707 1503 752">20%</td> </tr> <tr> <td data-bbox="627 752 1094 797">2.2.1. Ngành bắt buộc</td> <td data-bbox="1094 752 1302 797">17</td> <td data-bbox="1302 752 1503 797">13.1%</td> </tr> <tr> <td data-bbox="627 797 1094 842">2.2.2. Ngành tự chọn</td> <td data-bbox="1094 797 1302 842">9</td> <td data-bbox="1302 797 1503 842">6.9%</td> </tr> <tr> <td data-bbox="627 842 1094 887"><b>2.3. Kiến thức chuyên ngành</b></td> <td data-bbox="1094 842 1302 887">26</td> <td data-bbox="1302 842 1503 887">20%</td> </tr> <tr> <td data-bbox="627 887 1094 931">2.3.1. Chuyên ngành bắt buộc</td> <td data-bbox="1094 887 1302 931">17</td> <td data-bbox="1302 887 1503 931">13.1%</td> </tr> <tr> <td data-bbox="627 931 1094 976">2.3.2. Chuyên ngành tự chọn</td> <td data-bbox="1094 931 1302 976">9</td> <td data-bbox="1302 931 1503 976">6.9%</td> </tr> <tr> <td data-bbox="627 976 1094 1021"><b>2.4. Thực tập và khóa luận tốt nghiệp</b></td> <td data-bbox="1094 976 1302 1021">10</td> <td data-bbox="1302 976 1503 1021">7.7%</td> </tr> <tr> <td data-bbox="627 1021 1094 1272"><b>TỔNG SỐ TÍN CHỈ (Không bao gồm GDTC &amp; GDQP)</b></td> <td data-bbox="1094 1021 1302 1272">130</td> <td data-bbox="1302 1021 1503 1272">100%</td> </tr> </tbody> </table>	Nội dung	Khối lượng kiến thức (tín chỉ)	Tỷ lệ (%)	<b>1. KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG(không bao gồm GDTC&amp;QP)</b>	41	31.5%	<b>2. KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP</b>	89	68.5%	<b>2.1. Kiến thức cơ sở ngành</b>	27	20.8%	2.1.1. Cơ sở ngành bắt buộc	18	13.9%	2.1.2. Cơ sở ngành tự chọn	9	6.9%	<b>2.2. Kiến thức ngành</b>	26	20%	2.2.1. Ngành bắt buộc	17	13.1%	2.2.2. Ngành tự chọn	9	6.9%	<b>2.3. Kiến thức chuyên ngành</b>	26	20%	2.3.1. Chuyên ngành bắt buộc	17	13.1%	2.3.2. Chuyên ngành tự chọn	9	6.9%	<b>2.4. Thực tập và khóa luận tốt nghiệp</b>	10	7.7%	<b>TỔNG SỐ TÍN CHỈ (Không bao gồm GDTC &amp; GDQP)</b>	130	100%
Nội dung	Khối lượng kiến thức (tín chỉ)	Tỷ lệ (%)																																										
<b>1. KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG(không bao gồm GDTC&amp;QP)</b>	41	31.5%																																										
<b>2. KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP</b>	89	68.5%																																										
<b>2.1. Kiến thức cơ sở ngành</b>	27	20.8%																																										
2.1.1. Cơ sở ngành bắt buộc	18	13.9%																																										
2.1.2. Cơ sở ngành tự chọn	9	6.9%																																										
<b>2.2. Kiến thức ngành</b>	26	20%																																										
2.2.1. Ngành bắt buộc	17	13.1%																																										
2.2.2. Ngành tự chọn	9	6.9%																																										
<b>2.3. Kiến thức chuyên ngành</b>	26	20%																																										
2.3.1. Chuyên ngành bắt buộc	17	13.1%																																										
2.3.2. Chuyên ngành tự chọn	9	6.9%																																										
<b>2.4. Thực tập và khóa luận tốt nghiệp</b>	10	7.7%																																										
<b>TỔNG SỐ TÍN CHỈ (Không bao gồm GDTC &amp; GDQP)</b>	130	100%																																										
V	Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường	Có khả năng tiếp tục học tập các trình độ sau đại học																																										
VI	Vị trí làm sau khi tốt nghiệp	<p>Cử nhân chuyên ngành Kinh tế Đối ngoại khi tốt nghiệp đạt chuẩn về trình độ ngoại ngữ và tin học theo công bố chung về chuẩn đầu ra của Học viện Chính sách và Phát triển và có thể đảm nhiệm nhiều vị trí công việc khác nhau:</p> <p><i>Nhóm 1 - Chuyên viên tư vấn, phân tích chính sách về kinh tế quốc tế:</i> Có đủ năng lực làm việc tại các cơ quan quản lý nhà nước về kinh tế - xã hội từ trung ương đến địa phương; có thể đảm nhận các công việc cụ thể: phân tích thực trạng, đánh giá tác động của các hoạt động đầu tư quốc tế, thương mại quốc tế, chính sách kinh tế đối ngoại...;</p> <p><i>Nhóm 2 - Cán bộ dự án:</i> Có đủ năng lực làm việc tại các dự án phát triển, các tổ chức quốc tế liên quan đến lĩnh vực kinh tế đối ngoại;</p> <p><i>Nhóm 3 - Nghiên cứu viên và giảng viên:</i> Có khả năng nghiên cứu và</p>																																										

	<p>giảng dạy tại các cơ sở giáo dục đại học, các cơ sở nghiên cứu; có thể đảm nhận được các công việc cụ thể: giảng dạy các môn liên quan đến Kinh tế học, Kinh tế quốc tế; nghiên cứu, tư vấn về đầu tư quốc tế, thương mại quốc tế, tài chính quốc tế...; triển vọng trong tương lai có thể trở thành các chuyên gia nghiên cứu, giảng viên và cán bộ quản lý tại các cơ sở giáo dục đào tạo và cơ sở nghiên cứu.</p> <p><i>Nhóm 4 - Nhân viên trong khu vực doanh nghiệp:</i> Có khả năng làm việc tại bộ phận kinh doanh xuất nhập khẩu, đối ngoại, marketing... của các doanh nghiệp có giao dịch với các đối tác nước ngoài các công ty có vốn đầu tư nước ngoài, các khu công nghiệp...</p>
--	--

### 9. Ngành Kinh tế quốc tế - Chuyên ngành Thương mại quốc tế và Logistics

TT	Nội dung	Các ngành đào tạo
I	Điều kiện đăng ký tuyển sinh	Theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và Đề án tuyển sinh của Học viện năm 2023
II	Mục tiêu kiến thức, kỹ năng, thái độ và trình độ ngoại ngữ đạt được	<p>Với triết lý đào tạo của Học viện Chính sách và Phát triển là “Giáo dục toàn diện – Đổi mới sáng tạo – Phụng sự xã hội”, mục tiêu của Chương trình đào tạo cử nhân ngành Kinh tế Quốc tế, chuyên ngành Thương mại quốc tế và Logistics có kiến thức cơ bản về kinh tế xã hội, quản lý và kiến thức chuyên môn về kinh tế quốc tế, nắm vững kiến thức cơ bản về quản lý và kinh tế học hiện đại; có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt; có khả năng tư duy độc lập và năng lực tự tìm kiếm, bổ sung kiến thức theo yêu cầu của công việc.</p> <p>Chương trình cử nhân ngành Kinh tế Quốc tế, chuyên ngành Thương mại quốc tế và Logistics được thiết kế đảm bảo sinh viên tốt nghiệp:</p> <p>(MT1) Có kiến thức cơ bản trong lĩnh vực tư tưởng chính trị, khoa học xã hội và nhân văn, kinh tế, chính sách công, pháp luật và nhà nước cũng như khả năng phân tích, đánh giá và nhìn nhận các vấn đề cơ bản đó trong bối cảnh thực tiễn Việt Nam hội nhập kinh tế quốc tế.</p> <p>(MT2) Có kiến thức nền tảng cơ bản và các kiến thức chuyên môn về kinh tế thế giới, các chủ thể tham gia vào hoạt động kinh tế quốc tế, thấy được vai trò và tầm quan trọng của các chủ thể này trong bối cảnh kinh tế quốc tế hiện nay.</p> <p>(MT3) Có hệ thống kiến thức chuyên môn sâu về sự tác động qua lại lẫn nhau về mặt kinh tế giữa các quốc gia; phân tích cơ sở và lợi ích của các quan hệ kinh tế quốc tế, bao gồm thương mại quốc tế, đầu tư quốc tế, thị trường quốc tế, tài chính quốc tế, luật kinh tế quốc tế và những chính sách định hướng cho các quan hệ đó; nghiên cứu các hình thức và tác động của hội nhập kinh tế quốc tế đến việc hoạch định chính sách thương mại quốc tế và logistics của các quốc gia.</p>

		<p>(MT4) Hiểu và phân tích được các vấn đề về toàn cầu hóa, các rủi ro từ toàn cầu hóa mang lại cũng như các cách thức giao dịch mới trong thương mại quốc tế để có khả năng đưa ra các giải pháp ứng phó; trang bị các nghiệp vụ trong quản trị kho, bao bì, đóng gói, giao nhận, mua sắm, quản trị logistics kinh doanh... trong các hoạt động logistics và chuỗi cung ứng toàn cầu hiện nay.</p> <p>(MT5) Trang bị các công cụ toán học, thống kê kinh tế, phương pháp luận, ngoại ngữ để người học có thể hiểu, phân tích các vấn đề liên quan đến lĩnh vực kinh tế nói chung và kinh tế quốc tế nói riêng; trang bị các nghiệp vụ cơ bản để thực hiện các hoạt động thương mại quốc tế và logistics; rèn luyện các kỹ năng mềm để người học để tăng khả năng thích ứng với các vị trí công việc trong tương lai.</p> <p>(MT6) Có khả năng vận dụng các kiến thức về thương mại quốc tế và logistics để vận dụng vào quá trình thực thi chính sách và hoạt động quản lý, cũng như vận hành liên quan đến lĩnh vực thương mại quốc tế và logistics của quốc gia với các nước, khu vực và các tổ chức kinh tế quốc tế.</p> <p>(MT7) Có tư cách đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp. Các cử nhân chuyên ngành Thương mại quốc tế và Logistics có phẩm chất chính trị; tuân thủ pháp luật của Nhà nước đồng thời, có tinh thần chủ động sáng tạo, nhiệt tình, có ý thức tổ chức kỷ luật và năng lực hợp tác trong thực hiện và tự chịu trách nhiệm về các nhiệm vụ được giao.</p> <p>(MT8) Có khả năng chịu được mọi áp lực trong môi trường cạnh tranh cao, đặc biệt trong xu thế hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng như hiện nay.</p> <p><i>Về Trình độ ngoại ngữ đạt được</i></p> <p>Đạt trình độ về ngoại ngữ: Theo chuẩn đầu ra của Học viện Chính sách và Phát triển. Sử dụng tốt tiếng Anh với những kỹ năng nghe, nói, đọc, viết trong nghiên cứu, giao tiếp và soạn thảo báo cáo phân tích.</p>
<p>III</p>	<p>Các chính sách, hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho người học</p>	<p>Bên cạnh các điều kiện cơ sở vật chất như ký túc xá, thư viện, phòng thực hành máy tính..., sinh viên được hỗ trợ, khuyến khích và tạo điều kiện tham gia các hoạt động nghiên cứu khoa học, các hội thảo hội nghị; tham gia thi các chương trình cũng như các hoạt động ngoại khóa của các câu lạc bộ trong trường. Ngoài ra, sinh viên còn được tham gia các hoạt động nhằm phát triển kỹ năng mềm và định hướng nghề nghiệp, tham gia các hoạt động văn hoá, văn nghệ, thể thao do các đơn vị trong trường phối hợp cùng Phòng Công tác chính trị và Quản lý sinh viên, Đoàn thanh niên, Câu lạc bộ tổ chức.</p> <p>Sinh viên được cấp tài khoản sử dụng phần mềm thư viện số và phần mềm quản lý đào tạo trực tuyến để quản lý quá trình học tập, tự tra cứu tiến độ kế hoạch học tập, học phí, bảng biểu mẫu và các yêu cầu đối với từng cá nhân.</p>



		<p>Các chế độ, chính sách đối với sinh viên được thực hiện trên tinh thần công khai, công bằng và đúng quy định. Công tác tổ chức xét khen thưởng, kỷ luật được tiến hành thường xuyên và đúng quy chế. Các nguồn học bổng trong và ngoài trường được khai thác cho sinh viên có thành tích học tập tốt, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn.</p>			
IV	Chương trình đào tạo mà nhà trường thực hiện		<b>Nội dung</b>	<b>Khối lượng kiến thức (tín chỉ)</b>	<b>Tỷ lệ (%)</b>
			<b>1. KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG(không bao gồm GDTC&amp;QP)</b>	<b>41</b>	<b>31.3%</b>
			<b>2. KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP</b>	<b>90</b>	<b>68.3%</b>
			<b>2.1. Kiến thức cơ sở ngành</b>	<b>27</b>	<b>20.6%</b>
			<i>2.1.1. Cơ sở ngành bắt buộc</i>	<i>18</i>	<i>13.7%</i>
			<i>2.1.2. Cơ sở ngành tự chọn</i>	<i>9</i>	<i>6.9%</i>
			<b>2.2. Kiến thức ngành</b>	<b>25</b>	<b>19.1%</b>
			<i>2.2.1. Ngành bắt buộc</i>	<i>17</i>	<i>13%</i>
			<i>2.2.2. Ngành tự chọn</i>	<i>8</i>	<i>6.1%</i>
			<b>2.3. Kiến thức chuyên ngành</b>	<b>28</b>	<b>21.4%</b>
			<i>2.3.1. Chuyên ngành bắt buộc</i>	<i>20</i>	<i>15.3%</i>
			<i>2.3.2. Chuyên ngành tự chọn</i>	<i>8</i>	<i>6.1%</i>
			<b>2.4. Thực tập và khóa luận tốt nghiệp</b>	<b>10</b>	<b>7.6%</b>
	<b>TỔNG SỐ TÍN CHỈ (Không bao gồm GDTC &amp; GDQP)</b>	<b>131</b>	<b>100%</b>		
V	Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường	<p>Có khả năng tiếp tục học tập các trình độ sau đại học</p>			
VI	Vị trí làm sau khi tốt nghiệp	<p><i>Vị trí việc làm:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tổ chức bảo đảm dịch vụ logistics và chuỗi cung ứng quốc tế;</li> <li>- Điều hành phân phối trong nước và quốc tế;</li> <li>- Quản lý chuỗi cung ứng;</li> <li>- Quản lý kho vận;</li> <li>- Giao dịch xuất nhập khẩu;</li> <li>- Tư vấn giao dịch ngoại thương và logistics.</li> </ul> <p><i>Nơi làm việc sau khi tốt nghiệp:</i></p> <p>Cử nhân chuyên ngành Thương mại quốc tế và Logistics có khả năng tổ chức bảo đảm dịch vụ logistics và chuỗi cung ứng tại các doanh nghiệp logistics, doanh nghiệp phân phối, hãng hàng không, công ty xuất nhập khẩu, công ty vận tải đa phương thức, các doanh nghiệp sản xuất và cơ quan</p>			

	<p>hải quan, cơ quan thuế, cơ quan quản lý nhà nước về thương mại và thương mại quốc tế:</p> <p>(1) Cơ quan quản lý nhà nước liên quan tới việc hoạch định chính sách cho hoạt động thương mại quốc tế và logistics như Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Công Thương, Bộ Giao thông Vận tải...</p> <p>(2) Quản trị hoạt động logistics và quản lý chuỗi cung ứng tại các doanh nghiệp sản xuất, doanh nghiệp dịch vụ;</p> <p>(3) Tham gia điều hành các tập đoàn bán lẻ, các công ty tư vấn toàn cầu, các công ty cung ứng dịch vụ logistics, các doanh nghiệp vận tải biển, đường bộ, đường sắt, đường thủy và đường hàng không, các đại lý hàng không, đại lý vận tải, cảng biển, ICD, cảng hàng không, tổ chức - khai thác - quy hoạch kho hàng, công ty và doanh nghiệp có ứng dụng logistics trong các hoạt động tổ chức khai thác sản xuất của doanh nghiệp;</p> <p>(4) Các công ty cung ứng dịch vụ logistics liên quan khác như dịch vụ bưu chính, dịch vụ kiểm tra và phân tích kỹ thuật, dịch vụ thương mại bán buôn, bán lẻ;</p> <p>Làm việc tại các cơ quan nghiên cứu, các trường đại học và tổ chức quốc tế, cơ quan phi chính phủ có liên quan đến thương mại quốc tế và logistics.</p>
--	---

## 10. Ngành Kinh tế số - Chuyên ngành Phân tích dữ liệu lớn trong kinh tế và kinh doanh

TT	Nội dung	Các ngành đào tạo
I	Điều kiện đăng ký tuyển sinh	Theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và Đề án tuyển sinh của Học viện năm 2023
II	Mục tiêu kiến thức, kỹ năng, thái độ và trình độ ngoại ngữ đạt được	<p>Đào tạo cử nhân phân tích dữ liệu lớn trong kinh tế và kinh doanh có kiến thức cơ bản về kinh tế, kinh doanh và công nghệ thông tin; có kiến thức chuyên sâu về việc sử dụng công cụ phân tích dữ liệu để giải quyết các vấn đề trong kinh tế và kinh doanh, nắm bắt được xu hướng chuyển đổi số của các tổ chức và doanh nghiệp trong thời đại số; có tư duy nghiên cứu độc lập và kỹ năng làm việc nhóm; có năng lực tự học bổ sung kiến thức, nâng cao trình độ chuyên môn thích nghi với sự thay đổi của môi trường làm việc.</p> <p>Chương trình đào tạo cũng góp phần nâng cao phẩm chất chính trị; đạo đức cá nhân và đạo đức nghề nghiệp; tinh thần vì cộng đồng xã hội; tuân thủ pháp luật và tinh thần học tập suốt đời cho học viên.</p> <p>Việc đào tạo cử nhân chuyên ngành Phân tích dữ liệu lớn trong Kinh tế và Kinh doanh tại Học viện Chính sách và Phát triển sẽ hướng đến các mục tiêu sau:</p> <p>- G1: Đào tạo cho người học những kiến thức cơ bản về dữ liệu lớn, công nghệ thông tin và quản lý kinh tế, nắm bắt được xu hướng chuyển đổi số của các tổ chức và doanh nghiệp trong thời đại số.</p>

		<p>- G2: Đào tạo những kiến thức chuyên sâu về phân tích dữ liệu, bao gồm việc thu thập dữ liệu, xử lý dữ liệu, trực quan dữ liệu và sử dụng công cụ phân tích để tìm rathông tin có ích từ dữ liệu, hỗ trợ cho việc ra quyết định.</p> <p>- G3: Đào tạo cho người học có kỹ năng số thành thạo, đặc biệt là trong việc sử dụng và khai thác các công cụ phân tích dữ liệu như Excel, SQL, Python, PowerBI, các công cụ thống kê, khai phá dữ liệu, học máy và trí tuệ nhân tạo.</p> <p>- G4: Đào tạo nguồn nhân lực có kỹ năng nghiên cứu khoa học, kỹ năng quản lýthời gian và làm việc nhóm; kỹ năng hoạch định và đề xuất các giải pháp kinh doanh phù hợp cho tổ chức, doanh nghiệp khi thực hiện chuyển đổi số.</p> <p>- G5: Đào tạo nguồn nhân lực có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp cần thiết của một nhà kinh tế có bản lĩnh nghề nghiệp và thái độ trung thực, có trách nhiệm trong công việcvà tinh thần làm việc vì sự phát triển của nhân loại.</p> <p><i>Về Trình độ ngoại ngữ đạt được</i></p> <p>+ Đạt trình độ về ngoại ngữ: Theo chuẩn đầu ra của Học viện Chính sách và Phát triển. Sử dụng tốt tiếng Anh với những kỹ năng nghe, nói, đọc, viết trong nghiên cứu, giao tiếp và soạn thảo báo cáo phân tích.</p> <p>+ Đạt trình độ tin học: Chứng chỉ tin học quốc tế IC3 (Internet and Computing CoreCertification) hoặc MOS (Microsoft Office Specialist), đây là những chuẩn quốc tế về sử dụng máy tính và tin học văn phòng do tổ chức Certiport của Mỹ cấp.</p>
III	<p>Các chính sách, hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho người học</p>	<p>Bên cạnh các điều kiện cơ sở vật chất như ký túc xá, thư viện, phòng thực hành máy tính..., sinh viên được hỗ trợ, khuyến khích và tạo điều kiện tham gia các hoạt động nghiên cứu khoa học, các hội thảo hội nghị; tham gia thi các chương trình cũng như các hoạt động ngoại khóa của các câu lạc bộ trong trường. Ngoài ra, sinh viên còn được tham gia các hoạt động nhằm phát triển kỹ năng mềm và định hướng nghề nghiệp, tham gia các hoạt động văn hoá, văn nghệ, thể thao do các đơn vị trong trường phối hợp cùng Phòng Công tác chính trị và Quản lý sinh viên, Đoàn thanh niên, Câu lạc bộ tổ chức.</p> <p>Sinh viên được cấp tài khoản sử dụng phần mềm thư viện số và phần mềm quản lý đào tạo trực tuyến để quản lý quá trình học tập, tự tra cứu tiến độ kế hoạch học tập, học phí, bảng biểu mẫu và các yêu cầu đối với từng cá nhân.</p> <p>Các chế độ, chính sách đối với sinh viên được thực hiện trên tinh thần công khai, công bằng và đúng quy định. Công tác tổ chức xét khen thưởng, kỷ luật được tiến hành thường xuyên và đúng quy chế. Các nguồn học bổng trong và ngoài trường được khai thác cho sinh viên có thành tích học tập tốt,</p>

		sinh viên có hoàn cảnh khó khăn.			
<b>IV</b>	Chương trình đào tạo mà nhà trường thực hiện	<b>Nội dung</b>	<b>Khối lượng kiến thức (tín chỉ)</b>	<b>Số học phần</b>	<b>Tỷ lệ (%)</b>
		<b>1. KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG (không bao gồm GDTC&amp;QP)</b>	<b>41</b>	<b>15</b>	<b>31.5%</b>
		<b>2. KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP</b>	<b>89</b>	<b>31</b>	<b>68.5%</b>
		<b>2.1. Kiến thức cơ sở ngành</b>	<b>29</b>	<b>10</b>	<b>22.3%</b>
		<i>2.1.1. Cơ sở ngành bắt buộc</i>	<i>20</i>	<i>7</i>	<i>15.4%</i>
		<i>2.1.2. Cơ sở ngành tự chọn</i>	<i>9</i>	<i>3</i>	<i>6.9%</i>
		<b>2.2. Kiến thức ngành</b>	<b>26</b>	<b>9</b>	<b>20.0%</b>
		<i>2.2.1. Ngành bắt buộc</i>	<i>17</i>	<i>6</i>	<i>13.1%</i>
		<i>2.2.2. Ngành tự chọn</i>	<i>9</i>	<i>3</i>	<i>6.9%</i>
		<b>2.3. Kiến thức chuyên ngành</b>	<b>24</b>	<b>8-9</b>	<b>18.5%</b>
		<i>2.3.1. Chuyên ngành bắt buộc</i>	<i>15</i>	<i>5</i>	<i>11.5%</i>
		<i>2.3.2. Chuyên ngành tự chọn</i>	<i>9</i>	<i>3-4</i>	<i>6,9%</i>
		<b>2.4. Thực tập và khóa luận tốt nghiệp</b>	<b>10</b>	<b>2</b>	<b>7.7%</b>
		<b>TỔNG SỐ TÍN CHỈ (Không bao gồm GDTC &amp; GDQP)</b>	<b>130</b>	<b>46</b>	<b>100%</b>
<b>V</b>	Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường	Có khả năng tiếp tục học tập các trình độ sau đại học			
<b>VI</b>	Vị trí làm sau khi tốt nghiệp	<ul style="list-style-type: none"> <li>+ Có đủ điều kiện và khả năng tự nghiên cứu, phát triển trình độ kiến thức và tham gia đào tạo ở bậc sau đại học trong và ngoài nước.</li> <li>+ Bảo đảm việc liên thông khối kiến thức ngành Kinh tế hoặc Ngành Khoa học dữ liệu với các cơ sở đào tạo khác ở Việt Nam và quốc tế.</li> <li>+ Độc lập thực hiện các công trình nghiên cứu khoa học, sản phẩm liên quan đến phân tích dữ liệu lớn trong kinh tế và kinh doanh.</li> </ul>			

### 11. Ngành Kinh tế số - Chuyên ngành Kinh tế và kinh doanh số

TT	Nội dung	Các ngành đào tạo
<b>I</b>	Điều kiện đăng ký tuyển sinh	Theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và Đề án tuyển sinh của Học viện năm 2023

II	<p>Mục tiêu kiến thức, kỹ năng, thái độ và trình độ ngoại ngữ đạt được</p>	<p>Đào tạo cử nhân kinh tế và kinh doanh số có kiến thức cơ bản về kinh tế, kinh doanh và công nghệ thông tin; có kiến thức chuyên sâu về việc sử dụng công cụ phân tích dữ liệu lớn để giải quyết các vấn đề trong kinh tế và kinh doanh, nắm bắt được xu hướng chuyển đổi số của các tổ chức và doanh nghiệp trong thời đại số; có tư duy nghiên cứu độc lập; có năng lực tự học bổ sung kiến thức, nâng cao trình độ chuyên môn thích nghi với sự thay đổi của môi trường làm việc.</p> <p>Chương trình đào tạo cũng góp phần nâng cao phẩm chất chính trị; đạo đức cá nhân và đạo đức nghề nghiệp; tinh thần vì cộng đồng xã hội; tuân thủ pháp luật và tinh thần học tập suốt đời cho học viên.</p> <p>Việc đào tạo cử nhân chuyên ngành kinh tế và kinh doanh số tại Học viện Chính sách và Phát triển sẽ hướng đến các mục tiêu sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- G1: Đào tạo cho người học những kiến thức cơ bản về dữ liệu lớn, công nghệ thông tin và quản lý kinh tế, nắm bắt được xu hướng chuyển đổi số của các tổ chức và doanh nghiệp trong thời đại số.</li> <li>- G2: Đào tạo những kiến thức chuyên sâu về kinh doanh và thương mại dựa trên nền tảng số; marketing số, công nghệ tài chính, an toàn và bảo mật dữ liệu, mạng máy tính và truyền thông số.</li> <li>- G3: Đào tạo cho người học sự hiểu biết chuyên sâu về hệ thống các phần mềm trên nền tảng điện toán đám mây (cloud computing) để phát triển kinh doanh nhằm nâng cao sức cạnh tranh của doanh nghiệp, phát triển, khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo.</li> <li>- G4: Đào tạo nguồn nhân lực có kỹ năng nghiên cứu khoa học, đọc hiểu và giao tiếp cơ bản bằng tiếng Anh, kỹ năng quản lý thời gian hiệu quả và làm việc nhóm; kỹ năng hoạch định và đề xuất các giải pháp kinh doanh phù hợp cho tổ chức, doanh nghiệp.</li> <li>- G5: Đào tạo nguồn nhân lực có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp cần thiết của một nhà kinh tế có bản lĩnh nghề nghiệp và thái độ trung thực, có trách nhiệm trong công việc và tinh thần làm việc vì sự phát triển của nhân loại.</li> </ul> <p><i>Về Trình độ ngoại ngữ đạt được</i></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Đạt trình độ về ngoại ngữ: Theo chuẩn đầu ra của Học viện Chính sách và Phát triển. Sử dụng tốt tiếng Anh với những kỹ năng nghe, nói, đọc, viết trong nghiên cứu, giao tiếp và soạn thảo báo cáo phân tích.</li> <li>+ Đạt trình độ tin học: Chứng chỉ tin học quốc tế IC3 (Internet and Computing Core Certification) hoặc MOS (Microsoft Office Specialist), đây là những chuẩn quốc tế về sử dụng máy tính và tin học văn phòng do tổ chức Certipoint của Mỹ cấp.</li> </ul> <p>Bên cạnh các điều kiện cơ sở vật chất như ký túc xá, thư viện, phòng thực hành máy tính..., sinh viên được hỗ trợ, khuyến khích và tạo điều kiện tham gia các hoạt động nghiên cứu khoa học, các hội thảo hội nghị; tham gia thi các chương trình cũng như các hoạt động ngoại khóa của các câu lạc bộ trong trường. Ngoài ra, sinh viên còn được tham gia các hoạt động nhằm phát triển kỹ năng mềm và định hướng nghề nghiệp, tham gia các hoạt động</p>
----	--	---

III	<p>Các chính sách, hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho người học</p>	<p>văn hoá, văn nghệ, thể thao do các đơn vị trong trường phối hợp cùng Phòng Công tác chính trị và Quản lý sinh viên, Đoàn thanh niên, Câu lạc bộ tổ chức.</p> <p>Sinh viên được cấp tài khoản sử dụng phần mềm thư viện số và phần mềm quản lý đào tạo trực tuyến để quản lý quá trình học tập, tự tra cứu tiến độ kế hoạch học tập, học phí, bảng biểu mẫu và các yêu cầu đối với từng cá nhân.</p> <p>Các chế độ, chính sách đối với sinh viên được thực hiện trên tinh thần công khai, công bằng và đúng quy định. Công tác tổ chức xét khen thưởng, kỷ luật được tiến hành thường xuyên và đúng quy chế. Các nguồn học bổng trong và ngoài trường được khai thác cho sinh viên có thành tích học tập tốt, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn.</p>																																																								
IV	<p>Chương trình đào tạo mà nhà trường thực hiện</p>	<table border="1"> <thead> <tr> <th data-bbox="630 763 1038 920">Nội dung</th> <th data-bbox="1038 763 1230 920">Khối lượng kiến thức (tín chỉ)</th> <th data-bbox="1230 763 1358 920">Số học phần</th> <th data-bbox="1358 763 1511 920">Tỷ lệ (%)</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td data-bbox="630 920 1038 1021"><b>1. KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG (không bao gồm GDTC&amp;QP)</b></td> <td data-bbox="1038 920 1230 1021">41</td> <td data-bbox="1230 920 1358 1021">15</td> <td data-bbox="1358 920 1511 1021">31.5%</td> </tr> <tr> <td data-bbox="630 1021 1038 1137"><b>2. KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP</b></td> <td data-bbox="1038 1021 1230 1137">89</td> <td data-bbox="1230 1021 1358 1137">29-30</td> <td data-bbox="1358 1021 1511 1137">68.5%</td> </tr> <tr> <td data-bbox="630 1137 1038 1205"><b>2.1. Kiến thức cơ sở ngành</b></td> <td data-bbox="1038 1137 1230 1205">29</td> <td data-bbox="1230 1137 1358 1205">10</td> <td data-bbox="1358 1137 1511 1205">22.3%</td> </tr> <tr> <td data-bbox="630 1205 1038 1272">2.1.1. Cơ sở ngành bắt buộc</td> <td data-bbox="1038 1205 1230 1272">20</td> <td data-bbox="1230 1205 1358 1272">7</td> <td data-bbox="1358 1205 1511 1272">15.4%</td> </tr> <tr> <td data-bbox="630 1272 1038 1339">2.1.2. Cơ sở ngành tự chọn</td> <td data-bbox="1038 1272 1230 1339">9</td> <td data-bbox="1230 1272 1358 1339">3</td> <td data-bbox="1358 1272 1511 1339">6.9%</td> </tr> <tr> <td data-bbox="630 1339 1038 1406"><b>2.2. Kiến thức ngành</b></td> <td data-bbox="1038 1339 1230 1406">26</td> <td data-bbox="1230 1339 1358 1406">9</td> <td data-bbox="1358 1339 1511 1406">20.0%</td> </tr> <tr> <td data-bbox="630 1406 1038 1473">2.2.1. Ngành bắt buộc</td> <td data-bbox="1038 1406 1230 1473">17</td> <td data-bbox="1230 1406 1358 1473">6</td> <td data-bbox="1358 1406 1511 1473">13.1%</td> </tr> <tr> <td data-bbox="630 1473 1038 1541">2.2.2. Ngành tự chọn</td> <td data-bbox="1038 1473 1230 1541">9</td> <td data-bbox="1230 1473 1358 1541">3</td> <td data-bbox="1358 1473 1511 1541">6.9%</td> </tr> <tr> <td data-bbox="630 1541 1038 1608"><b>2.3. Kiến thức chuyên ngành</b></td> <td data-bbox="1038 1541 1230 1608">24</td> <td data-bbox="1230 1541 1358 1608">8-9</td> <td data-bbox="1358 1541 1511 1608">18.5%</td> </tr> <tr> <td data-bbox="630 1608 1038 1675">2.3.1. Chuyên ngành bắt buộc</td> <td data-bbox="1038 1608 1230 1675">15</td> <td data-bbox="1230 1608 1358 1675">5</td> <td data-bbox="1358 1608 1511 1675">11.5%</td> </tr> <tr> <td data-bbox="630 1675 1038 1742">2.3.2. Chuyên ngành tự chọn</td> <td data-bbox="1038 1675 1230 1742">9</td> <td data-bbox="1230 1675 1358 1742">3-4</td> <td data-bbox="1358 1675 1511 1742">6,9%</td> </tr> <tr> <td data-bbox="630 1742 1038 1888"><b>2.4. Thực tập doanh nghiệp và khóa luận (hoặc thi) tốt nghiệp</b></td> <td data-bbox="1038 1742 1230 1888">10</td> <td data-bbox="1230 1742 1358 1888">2</td> <td data-bbox="1358 1742 1511 1888">7.7%</td> </tr> <tr> <td data-bbox="630 1888 1038 2007"><b>TỔNG SỐ TÍN CHỈ (Không bao gồm GDTC &amp; GDQP)</b></td> <td data-bbox="1038 1888 1230 2007">130</td> <td data-bbox="1230 1888 1358 2007">44-45</td> <td data-bbox="1358 1888 1511 2007">100%</td> </tr> </tbody> </table>	Nội dung	Khối lượng kiến thức (tín chỉ)	Số học phần	Tỷ lệ (%)	<b>1. KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG (không bao gồm GDTC&amp;QP)</b>	41	15	31.5%	<b>2. KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP</b>	89	29-30	68.5%	<b>2.1. Kiến thức cơ sở ngành</b>	29	10	22.3%	2.1.1. Cơ sở ngành bắt buộc	20	7	15.4%	2.1.2. Cơ sở ngành tự chọn	9	3	6.9%	<b>2.2. Kiến thức ngành</b>	26	9	20.0%	2.2.1. Ngành bắt buộc	17	6	13.1%	2.2.2. Ngành tự chọn	9	3	6.9%	<b>2.3. Kiến thức chuyên ngành</b>	24	8-9	18.5%	2.3.1. Chuyên ngành bắt buộc	15	5	11.5%	2.3.2. Chuyên ngành tự chọn	9	3-4	6,9%	<b>2.4. Thực tập doanh nghiệp và khóa luận (hoặc thi) tốt nghiệp</b>	10	2	7.7%	<b>TỔNG SỐ TÍN CHỈ (Không bao gồm GDTC &amp; GDQP)</b>	130	44-45	100%
Nội dung	Khối lượng kiến thức (tín chỉ)	Số học phần	Tỷ lệ (%)																																																							
<b>1. KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG (không bao gồm GDTC&amp;QP)</b>	41	15	31.5%																																																							
<b>2. KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP</b>	89	29-30	68.5%																																																							
<b>2.1. Kiến thức cơ sở ngành</b>	29	10	22.3%																																																							
2.1.1. Cơ sở ngành bắt buộc	20	7	15.4%																																																							
2.1.2. Cơ sở ngành tự chọn	9	3	6.9%																																																							
<b>2.2. Kiến thức ngành</b>	26	9	20.0%																																																							
2.2.1. Ngành bắt buộc	17	6	13.1%																																																							
2.2.2. Ngành tự chọn	9	3	6.9%																																																							
<b>2.3. Kiến thức chuyên ngành</b>	24	8-9	18.5%																																																							
2.3.1. Chuyên ngành bắt buộc	15	5	11.5%																																																							
2.3.2. Chuyên ngành tự chọn	9	3-4	6,9%																																																							
<b>2.4. Thực tập doanh nghiệp và khóa luận (hoặc thi) tốt nghiệp</b>	10	2	7.7%																																																							
<b>TỔNG SỐ TÍN CHỈ (Không bao gồm GDTC &amp; GDQP)</b>	130	44-45	100%																																																							

V	Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường	<ul style="list-style-type: none"> <li>+ Có đủ điều kiện và khả năng tự nghiên cứu, phát triển trình độ kiến thức và tham gia đào tạo ở bậc sau đại học trong và ngoài nước.</li> <li>+ Bảo đảm việc liên thông khối kiến thức ngành Kinh tế hoặc ngành Thương mại điện tử, Hệ thống thông tin kinh tế với các cơ sở đào tạo khác ở Việt Nam và quốc tế.</li> <li>+ Độc lập thực hiện các công trình nghiên cứu khoa học, sản phẩm liên quan đến kinh tế số, kinh doanh số, chuyển đổi số.</li> </ul>
VI	Vị trí làm sau khi tốt nghiệp	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Có khả năng làm việc tại các cơ quan quản lý nhà nước về kinh tế</li> <li>- xã hội từ Trung ương đến địa phương; các doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực kinh tế; các tổ chức quốc tế; các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp; các cơ quan nghiên cứu và hoạch định chính sách Kinh tế - Xã hội, các ngân hàng, công ty bất động sản, chứng khoán.</li> </ul>

## 12. Ngành Luật kinh tế - Chuyên ngành Luật Đầu tư - Kinh doanh

TT	Nội dung	Các ngành đào tạo
I	Điều kiện đăng ký tuyển sinh	Theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và Đề án tuyển sinh của Học viện năm 2023
II	Mục tiêu kiến thức, kỹ năng, thái độ và trình độ ngoại ngữ đạt được	<p>Đào tạo cử nhân đại học ngành Luật Kinh tế theo định hướng ứng dụng, có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt; có kiến thức cơ bản về kinh tế - xã hội, quản lý kinh tế; có kiến thức chuyên sâu về pháp luật trong các lĩnh vực kinh tế đặc biệt chú trọng pháp luật doanh nghiệp, pháp luật đầu tư, luật thương mại quốc tế; có tư duy khoa học, độc lập và sáng tạo; có khả năng tự nghiên cứu bổ sung kiến thức, tích lũy kinh nghiệm nghề nghiệp.</p> <p><i>Về kiến thức</i></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản trong lĩnh vực tư tưởng chính trị, khoa học xã hội và nhân văn, kinh tế học, chính sách công và pháp luật và nhà nước cũng như khả năng phân tích, đánh giá và nhìn nhận các vấn đề cơ bản đó trong bối cảnh thực tiễn Việt Nam hiện nay;</li> <li>- Trang bị cho sinh viên những kiến thức chuyên sâu gồm: lý thuyết, nguyên lý và phương pháp vận dụng các kiến thức trong lĩnh vực kinh tế, chính trị, pháp lý, có khả năng tự cập nhật những thay đổi của pháp luật sau khi tốt nghiệp.</li> </ul> <p><i>Về kỹ năng</i></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chương trình đào tạo định hướng sinh viên đạt được những kỹ năng chuyên môn cơ bản như: áp dụng các quy định pháp luật để giải quyết các công việc hàng ngày; đảm bảo tuân thủ đúng pháp luật, tránh các rủi ro pháp lý; tư vấn, soạn thảo các văn bản pháp lý liên quan tới doanh nghiệp trong giao dịch, hợp đồng, đầu tư; đề xuất phương án và tham gia xử lý</li> </ul>

		<p>những tình huống pháp lý phát sinh trong kinh doanh, cạnh tranh, giải quyết tranh chấp kinh tế;</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cung cấp cho sinh viên cơ hội thực hành nghề nghiệp trong quá trình học bao gồm: vận dụng kiến thức nghiệp vụ trong học tập và công tác;</li> <li>- Hình thành cho sinh viên khả năng làm việc độc lập, giải quyết công việc; khả năng thuyết trình; tham gia cộng tác, liên hệ học hỏi trao đổi, làm việc; có ý thức hợp tác, trung thực, chủ động trong làm việc nhóm; có bản lĩnh trình bày quan điểm riêng trong việc giải quyết những vấn đề pháp lý.</li> </ul> <p><i>Về thái độ</i></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Có đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp; tôn trọng và chấp hành pháp luật; có ý thức tổ chức kỷ luật; tinh thần cầu thị, chủ động, sáng tạo, nhiệt tình và có tinh thần hợp tác trong công việc.</li> </ul> <p><i>Về Trình độ ngoại ngữ đạt được</i></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đạt trình độ về ngoại ngữ: theo chuẩn đầu ra của Học viện Chính sách và Phát triển. Có khả năng nghe, nói, đọc viết Tiếng Anh trình độ tương đương bậc 3 trở lên theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.</li> <li>- Đạt trình độ tin học: chứng chỉ tin học quốc tế IC3 (Internet and Computing Core Certification) hoặc MOS (Microsoft Office Specialist), sử dụng tin học một cách hiệu quả để truyền đạt thông tin và giải quyết vấn đề trong thực tiễn.</li> </ul>
<p style="text-align: center;"><b>III</b></p>	<p>Các chính sách, hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho người học</p>	<p>Bên cạnh các điều kiện cơ sở vật chất như ký túc xá, thư viện, phòng thực hành máy tính..., sinh viên được hỗ trợ, khuyến khích và tạo điều kiện tham gia các hoạt động nghiên cứu khoa học, các hội thảo hội nghị; tham gia thi các chương trình cũng như các hoạt động ngoại khóa của các câu lạc bộ trong trường. Ngoài ra, sinh viên còn được tham gia các hoạt động nhằm phát triển kỹ năng mềm và định hướng nghề nghiệp, tham gia các hoạt động văn hoá, văn nghệ, thể thao do các đơn vị trong trường phối hợp cùng Phòng Công tác chính trị và Quản lý sinh viên, Đoàn thanh niên, Câu lạc bộ tổ chức.</p> <p>Sinh viên được cấp tài khoản sử dụng phần mềm thư viện số và phần mềm quản lý đào tạo trực tuyến để quản lý quá trình học tập, tự tra cứu tiến độ kế hoạch học tập, học phí, bảng biểu mẫu và các yêu cầu đối với từng cá nhân.</p> <p>Các chế độ, chính sách đối với sinh viên được thực hiện trên tinh thần công khai, công bằng và đúng quy định. Công tác tổ chức xét khen thưởng, kỷ luật được tiến hành thường xuyên và đúng quy chế. Các nguồn học bổng</p>



		trong và ngoài trường được khai thác cho sinh viên có thành tích học tập tốt, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn.																																										
<b>IV</b>	Chương trình đào tạo mà nhà trường thực hiện	<table border="1"> <thead> <tr> <th>Nội dung</th> <th>Khối lượng kiến thức(tín chỉ)</th> <th>Tỷ lệ (%)</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td><b>1. KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG(không bao gồm GDTC&amp;QP)</b></td> <td><b>38</b></td> <td><b>30%</b></td> </tr> <tr> <td><b>2. KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP</b></td> <td><b>88</b></td> <td><b>70%</b></td> </tr> <tr> <td><b>2.1. Kiến thức cơ sở ngành</b></td> <td><b>28</b></td> <td><b>22%</b></td> </tr> <tr> <td>2.1.1. Cơ sở ngành bắt buộc</td> <td>19</td> <td>15%</td> </tr> <tr> <td>2.1.2. Cơ sở ngành tự chọn</td> <td>9</td> <td>7%</td> </tr> <tr> <td><b>2.2. Kiến thức ngành</b></td> <td><b>25</b></td> <td><b>20%</b></td> </tr> <tr> <td>2.2.1. Ngành bắt buộc</td> <td>16</td> <td>13%</td> </tr> <tr> <td>2.2.2. Ngành tự chọn</td> <td>9</td> <td>7%</td> </tr> <tr> <td><b>2.3. Kiến thức chuyên ngành</b></td> <td><b>25</b></td> <td><b>20%</b></td> </tr> <tr> <td>2.3.1. Chuyên ngành bắt buộc</td> <td>16</td> <td>13%</td> </tr> <tr> <td>2.3.2. Chuyên ngành tự chọn</td> <td>9</td> <td>7%</td> </tr> <tr> <td><b>2.4. Thực tập và khóa luận tốt nghiệp</b></td> <td><b>10</b></td> <td><b>8%</b></td> </tr> <tr> <td><b>TỔNG SỐ TÍN CHỈ (Không bao gồm GDTC &amp; GDQP)</b></td> <td><b>126</b></td> <td><b>100%</b></td> </tr> </tbody> </table>	Nội dung	Khối lượng kiến thức(tín chỉ)	Tỷ lệ (%)	<b>1. KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG(không bao gồm GDTC&amp;QP)</b>	<b>38</b>	<b>30%</b>	<b>2. KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP</b>	<b>88</b>	<b>70%</b>	<b>2.1. Kiến thức cơ sở ngành</b>	<b>28</b>	<b>22%</b>	2.1.1. Cơ sở ngành bắt buộc	19	15%	2.1.2. Cơ sở ngành tự chọn	9	7%	<b>2.2. Kiến thức ngành</b>	<b>25</b>	<b>20%</b>	2.2.1. Ngành bắt buộc	16	13%	2.2.2. Ngành tự chọn	9	7%	<b>2.3. Kiến thức chuyên ngành</b>	<b>25</b>	<b>20%</b>	2.3.1. Chuyên ngành bắt buộc	16	13%	2.3.2. Chuyên ngành tự chọn	9	7%	<b>2.4. Thực tập và khóa luận tốt nghiệp</b>	<b>10</b>	<b>8%</b>	<b>TỔNG SỐ TÍN CHỈ (Không bao gồm GDTC &amp; GDQP)</b>	<b>126</b>	<b>100%</b>
Nội dung	Khối lượng kiến thức(tín chỉ)	Tỷ lệ (%)																																										
<b>1. KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG(không bao gồm GDTC&amp;QP)</b>	<b>38</b>	<b>30%</b>																																										
<b>2. KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP</b>	<b>88</b>	<b>70%</b>																																										
<b>2.1. Kiến thức cơ sở ngành</b>	<b>28</b>	<b>22%</b>																																										
2.1.1. Cơ sở ngành bắt buộc	19	15%																																										
2.1.2. Cơ sở ngành tự chọn	9	7%																																										
<b>2.2. Kiến thức ngành</b>	<b>25</b>	<b>20%</b>																																										
2.2.1. Ngành bắt buộc	16	13%																																										
2.2.2. Ngành tự chọn	9	7%																																										
<b>2.3. Kiến thức chuyên ngành</b>	<b>25</b>	<b>20%</b>																																										
2.3.1. Chuyên ngành bắt buộc	16	13%																																										
2.3.2. Chuyên ngành tự chọn	9	7%																																										
<b>2.4. Thực tập và khóa luận tốt nghiệp</b>	<b>10</b>	<b>8%</b>																																										
<b>TỔNG SỐ TÍN CHỈ (Không bao gồm GDTC &amp; GDQP)</b>	<b>126</b>	<b>100%</b>																																										
<b>V</b>	Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường	Có khả năng tiếp tục học tập các trình độ sau đại học																																										
<b>VI</b>	Vị trí làm sau khi tốt nghiệp	<p><i>Vị trí việc làm chương trình đào tạo:</i> cán bộ pháp lý, cán bộ quản trị trong doanh nghiệp và các tổ chức kinh tế; cán bộ, công chức trong các cơ quan nhà nước hoặc cơ quan tư như công ty luật hay văn phòng công chứng; nghiên cứu viên, giảng viên giảng dạy trong các cơ sở nghiên cứu, đào tạo luật; nghiên cứu, thực hành pháp luật tại các đơn vị dịch vụ tư vấn pháp luật, các tổ chức xã hội.</p> <p><i>Nơi làm việc sau khi tốt nghiệp:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trong các cơ quan chính quyền các cấp, gồm các cơ quan trung ương và địa phương, đảm nhiệm vai trò công chức, cán bộ nghiên cứu, soạn thảo chính sách, dịch vụ công, tổ chức thực thi pháp luật về kinh tế, tài chính, đất đai, môi trường; có thể đảm nhiệm các chức danh tư pháp trong các cơ quan</li> </ul>																																										

	<p>kiểm sát, tòa án, thi hành án;</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trong doanh nghiệp, tổ chức kinh tế với vai trò chuyên gia pháp lý trong lĩnh vực thương mại, đầu tư trong nước và quốc tế, hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu, các vấn đề liên quan đến bảo hộ sở hữu trí tuệ của doanh nghiệp;</li> <li>- Cơ quan nghiên cứu, giảng dạy, làm việc trong các viện nghiên cứu quản lý hành chính nhà nước;</li> <li>- Độc lập hoặc tham gia thành lập doanh nghiệp, các tổ chức tư vấn và dịch vụ pháp lý;</li> <li>- Các tổ chức chính trị, chính trị-xã hội: các cơ quan Đảng các cấp và tổ chức chính trị-xã hội, cộng tác tại các tổ chức quốc tế liên chính phủ và các tổ chức quốc tế phi chính phủ tại các nước và tại Việt Nam (đảm nhiệm các công việc liên quan đến các lĩnh vực của công pháp, tư pháp quốc tế).</li> </ul>
--	--

### 13. Ngành Quản lý nhà nước - Chuyên ngành Quản lý công

TT	Nội dung	Các ngành đào tạo
I	Điều kiện đăng ký tuyển sinh	Theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và Đề án tuyển sinh của Học viện năm 2023
II	Mục tiêu kiến thức, kỹ năng, thái độ và trình độ ngoại ngữ đạt được	<p><i>Về kiến thức</i></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Đào tạo cho người học những kiến thức cơ bản và có hệ thống và hiện đại theo chương trình đào tạo tiên tiến trên thế giới về Quản lý Công, có kiến thức cơ bản về phân tích, và đánh giá chính sách, tổ chức quản lý và triển khai thực hiện các chính sách ở các cấp độ khác nhau trong bộ máy hành chính nhà nước;</li> <li>+ Đào tạo cho người học những kiến thức về quản lý chuyên sâu để có thể làm chuyên viên, cán bộ quản lý tại các phòng, ban chuyên môn tổ chức công. Sự kết hợp giữa kiến thức quản lý nhà nước và quản lý công sở hiện đại sẽ giúp sinh viên có thể nhanh chóng hòa nhập với môi trường làm việc, có đủ kiến thức và năng lực để đảm nhiệm tốt các yêu cầu của công việc.</li> <li>+ Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản trong lĩnh vực kinh tế học, chính sách công, quản lý công, tư tưởng chính trị, khoa học xã hội và nhân văn, và pháp luật và nhà nước cũng như khả năng phân tích, đánh giá và nhìn nhận các vấn đề cơ bản đó trong bối cảnh thực tiễn Việt Nam hiện nay.</li> </ul> <p><i>Về kỹ năng</i></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Trang bị cho người học kỹ năng nghiên cứu khoa học, kỹ năng quản lý thời gian và làm việc nhóm; kỹ năng hoạch định và đề xuất các giải</li> </ul>

		<p>pháp chính sách, quản lý phù hợp cho tổ chức, đơn vị..</p> <p><i>Về thái độ</i></p> <p>+ Đào tạo nguồn nhân lực có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp cần thiết của một nhà quản lý, có bản lĩnh nghề nghiệp và thái độ trung thực, có trách nhiệm trong công việc và tinh thần làm việc vì sự phát triển của nhân loại.</p> <p><i>Về Trình độ ngoại ngữ đạt được</i></p> <p>Đạt trình độ về ngoại ngữ: Theo chuẩn đầu ra của Học viện Chính sách và Phát triển. Sử dụng tốt tiếng Anh với những kỹ năng nghe, nói, đọc, viết trong nghiên cứu, giao tiếp và soạn thảo báo cáo phân tích.</p>															
III	Các chính sách, hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho người học	<p>Bên cạnh các điều kiện cơ sở vật chất như ký túc xá, thư viện, phòng thực hành máy tính..., sinh viên được hỗ trợ, khuyến khích và tạo điều kiện tham gia các hoạt động nghiên cứu khoa học, các hội thảo hội nghị; tham gia thi các chương trình cũng như các hoạt động ngoại khóa của các câu lạc bộ trong trường. Ngoài ra, sinh viên còn được tham gia các hoạt động nhằm phát triển kỹ năng mềm và định hướng nghề nghiệp, tham gia các hoạt động văn hoá, văn nghệ, thể thao do các đơn vị trong trường phối hợp cùng Phòng Công tác chính trị và Quản lý sinh viên, Đoàn thanh niên, Câu lạc bộ tổ chức.</p> <p>Sinh viên được cấp tài khoản sử dụng phần mềm thư viện số và phần mềm quản lý đào tạo trực tuyến để quản lý quá trình học tập, tự tra cứu tiến độ kế hoạch học tập, học phí, bảng biểu mẫu và các yêu cầu đối với từng cá nhân.</p> <p>Các chế độ, chính sách đối với sinh viên được thực hiện trên tinh thần công khai, công bằng và đúng quy định. Công tác tổ chức xét khen thưởng, kỷ luật được tiến hành thường xuyên và đúng quy chế. Các nguồn học bổng trong và ngoài trường được khai thác cho sinh viên có thành tích học tập tốt, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn.</p>															
IV	Chương trình đào tạo mà nhà trường thực hiện	<table border="1"> <thead> <tr> <th>Học phần</th> <th>Khối lượng kiến thức (tín chỉ)</th> <th>Số học phần</th> <th>Tỷ lệ</th> <th>Ghi chú</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>1. Kiến thức giáo dục đại cương (không bao gồm GDTC&amp;QP và TACB1)</td> <td>41</td> <td>15</td> <td>31.5%</td> <td></td> </tr> <tr> <td>2. Kiến thức giáo dục</td> <td>89</td> <td>38</td> <td>68.5%</td> <td></td> </tr> </tbody> </table>	Học phần	Khối lượng kiến thức (tín chỉ)	Số học phần	Tỷ lệ	Ghi chú	1. Kiến thức giáo dục đại cương (không bao gồm GDTC&QP và TACB1)	41	15	31.5%		2. Kiến thức giáo dục	89	38	68.5%	
Học phần	Khối lượng kiến thức (tín chỉ)	Số học phần	Tỷ lệ	Ghi chú													
1. Kiến thức giáo dục đại cương (không bao gồm GDTC&QP và TACB1)	41	15	31.5%														
2. Kiến thức giáo dục	89	38	68.5%														

		<b>chuyên nghiệp</b>				
		<b>2.1. Kiến thức cơ sở ngành</b>	<b>27</b>	<b>9</b>	<b>20.8%</b>	
		2.1.1. Cơ sở ngành bắt buộc	18	6	13.8%	
		2.1.2. Cơ sở ngành tự chọn	9	3	6.9%	
		<b>2.2. Kiến thức ngành</b>	<b>28</b>	<b>10</b>	<b>21.5%</b>	
		2.2.1. Ngành bắt buộc	19	7	14.6%	
		2.2.2. Ngành tự chọn	9	3	6.9%	
		<b>2.3. Kiến thức chuyên ngành</b>	<b>24</b>	<b>15</b>	<b>18.5%</b>	
		2.3.1. Chuyên ngành bắt buộc	15	5	11.5%	
		2.3.2. Chuyên ngành tự chọn	9	3	6.9%	
		<b>2.4. Thực tập và khóa luận tốt nghiệp</b>	<b>10</b>	<b>2</b>	<b>7.7%</b>	
		<b>TỔNG SỐ (Không bao gồm GDTC &amp; Quốc phòng và TACB 1)</b>	<b>130</b>	<b>38-53</b>	<b>100%</b>	
V	Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường	Có khả năng tiếp tục học tập các trình độ sau đại học				
VI	Vị trí làm sau khi tốt nghiệp	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Có khả năng làm việc tại các cơ quan quản lý nhà nước về kinh tế</li> <li>- xã hội từ Trung ương đến địa phương; các doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực kinh tế; các tổ chức quốc tế; các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp; các cơ quan nghiên cứu và hoạch định chính sách Kinh tế - Xã hội...</li> </ul>				

#### 14. Ngành Quản trị kinh doanh - Chuyên ngành Quản trị Marketing

TT	Nội dung	Các ngành đào tạo
I	Điều kiện đăng ký tuyển sinh	Theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và Đề án tuyển sinh của Học viện năm 2023
II	Mục tiêu kiến thức, kỹ năng, thái độ và trình độ ngoại ngữ đạt được	<p><i>Mục tiêu chung</i></p> <p>Đào tạo cử nhân đại học chuyên ngành Quản trị marketing thuộc ngành Quản trị kinh doanh có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt, có trách nhiệm xã hội; nắm vững kiến thức cơ bản về kinh tế, quản lý và quản trị; có kiến thức chuyên sâu quản trị marketing trong nền kinh tế thị</p>

trường và hội nhập quốc tế; có kỹ năng sử dụng thành thạo các công cụ và phần mềm marketing, truyền thông đa phương tiện; có tư duy nghiên cứu độc lập; có năng lực nghiên cứu tự bổ sung kiến thức theo yêu cầu của công việc.

*Mục tiêu cụ thể*

a. Về kiến thức

MT1: Cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên, kinh tế - chính trị - xã hội, nhân văn và kiến thức cơ bản về quản trị kinh doanh.

MT2: Cung cấp cho người học các kiến thức chuyên sâu về tổ chức, triển khai các hoạt động quản trị marketing và quản trị marketing trên nền tảng số.

b. Về kỹ năng

MT3: Đào tạo cho người học có năng lực quản trị các bộ phận và lĩnh vực khác nhau để giải quyết các vấn đề trong tổ chức. Có kỹ năng chuyên môn cần thiết, kỹ năng chuyên sâu về marketing, kỹ năng sử dụng thành thạo các công cụ và phần mềm thuộc lĩnh vực marketing nhằm giải quyết các vấn đề thuộc về chức năng marketing trong tổ chức.

MT4: Đào tạo cho người học có các kỹ năng mềm để phát triển bản thân từ đó nâng cao khả năng thích nghi với môi trường đa ngành, đa văn hóa.

c. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

MT5: Phát triển khả năng tự chủ trong công việc và có tinh thần trách nhiệm, có sức khỏe, bản lĩnh chính trị và đạo đức, ý thức kỷ luật và tôn trọng pháp luật nhằm phục vụ tốt cho sự phát triển bền vững xã hội và cộng đồng.

*Trình độ ngoại ngữ và tin học*

- Đạt trình độ về ngoại ngữ: Theo chuẩn đầu ra của Học viện Chính sách và Phát triển. Có khả năng nghe, nói, đọc, viết Tiếng Anh trình độ tương đương bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

- Đạt trình độ tin học: Chứng chỉ tin học quốc tế IC3 (Internet and Computing Core Certification) hoặc MOS (Microsoft Office Specialist), sử dụng tin học một cách hiệu quả để truyền đạt thông tin và giải quyết vấn đề trong thực tiễn.

III	<p>Các chính sách, hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho người học</p>	<p>Bên cạnh các điều kiện cơ sở vật chất như ký túc xá, thư viện, phòng thực hành máy tính..., sinh viên được hỗ trợ, khuyến khích và tạo điều kiện tham gia các hoạt động nghiên cứu khoa học, các hội thảo hội nghị; tham gia thi các chương trình cũng như các hoạt động ngoại khóa của các câu lạc bộ trong trường. Ngoài ra, sinh viên còn được tham gia các hoạt động nhằm phát triển kỹ năng mềm và định hướng nghề nghiệp, tham gia các hoạt động văn hoá, văn nghệ, thể thao do các đơn vị trong trường phối hợp cùng Phòng Công tác chính trị và Quản lý sinh viên, Đoàn thanh niên, Câu lạc bộ tổ chức.</p> <p>Sinh viên được cấp tài khoản sử dụng phần mềm thư viện số và phần mềm quản lý đào tạo trực tuyến để quản lý quá trình học tập, tự tra cứu tiến độ kế hoạch học tập, học phí, bảng biểu mẫu và các yêu cầu đối với từng cá nhân.</p> <p>Các chế độ, chính sách đối với sinh viên được thực hiện trên tinh thần công khai, công bằng và đúng quy định. Công tác tổ chức xét khen thưởng, kỷ luật được tiến hành thường xuyên và đúng quy chế. Các nguồn học bổng trong và ngoài trường được khai thác cho sinh viên có thành tích học tập tốt, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn.</p>																																																				
IV	<p>Chương trình đào tạo mà nhà trường thực hiện</p>	<table border="1"> <thead> <tr> <th data-bbox="643 1115 1058 1294">Nội dung</th> <th data-bbox="1061 1115 1203 1294">Khối lượng kiến thức (tín chỉ)</th> <th data-bbox="1206 1115 1337 1294">Số học phần</th> <th data-bbox="1340 1115 1469 1294">Tỷ lệ (%)</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td data-bbox="643 1299 1058 1397"><b>1. KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG (không bao gồm GDTC &amp; QP)</b></td> <td data-bbox="1061 1299 1203 1397">41</td> <td data-bbox="1206 1299 1337 1397">16</td> <td data-bbox="1340 1299 1469 1397">31,5</td> </tr> <tr> <td data-bbox="643 1402 1058 1473"><b>2. KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP</b></td> <td data-bbox="1061 1402 1203 1473">89</td> <td data-bbox="1206 1402 1337 1473"></td> <td data-bbox="1340 1402 1469 1473">68,5</td> </tr> <tr> <td data-bbox="643 1478 1058 1541"><b>2.1. Kiến thức cơ sở ngành</b></td> <td data-bbox="1061 1478 1203 1541">29</td> <td data-bbox="1206 1478 1337 1541">10</td> <td data-bbox="1340 1478 1469 1541">22,3</td> </tr> <tr> <td data-bbox="643 1545 1058 1617"><i>2.1.1. Cơ sở ngành bắt buộc</i></td> <td data-bbox="1061 1545 1203 1617">20</td> <td data-bbox="1206 1545 1337 1617">7</td> <td data-bbox="1340 1545 1469 1617">15,4</td> </tr> <tr> <td data-bbox="643 1621 1058 1671"><i>2.1.2. Cơ sở ngành tự chọn</i></td> <td data-bbox="1061 1621 1203 1671">9</td> <td data-bbox="1206 1621 1337 1671">3</td> <td data-bbox="1340 1621 1469 1671">6,9</td> </tr> <tr> <td data-bbox="643 1675 1058 1715"><b>2.2. Kiến thức ngành</b></td> <td data-bbox="1061 1675 1203 1715">26</td> <td data-bbox="1206 1675 1337 1715">9</td> <td data-bbox="1340 1675 1469 1715">20</td> </tr> <tr> <td data-bbox="643 1720 1058 1783"><i>2.2.1. Ngành bắt buộc</i></td> <td data-bbox="1061 1720 1203 1783">17</td> <td data-bbox="1206 1720 1337 1783">6</td> <td data-bbox="1340 1720 1469 1783">13,1</td> </tr> <tr> <td data-bbox="643 1787 1058 1836"><i>2.2.2. Ngành tự chọn</i></td> <td data-bbox="1061 1787 1203 1836">9</td> <td data-bbox="1206 1787 1337 1836">3</td> <td data-bbox="1340 1787 1469 1836">6,9</td> </tr> <tr> <td data-bbox="643 1841 1058 1912"><b>2.3. Kiến thức chuyên ngành</b></td> <td data-bbox="1061 1841 1203 1912">24</td> <td data-bbox="1206 1841 1337 1912">8</td> <td data-bbox="1340 1841 1469 1912">18,5</td> </tr> <tr> <td data-bbox="643 1917 1058 1989"><i>2.3.1. Chuyên ngành bắt buộc</i></td> <td data-bbox="1061 1917 1203 1989">15</td> <td data-bbox="1206 1917 1337 1989">5</td> <td data-bbox="1340 1917 1469 1989">11,6</td> </tr> <tr> <td data-bbox="643 1993 1058 2033"><i>2.3.2. Chuyên ngành tự chọn</i></td> <td data-bbox="1061 1993 1203 2033">9</td> <td data-bbox="1206 1993 1337 2033">3</td> <td data-bbox="1340 1993 1469 2033">6,9</td> </tr> <tr> <td data-bbox="643 2038 1058 2078"><b>2.4. Thực tập và khóa luận tốt</b></td> <td data-bbox="1061 2038 1203 2078">10</td> <td data-bbox="1206 2038 1337 2078">2</td> <td data-bbox="1340 2038 1469 2078">7,7</td> </tr> </tbody> </table>	Nội dung	Khối lượng kiến thức (tín chỉ)	Số học phần	Tỷ lệ (%)	<b>1. KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG (không bao gồm GDTC &amp; QP)</b>	41	16	31,5	<b>2. KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP</b>	89		68,5	<b>2.1. Kiến thức cơ sở ngành</b>	29	10	22,3	<i>2.1.1. Cơ sở ngành bắt buộc</i>	20	7	15,4	<i>2.1.2. Cơ sở ngành tự chọn</i>	9	3	6,9	<b>2.2. Kiến thức ngành</b>	26	9	20	<i>2.2.1. Ngành bắt buộc</i>	17	6	13,1	<i>2.2.2. Ngành tự chọn</i>	9	3	6,9	<b>2.3. Kiến thức chuyên ngành</b>	24	8	18,5	<i>2.3.1. Chuyên ngành bắt buộc</i>	15	5	11,6	<i>2.3.2. Chuyên ngành tự chọn</i>	9	3	6,9	<b>2.4. Thực tập và khóa luận tốt</b>	10	2	7,7
Nội dung	Khối lượng kiến thức (tín chỉ)	Số học phần	Tỷ lệ (%)																																																			
<b>1. KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG (không bao gồm GDTC &amp; QP)</b>	41	16	31,5																																																			
<b>2. KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP</b>	89		68,5																																																			
<b>2.1. Kiến thức cơ sở ngành</b>	29	10	22,3																																																			
<i>2.1.1. Cơ sở ngành bắt buộc</i>	20	7	15,4																																																			
<i>2.1.2. Cơ sở ngành tự chọn</i>	9	3	6,9																																																			
<b>2.2. Kiến thức ngành</b>	26	9	20																																																			
<i>2.2.1. Ngành bắt buộc</i>	17	6	13,1																																																			
<i>2.2.2. Ngành tự chọn</i>	9	3	6,9																																																			
<b>2.3. Kiến thức chuyên ngành</b>	24	8	18,5																																																			
<i>2.3.1. Chuyên ngành bắt buộc</i>	15	5	11,6																																																			
<i>2.3.2. Chuyên ngành tự chọn</i>	9	3	6,9																																																			
<b>2.4. Thực tập và khóa luận tốt</b>	10	2	7,7																																																			

			<b>ng nghiệp</b>			
			<b>TỔNG SỐ TÍN CHỈ (Không bao gồm GDTC &amp; GDQP)</b>	<b>130</b>		<b>100</b>
<b>V</b>	Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường	<p>Có khả năng tự hoạch định kế hoạch đào tạo và tự đào tạo để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ;</p> <p>Có khả năng nghiên cứu chuyên sâu và tiếp tục học tập ở các chương trình đào tạo bậc cao hơn như chương trình đào tạo sau đại học.</p>				
<b>VI</b>	Vị trí làm sau khi tốt nghiệp	<p>Người học sau khi tốt nghiệp cử nhân ngành Quản trị Kinh doanh, chuyên ngành Quản trị Marketing có thể làm việc ở các công ty dịch vụ về marketing hay làm chuyên viên, quản trị marketing của các doanh nghiệp, tổ chức. Cử nhân Quản trị marketing cũng có thể làm việc tại:</p> <p>Các công ty dịch vụ về marketing (Agency): Thực hiện các công việc lập và thực thi kế hoạch quảng cáo như SEO, SEM, lập kế hoạch và thực thi sáng tạo nội dung số, lập và thực thi chiến lược marketing mạng xã hội, thực hiện kế hoạch marketing liên kết, thiết kế trải nghiệm người dùng, nghiên cứu hành vi, phân tích dữ liệu của người dùng trên nền tảng số.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Các công ty/tổ chức về nghiên cứu thị trường: Đảm nhận các công việc nghiên cứu và phân tích thị trường, phân tích dữ liệu khách hàng.</li> <li>- Các doanh nghiệp/ tổ chức sản xuất kinh doanh: Với các vị trí như phát triển sản phẩm, quản trị thương hiệu, xây dựng kênh phân phối, digital marketing, truyền thông marketing, tổ chức sự kiện, nhân viên kinh doanh, chăm sóc khách hàng.</li> <li>- Tự lập nghiệp bằng việc khởi sự kinh doanh, tạo lập doanh nghiệp có liên quan đến lĩnh vực Marketing, Marketing số, quảng cáo, truyền thông Marketing.</li> <li>- Lĩnh vực giảng dạy và nghiên cứu: Học bậc cao hơn để giảng dạy hoặc làm việc tại các trường đại học, viện nghiên cứu.</li> </ul>				

### 15. Ngành Quản trị kinh doanh - Chuyên ngành Quản trị doanh nghiệp

TT	Nội dung	Các ngành đào tạo
<b>I</b>	Điều kiện đăng ký tuyển sinh	Theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và Đề án tuyển sinh của Học viện năm 2023
<b>II</b>	Mục tiêu kiến thức, kỹ năng, thái độ và trình độ	<p style="text-align: center;"><i>Mục tiêu chung</i></p> <p>Đào tạo cử nhân đại học chuyên ngành Quản trị doanh nghiệp thuộc ngành Quản trị kinh doanh nắm vững kiến thức cơ bản về kinh tế,</p>

ngoại ngữ đạt được	<p>quản lý và quản trị; có kiến thức và kỹ năng chuyên sâu về lãnh đạo, quản trị, điều hành và khởi sự các loại hình doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế; có tư duy nghiên cứu độc lập; có năng lực nghiên cứu tự bổ sung kiến thức theo yêu cầu của công việc và phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt, có trách nhiệm xã hội.</p> <p style="text-align: center;"><i>Mục tiêu cụ thể</i></p> <p>Về kiến thức</p> <p>MT1: Sinh viên được trang bị những kiến thức cơ bản về kinh tế, quản lý, quản trị và vận dụng được vào các hoạt động kinh doanh và quản trị doanh nghiệp; thích ứng với sự thay đổi và phát triển của nền kinh tế.</p> <p>MT2: Sinh viên sau khi tốt nghiệp có khả năng vận dụng được những kiến thức chuyên sâu về quản trị doanh nghiệp, quản trị kinh doanh để tổ chức điều hành, triển khai các hoạt động của tổ chức, doanh nghiệp và có khả năng tự khởi sự và kinh doanh truyền thống và kinh doanh đa nền tảng.</p> <p>Về kỹ năng</p> <p>MT3: Sinh viên sau khi tốt nghiệp có khả năng thực hiện thành thạo các kỹ năng chuyên môn để giải quyết các vấn đề trong phạm vi nghề nghiệp liên quan tới hoạt động quản trị và kinh doanh trong các tổ chức</p> <p>MT4: Sinh viên sau khi tốt nghiệp có khả năng vận dụng thành thạo các kỹ năng mềm nhằm hỗ trợ các hoạt động nghề nghiệp từ đó nâng cao khả năng thích nghi, hòa nhập với môi trường đa ngành, đa văn hóa phát huy tối đa năng lực cá nhân.</p> <p>Về năng lực tự chủ và trách nhiệm</p> <p>MT5: Đào tạo sinh viên có tác phong chuyên nghiệp, có khả năng tự chủ trong công việc và có trách nhiệm thực hiện tốt công việc chuyên môn một cách sáng tạo; có bản lĩnh chính trị, đạo đức nghề nghiệp và tinh thần trách nhiệm đối với xã hội.</p> <p style="text-align: center;"><i>Trình độ ngoại ngữ và tin học</i></p> <p>- Đạt trình độ về ngoại ngữ: Theo chuẩn đầu ra của Học viện Chính sách và Phát triển. Có khả năng nghe, nói, đọc, viết Tiếng Anh trình độ tương đương bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.</p> <p>- Đạt trình độ tin học: Chứng chỉ tin học quốc tế IC3 (Internet</p>
--------------------	---



		and Computing Core Certification) hoặc MOS (Microsoft Office Specialist), sử dụng tin học một cách hiệu quả để truyền đạt thông tin và giải quyết vấn đề trong thực tiễn.																																																
III	Các chính sách, hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho người học	<p>Bên cạnh các điều kiện cơ sở vật chất như ký túc xá, thư viện, phòng thực hành máy tính..., sinh viên được hỗ trợ, khuyến khích và tạo điều kiện tham gia các hoạt động nghiên cứu khoa học, các hội thảo hội nghị; tham gia thi các chương trình cũng như các hoạt động ngoại khóa của các câu lạc bộ trong trường. Ngoài ra, sinh viên còn được tham gia các hoạt động nhằm phát triển kỹ năng mềm và định hướng nghề nghiệp, tham gia các hoạt động văn hoá, văn nghệ, thể thao do các đơn vị trong trường phối hợp cùng Phòng Công tác chính trị và Quản lý sinh viên, Đoàn thanh niên, Câu lạc bộ tổ chức.</p> <p>Sinh viên được cấp tài khoản sử dụng phần mềm thư viện số và phần mềm quản lý đào tạo trực tuyến để quản lý quá trình học tập, tự tra cứu tiến độ kế hoạch học tập, học phí, bảng biểu mẫu và các yêu cầu đối với từng cá nhân.</p> <p>Các chế độ, chính sách đối với sinh viên được thực hiện trên tinh thần công khai, công bằng và đúng quy định. Công tác tổ chức xét khen thưởng, kỷ luật được tiến hành thường xuyên và đúng quy chế. Các nguồn học bổng trong và ngoài trường được khai thác cho sinh viên có thành tích học tập tốt, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn.</p>																																																
IV	Chương trình đào tạo mà nhà trường thực hiện	<table border="1"> <thead> <tr> <th>Nội dung</th> <th>Khối lượng kiến thức (tín chỉ)</th> <th>Số học phần</th> <th>Tỷ lệ (%)</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td><b>1. KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG (không bao gồm GDTC &amp; GDQP, phát triển kỹ năng)</b></td> <td><b>41</b></td> <td><b>16</b></td> <td><b>31,5</b></td> </tr> <tr> <td><b>2. KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP</b></td> <td><b>89</b></td> <td></td> <td><b>68,5</b></td> </tr> <tr> <td><b>2.1. Kiến thức cơ sở ngành</b></td> <td><b>29</b></td> <td><b>10</b></td> <td><b>22,3</b></td> </tr> <tr> <td>2.1.1. Cơ sở ngành bắt buộc</td> <td>20</td> <td>7</td> <td>15,4</td> </tr> <tr> <td>2.1.2. Cơ sở ngành tự chọn</td> <td>9</td> <td>3</td> <td>6,9</td> </tr> <tr> <td><b>2.2. Kiến thức ngành</b></td> <td><b>26</b></td> <td><b>9</b></td> <td><b>20,0</b></td> </tr> <tr> <td>2.2.1. Ngành bắt buộc</td> <td>17</td> <td>6</td> <td>13,1</td> </tr> <tr> <td>2.2.2. Ngành tự chọn</td> <td>9</td> <td>3</td> <td>6,9</td> </tr> <tr> <td><b>2.3. Kiến thức chuyên ngành</b></td> <td><b>24</b></td> <td><b>8</b></td> <td><b>18,5</b></td> </tr> <tr> <td>2.3.1. Chuyên ngành bắt buộc</td> <td>15</td> <td>5</td> <td>11,6</td> </tr> <tr> <td>2.3.2. Chuyên ngành tự chọn</td> <td>9</td> <td>3</td> <td>6,9</td> </tr> </tbody> </table>	Nội dung	Khối lượng kiến thức (tín chỉ)	Số học phần	Tỷ lệ (%)	<b>1. KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG (không bao gồm GDTC &amp; GDQP, phát triển kỹ năng)</b>	<b>41</b>	<b>16</b>	<b>31,5</b>	<b>2. KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP</b>	<b>89</b>		<b>68,5</b>	<b>2.1. Kiến thức cơ sở ngành</b>	<b>29</b>	<b>10</b>	<b>22,3</b>	2.1.1. Cơ sở ngành bắt buộc	20	7	15,4	2.1.2. Cơ sở ngành tự chọn	9	3	6,9	<b>2.2. Kiến thức ngành</b>	<b>26</b>	<b>9</b>	<b>20,0</b>	2.2.1. Ngành bắt buộc	17	6	13,1	2.2.2. Ngành tự chọn	9	3	6,9	<b>2.3. Kiến thức chuyên ngành</b>	<b>24</b>	<b>8</b>	<b>18,5</b>	2.3.1. Chuyên ngành bắt buộc	15	5	11,6	2.3.2. Chuyên ngành tự chọn	9	3	6,9
Nội dung	Khối lượng kiến thức (tín chỉ)	Số học phần	Tỷ lệ (%)																																															
<b>1. KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG (không bao gồm GDTC &amp; GDQP, phát triển kỹ năng)</b>	<b>41</b>	<b>16</b>	<b>31,5</b>																																															
<b>2. KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP</b>	<b>89</b>		<b>68,5</b>																																															
<b>2.1. Kiến thức cơ sở ngành</b>	<b>29</b>	<b>10</b>	<b>22,3</b>																																															
2.1.1. Cơ sở ngành bắt buộc	20	7	15,4																																															
2.1.2. Cơ sở ngành tự chọn	9	3	6,9																																															
<b>2.2. Kiến thức ngành</b>	<b>26</b>	<b>9</b>	<b>20,0</b>																																															
2.2.1. Ngành bắt buộc	17	6	13,1																																															
2.2.2. Ngành tự chọn	9	3	6,9																																															
<b>2.3. Kiến thức chuyên ngành</b>	<b>24</b>	<b>8</b>	<b>18,5</b>																																															
2.3.1. Chuyên ngành bắt buộc	15	5	11,6																																															
2.3.2. Chuyên ngành tự chọn	9	3	6,9																																															

		<b>2.4. Thực tập và khóa luận tốt nghiệp</b>	<b>10</b>	<b>2-3</b>	<b>7,7</b>
		<b>TỔNG SỐ TÍN CHỈ</b>	<b>130</b>		<b>100</b>
<b>V</b>	Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường	Sau khi tốt nghiệp, sinh viên có đủ kiến thức, năng lực chuyên môn và kỹ năng nghề nghiệp để tiếp tục học tập, nghiên cứu sâu hơn ở bậc cao học hoặc tiến sĩ để trở thành nhà nghiên cứu và giảng viên về lĩnh vực quản trị kinh doanh, quản trị doanh nghiệp tại các cơ quan/tổ chức trong và ngoài nước có liên quan.			
<b>VI</b>	Vị trí làm sau khi tốt nghiệp	<p>Người học sau khi tốt nghiệp cử nhân ngành Quản trị kinh doanh, chuyên ngành Quản trị doanh nghiệp có thể làm việc ở các lĩnh vực, chức năng thuộc các loại hình doanh nghiệp, tổ chức.</p> <p><i>Nhóm 1: Nhân viên, chuyên viên tại các bộ phận chức năng chuyên môn:</i> Có khả năng thích ứng trong môi trường công việc có tính cạnh tranh cao, có đủ năng lực làm việc tại các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế, tổ chức khác trong và ngoài nước; triển vọng phát triển trong tương lai có thể trở thành trưởng các phòng/ban, giám đốc bộ phận và dự án, giám đốc, tổng giám đốc.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Nhân viên kinh doanh lĩnh vực sản xuất, thương mại, dịch vụ, logistic, truyền thông, ...</li> <li>• Nhân viên marketing, truyền thông đa kênh,...</li> <li>• Nhân viên quản trị, phát triển nguồn nhân lực thuộc mọi loại hình doanh nghiệp</li> <li>• Nhân viên nghiên cứu thị trường trong nước và quốc tế</li> <li>• Nhân viên thẩm định dự án</li> <li>• Nhân viên quản lý tài chính</li> <li>• Nhân viên chăm sóc khách hàng,...</li> </ul> <p><i>Nhóm 2: Doanh nhân khởi sự kinh doanh:</i> Có khả năng khởi nghiệp, tạo lập và quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh truyền thống và đa nền tảng.</p>			

## 16. Ngành Quản trị kinh doanh - Chuyên ngành Quản trị kinh doanh du lịch

TT	Nội dung	Các ngành đào tạo
<b>I</b>	Điều kiện đăng ký tuyển sinh	Theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và Đề án tuyển sinh của Học viện năm 2023
<b>II</b>	Mục tiêu kiến thức, kỹ năng, thái	<i>Mục tiêu chung</i>

<p>độ và trình độ ngoại ngữ đạt được</p>	<p>Đào tạo cử nhân đại học chuyên ngành Quản trị kinh doanh du lịch thuộc ngành Quản trị kinh doanh nắm vững kiến thức cơ bản về kinh tế, quản lý và quản trị; có kiến thức và kỹ năng chuyên sâu về quản trị kinh doanh dịch vụ du lịch trong bối cảnh mới của Việt Nam và thế giới; phát triển kỹ năng mềm, có tư duy đổi mới sáng tạo, có khả năng nghiên cứu độc lập; có năng lực tự nghiên cứu đáp ứng theo yêu cầu của công việc và có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt, có trách nhiệm xã hội.</p> <p><i>Mục tiêu cụ thể</i></p> <p>Về kiến thức</p> <p>MT1: Sinh viên được trang bị những kiến thức cơ bản về kinh tế, quản lý và quản trị; từ đó vận dụng được vào quản lý, điều hành các hoạt động kinh doanh và quản trị doanh nghiệp, tổ chức; thích ứng với sự thay đổi và phát triển của nền kinh tế.</p> <p>MT2: Sinh viên sau khi tốt nghiệp có khả năng vận dụng được những kiến thức chuyên sâu về quản trị, quản trị kinh doanh du lịch để tổ chức triển khai các hoạt động quản trị kinh doanh du lịch truyền thống và trên nền tảng số.</p> <p>Về kỹ năng</p> <p>MT3: Sinh viên sau khi tốt nghiệp có khả năng thực hiện thành thạo các kỹ năng chuyên môn, kỹ năng nghiệp vụ, để giải quyết các vấn đề trong phạm vi nghề nghiệp liên quan tới hoạt động quản trị và kinh doanh trong tổ chức quản lý và kinh doanh dịch vụ du lịch.</p> <p>MT4: Sinh viên sau khi tốt nghiệp có khả năng vận dụng thành thạo các kỹ năng mềm nhằm hỗ trợ các hoạt động nghề nghiệp từ đó nâng cao khả năng thích nghi, hòa nhập với môi trường đa ngành, đa văn hóa phát huy tối đa năng lực cá nhân.</p> <p>Về năng lực tự chủ và trách nhiệm</p> <p>MT5: Đào tạo sinh viên có tác phong chuyên nghiệp, có khả năng tự chủ trong công việc và có trách nhiệm thực hiện tốt công việc chuyên môn một cách sáng tạo; có bản lĩnh chính trị, đạo đức nghề nghiệp và tinh thần trách nhiệm đối với xã hội.</p> <p><i>Trình độ ngoại ngữ và tin học</i></p> <p>- Đạt trình độ về ngoại ngữ: Theo chuẩn đầu ra của Học viện Chính sách và Phát triển. Có khả năng nghe, nói, đọc, viết Tiếng Anh trình độ tương đương bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.</p>
--	--

		<p>- Đạt trình độ tin học: Chứng chỉ tin học quốc tế IC3 (Internet and Computing Core Certification) hoặc MOS (Microsoft Office Specialist), sử dụng tin học một cách hiệu quả để truyền đạt thông tin và giải quyết vấn đề trong thực tiễn.</p>																																											
III	Các chính sách, hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho người học	<p>Bên cạnh các điều kiện cơ sở vật chất như ký túc xá, thư viện, phòng thực hành máy tính..., sinh viên được hỗ trợ, khuyến khích và tạo điều kiện tham gia các hoạt động nghiên cứu khoa học, các hội thảo hội nghị; tham gia thi các chương trình cũng như các hoạt động ngoại khóa của các câu lạc bộ trong trường. Ngoài ra, sinh viên còn được tham gia các hoạt động nhằm phát triển kỹ năng mềm và định hướng nghề nghiệp, tham gia các hoạt động văn hoá, văn nghệ, thể thao do các đơn vị trong trường phối hợp cùng Phòng Công tác chính trị và Quản lý sinh viên, Đoàn thanh niên, Câu lạc bộ tổ chức.</p> <p>Sinh viên được cấp tài khoản sử dụng phần mềm thư viện số và phần mềm quản lý đào tạo trực tuyến để quản lý quá trình học tập, tự tra cứu tiến độ kế hoạch học tập, học phí, bảng biểu mẫu và các yêu cầu đối với từng cá nhân.</p> <p>Các chế độ, chính sách đối với sinh viên được thực hiện trên tinh thần công khai, công bằng và đúng quy định. Công tác tổ chức xét khen thưởng, kỷ luật được tiến hành thường xuyên và đúng quy chế. Các nguồn học bổng trong và ngoài trường được khai thác cho sinh viên có thành tích học tập tốt, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn.</p>																																											
IV	Chương trình đào tạo mà nhà trường thực hiện	<table border="1"> <thead> <tr> <th>Nội dung</th> <th>Khối lượng kiến thức (tín chỉ)</th> <th>Số học phần</th> <th>Tỷ lệ (%)</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td><b>1. KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG (không bao gồm GDTC &amp; GDQP, phát triển kỹ năng)</b></td> <td><b>41</b></td> <td><b>16</b></td> <td><b>31,5</b></td> </tr> <tr> <td><b>2. KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP</b></td> <td><b>89</b></td> <td></td> <td><b>68,5</b></td> </tr> <tr> <td><b>2.1. Kiến thức cơ sở ngành</b></td> <td><b>29</b></td> <td><b>10</b></td> <td><b>22,3</b></td> </tr> <tr> <td>2.1.1. Cơ sở ngành bắt buộc</td> <td>20</td> <td>7</td> <td>15,4</td> </tr> <tr> <td>2.1.2. Cơ sở ngành tự chọn</td> <td>9</td> <td>3</td> <td>6,9</td> </tr> <tr> <td><b>2.2. Kiến thức ngành</b></td> <td><b>26</b></td> <td><b>9</b></td> <td><b>20,0</b></td> </tr> <tr> <td>2.2.1. Ngành bắt buộc</td> <td>17</td> <td>6</td> <td>13,1</td> </tr> <tr> <td>2.2.2. Ngành tự chọn</td> <td>9</td> <td>3</td> <td>6,9</td> </tr> <tr> <td><b>2.3. Kiến thức chuyên ngành</b></td> <td><b>24</b></td> <td><b>8</b></td> <td><b>18,5</b></td> </tr> </tbody> </table>				Nội dung	Khối lượng kiến thức (tín chỉ)	Số học phần	Tỷ lệ (%)	<b>1. KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG (không bao gồm GDTC &amp; GDQP, phát triển kỹ năng)</b>	<b>41</b>	<b>16</b>	<b>31,5</b>	<b>2. KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP</b>	<b>89</b>		<b>68,5</b>	<b>2.1. Kiến thức cơ sở ngành</b>	<b>29</b>	<b>10</b>	<b>22,3</b>	2.1.1. Cơ sở ngành bắt buộc	20	7	15,4	2.1.2. Cơ sở ngành tự chọn	9	3	6,9	<b>2.2. Kiến thức ngành</b>	<b>26</b>	<b>9</b>	<b>20,0</b>	2.2.1. Ngành bắt buộc	17	6	13,1	2.2.2. Ngành tự chọn	9	3	6,9	<b>2.3. Kiến thức chuyên ngành</b>	<b>24</b>	<b>8</b>	<b>18,5</b>
Nội dung	Khối lượng kiến thức (tín chỉ)	Số học phần	Tỷ lệ (%)																																										
<b>1. KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG (không bao gồm GDTC &amp; GDQP, phát triển kỹ năng)</b>	<b>41</b>	<b>16</b>	<b>31,5</b>																																										
<b>2. KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP</b>	<b>89</b>		<b>68,5</b>																																										
<b>2.1. Kiến thức cơ sở ngành</b>	<b>29</b>	<b>10</b>	<b>22,3</b>																																										
2.1.1. Cơ sở ngành bắt buộc	20	7	15,4																																										
2.1.2. Cơ sở ngành tự chọn	9	3	6,9																																										
<b>2.2. Kiến thức ngành</b>	<b>26</b>	<b>9</b>	<b>20,0</b>																																										
2.2.1. Ngành bắt buộc	17	6	13,1																																										
2.2.2. Ngành tự chọn	9	3	6,9																																										
<b>2.3. Kiến thức chuyên ngành</b>	<b>24</b>	<b>8</b>	<b>18,5</b>																																										

		2.3.1. Chuyên ngành bắt buộc	15	5	11,6
		2.3.2. Chuyên ngành tự chọn	9	3	6,9
		<b>2.4. Thực tập và khóa luận tốt nghiệp</b>	<b>10</b>	<b>2-3</b>	<b>7,7</b>
		<b>TỔNG SỐ TÍN CHỈ</b>	<b>130</b>		<b>100</b>
V	Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường	Sau khi tốt nghiệp, sinh viên có đủ kiến thức, năng lực chuyên môn và kỹ năng nghề nghiệp để tiếp tục học tập, nghiên cứu sâu hơn ở bậc cao học hoặc tiến sĩ để trở thành nhà nghiên cứu và giảng viên về lĩnh vực quản trị kinh doanh, quản trị kinh doanh du lịch tại các cơ quan/tổ chức trong và ngoài nước có liên quan.			
VI	Vị trí làm sau khi tốt nghiệp	<p>Người học sau khi tốt nghiệp cử nhân ngành Quản trị kinh doanh, chuyên ngành Quản trị kinh doanh du lịch có thể làm việc, khởi nghiệp ở các lĩnh vực, chức năng thuộc các loại hình doanh nghiệp, tổ chức hoạt động trong lĩnh vực du lịch như công ty lữ hành, nhà hàng, khách sạn, resort, cơ sở lưu trú và công ty tổ chức sự kiện.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Nhân viên kinh doanh, marketing, tiếp thị và bán sản phẩm, chăm sóc khách hàng, quản trị tổ chức sự kiện, MICE tại các cơ sở kinh doanh du lịch trong và ngoài nước</li> <li>• Quản lý dịch vụ du lịch chuyên nghiệp như hướng dẫn viên du lịch, nhân viên thiết kế và phát triển sản phẩm lữ hành, điều hành thực hiện chương trình du lịch</li> <li>• Chuyên viên tư vấn du lịch trách nhiệm, du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái,...</li> </ul> <p>Định hướng khởi nghiệp kinh doanh dịch vụ du lịch, như: Kinh doanh lưu trú du lịch; Kinh doanh ăn uống; Kinh doanh vận chuyển du lịch; Kinh doanh dịch vụ bổ sung, chẳng hạn hoạt động vui chơi, giải trí, triển lãm, hỗ trợ đăng ký visa, vé máy bay và các dịch vụ hỗ trợ trong thời gian khách lưu trú khác...</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Chuyên viên tại các cơ quan nghiên cứu, quản lý du lịch tại các địa phương, sở, ban ngành phụ trách về du lịch</li> </ul>			

### 17. Ngành Tài chính – Ngân hàng - Chuyên ngành Ngân hàng

TT	Nội dung	Các ngành đào tạo
I	Điều kiện đăng ký tuyển sinh	Theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và Đề án tuyển sinh của Học viện năm 2023
II	Mục tiêu kiến thức, kỹ năng, thái	<b>Mục tiêu chung:</b>

<p>độ và trình độ ngoại ngữ đạt được</p>		<p>Cử nhân ngành Tài chính – Ngân hàng, chuyên ngành Ngân hàng có kiến thức nền tảng về kinh tế, có lý luận và thực tiễn, có kiến thức chuyên môn chuyên sâu về chuyên ngành ngân hàng và kiến thức cơ bản về tài chính, có khả năng vận dụng kiến thức và kỹ năng để giải quyết các vấn đề thực tiễn. Người học có tư duy đổi mới, sáng tạo; có tư duy phản biện, hoạch định chính sách và tư duy toàn cầu; có sức khỏe, trách nhiệm với xã hội, ý thức phụng sự cộng đồng.</p> <p><b>Mục tiêu cụ thể:</b></p> <p>Chương trình cử nhân Tài chính – Ngân hàng, chuyên ngành Ngân hàng hướng tới các mục tiêu cụ thể sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>▪ <b>MT 1:</b> Người học có kiến thức nền tảng về kinh tế, có lý luận và thực tiễn, có trình độ phân tích, tổng hợp, nghiệp vụ chuyên môn chất lượng cao và chuyên sâu về lĩnh vực tiền tệ - ngân hàng. Bên cạnh đó sinh viên còn có trình độ lý luận và thực tiễn về chuyên môn cơ bản để làm việc tốt về nghiệp vụ tài chính, kế toán, kiểm toán.</li> <li>▪ <b>MT2:</b> Người học có tư tưởng chính trị vững vàng, có đạo đức và tuân thủ pháp luật. Người học có sức khỏe, trách nhiệm với xã hội, và ý thức phụng sự cộng đồng.</li> <li>▪ <b>MT 3:</b> Người học có kỹ năng xử lý công việc và khả năng sử dụng thành thạo các kỹ năng công nghệ thông tin và ngoại ngữ trong công việc.</li> <li>▪ <b>MT 4:</b> Sinh viên sau khi tốt nghiệp ra trường có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo, có tư duy phản biện, hoạch định chính sách, tư duy toàn cầu và thích nghi được với sự thay đổi của môi trường. Sinh viên có thể làm việc trong các tổ chức tín dụng, ngân hàng, tổ chức tài chính, bảo hiểm, chứng khoán và các cơ quan quản lý nhà nước về lĩnh vực nói trên, ngoài ra sinh viên còn có thể làm việc trong các doanh nghiệp và các cơ quan nhà nước về lĩnh vực tài chính, kế toán, kiểm toán..</li> </ul> <p><b>Trình độ ngoại ngữ và tin học</b></p>
		<p>+ Đạt trình độ về ngoại ngữ: Theo chuẩn đầu ra của Học viện Chính sách và Phát triển. Có khả năng nghe, nói, đọc, viết Tiếng Anh trình độ tương đương bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.</p> <p>Đạt trình độ tin học: Chứng chỉ tin học quốc tế IC3 (Internet and Computing Core Certification) hoặc MOS (Microsoft Office Specialist), sử dụng tin học một cách hiệu quả để truyền đạt thông tin và giải quyết vấn đề trong thực tiễn.</p>
		<p>Bên cạnh các điều kiện cơ sở vật chất như ký túc xá, thư viện, phòng thực hành máy tính..., sinh viên được hỗ trợ, khuyến khích và tạo điều kiện tham gia các hoạt động nghiên cứu khoa học, các hội thảo hội nghị; tham gia thi các chương trình cũng như các hoạt động ngoại khóa của các câu lạc bộ trong trường. Ngoài ra, sinh viên còn được tham gia các hoạt động nhằm phát triển kỹ năng mềm và định hướng nghề nghiệp, tham gia các hoạt động văn hoá, văn nghệ, thể thao do các đơn vị trong trường phối hợp cùng Phòng</p>

<p style="text-align: center;"><b>III</b></p>	<p>Các chính sách, hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho người học</p>	<p>Công tác chính trị và Quản lý sinh viên, Đoàn thanh niên, Câu lạc bộ tổ chức.</p> <p>Sinh viên được cấp tài khoản sử dụng phần mềm thư viện số và phần mềm quản lý đào tạo trực tuyến để quản lý quá trình học tập, tự tra cứu tiến độ kế hoạch học tập, học phí, bảng biểu mẫu và các yêu cầu đối với từng cá nhân.</p> <p>Các chế độ, chính sách đối với sinh viên được thực hiện trên tinh thần công khai, công bằng và đúng quy định. Công tác tổ chức xét khen thưởng, kỷ luật được tiến hành thường xuyên và đúng quy chế. Các nguồn học bổng trong và ngoài trường được khai thác cho sinh viên có thành tích học tập tốt, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn.</p>																																																								
<p style="text-align: center;"><b>IV</b></p>	<p>Chương trình đào tạo mà nhà trường thực hiện</p>	<table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <thead> <tr> <th style="text-align: center;">Nội dung</th> <th style="text-align: center;">Khối lượng kiến thức (tín chỉ)</th> <th style="text-align: center;">Số học phần</th> <th style="text-align: center;">Tỷ lệ (%)</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>1. KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG (không bao gồm GDTC&amp;QP)</td> <td style="text-align: center;">41</td> <td style="text-align: center;">15</td> <td style="text-align: center;">31,8%</td> </tr> <tr> <td>2. KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP</td> <td style="text-align: center;">88</td> <td style="text-align: center;">28</td> <td style="text-align: center;">68,2%</td> </tr> <tr> <td>2.1. Kiến thức cơ sở ngành</td> <td style="text-align: center;">27</td> <td style="text-align: center;">9</td> <td style="text-align: center;">20,9%</td> </tr> <tr> <td>2.1.1. Cơ sở ngành bắt buộc</td> <td style="text-align: center;">18</td> <td style="text-align: center;">6</td> <td style="text-align: center;">13,9%</td> </tr> <tr> <td>2.1.2. Cơ sở ngành tự chọn</td> <td style="text-align: center;">9</td> <td style="text-align: center;">3</td> <td style="text-align: center;">7,0%</td> </tr> <tr> <td>2.2. Kiến thức ngành</td> <td style="text-align: center;">30</td> <td style="text-align: center;">10</td> <td style="text-align: center;">23,2%</td> </tr> <tr> <td>2.2.1. Ngành bắt buộc</td> <td style="text-align: center;">21</td> <td style="text-align: center;">7</td> <td style="text-align: center;">16,2%</td> </tr> <tr> <td>2.2.2. Ngành tự chọn</td> <td style="text-align: center;">9</td> <td style="text-align: center;">3</td> <td style="text-align: center;">7,0%</td> </tr> <tr> <td>2.3. Kiến thức chuyên ngành</td> <td style="text-align: center;">21</td> <td style="text-align: center;">7</td> <td style="text-align: center;">16,3%</td> </tr> <tr> <td>2.3.1. Chuyên ngành bắt buộc</td> <td style="text-align: center;">12</td> <td style="text-align: center;">4</td> <td style="text-align: center;">9,3%</td> </tr> <tr> <td>2.3.2. Chuyên ngành tự chọn</td> <td style="text-align: center;">9</td> <td style="text-align: center;">3</td> <td style="text-align: center;">7,0%</td> </tr> <tr> <td>2.4. Thực tập và khóa luận tốt nghiệp</td> <td style="text-align: center;">10</td> <td style="text-align: center;">2</td> <td style="text-align: center;">7,8%</td> </tr> <tr> <td><b>TỔNG SỐ TÍN CHỈ (Không bao gồm GDTC &amp; GDQP)</b></td> <td style="text-align: center;"><b>129</b></td> <td style="text-align: center;"><b>43</b></td> <td style="text-align: center;"><b>100,0%</b></td> </tr> </tbody> </table>	Nội dung	Khối lượng kiến thức (tín chỉ)	Số học phần	Tỷ lệ (%)	1. KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG (không bao gồm GDTC&QP)	41	15	31,8%	2. KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP	88	28	68,2%	2.1. Kiến thức cơ sở ngành	27	9	20,9%	2.1.1. Cơ sở ngành bắt buộc	18	6	13,9%	2.1.2. Cơ sở ngành tự chọn	9	3	7,0%	2.2. Kiến thức ngành	30	10	23,2%	2.2.1. Ngành bắt buộc	21	7	16,2%	2.2.2. Ngành tự chọn	9	3	7,0%	2.3. Kiến thức chuyên ngành	21	7	16,3%	2.3.1. Chuyên ngành bắt buộc	12	4	9,3%	2.3.2. Chuyên ngành tự chọn	9	3	7,0%	2.4. Thực tập và khóa luận tốt nghiệp	10	2	7,8%	<b>TỔNG SỐ TÍN CHỈ (Không bao gồm GDTC &amp; GDQP)</b>	<b>129</b>	<b>43</b>	<b>100,0%</b>
Nội dung	Khối lượng kiến thức (tín chỉ)	Số học phần	Tỷ lệ (%)																																																							
1. KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG (không bao gồm GDTC&QP)	41	15	31,8%																																																							
2. KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP	88	28	68,2%																																																							
2.1. Kiến thức cơ sở ngành	27	9	20,9%																																																							
2.1.1. Cơ sở ngành bắt buộc	18	6	13,9%																																																							
2.1.2. Cơ sở ngành tự chọn	9	3	7,0%																																																							
2.2. Kiến thức ngành	30	10	23,2%																																																							
2.2.1. Ngành bắt buộc	21	7	16,2%																																																							
2.2.2. Ngành tự chọn	9	3	7,0%																																																							
2.3. Kiến thức chuyên ngành	21	7	16,3%																																																							
2.3.1. Chuyên ngành bắt buộc	12	4	9,3%																																																							
2.3.2. Chuyên ngành tự chọn	9	3	7,0%																																																							
2.4. Thực tập và khóa luận tốt nghiệp	10	2	7,8%																																																							
<b>TỔNG SỐ TÍN CHỈ (Không bao gồm GDTC &amp; GDQP)</b>	<b>129</b>	<b>43</b>	<b>100,0%</b>																																																							

V	Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường	<p>Có đủ điều kiện và khả năng tự nghiên cứu, phát triển trình độ kiến thức và tham gia đào tạo ở bậc sau đại học trong và ngoài nước.</p> <p>+ Bảo đảm việc liên thông khối kiến thức ngành Tài chính - Ngân hàng với các cơ sở đào tạo khác ở Việt Nam và quốc tế.</p> <p>+ Độc lập thực hiện các công trình nghiên cứu khoa học, sản phẩm liên quan đến lĩnh vực Tài chính – Ngân hàng.</p>
VI	Vị trí làm sau khi tốt nghiệp	<p>- Có khả năng làm việc tại các cơ quan quản lý nhà nước về kinh tế - xã hội từ Trung ương đến địa phương; các doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực kinh tế; các tổ chức quốc tế; các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp; các cơ quan nghiên cứu và hoạch định chính sách Kinh tế - Xã hội, các ngân hàng, công ty bất động sản, chứng khoán.</p>

### 18. Ngành Tài chính – Ngân hàng - Chuyên ngành Tài chính

TT	Nội dung	Các ngành đào tạo
I	Điều kiện đăng ký tuyển sinh	Theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và Đề án tuyển sinh của Học viện năm 2023
II	Mục tiêu kiến thức, kỹ năng, thái độ và trình độ ngoại ngữ đạt được	<p><b>Mục tiêu chung:</b></p> <p>Mục tiêu chung của chương trình cử nhân Tài chính – Ngân hàng, chuyên ngành Tài chính là đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp; có khả năng làm việc, giải quyết những vấn đề thuộc lĩnh vực tài chính một cách độc lập, sáng tạo, có tư duy phản biện, hoạch định chính sách, có kỹ năng thực hành nghề nghiệp tốt; có sức khỏe, trách nhiệm với xã hội, ý thức phụng sự cộng đồng và có khả năng tham gia thị trường lao động trong và ngoài nước trong lĩnh vực tài chính; có năng lực tự học tập bổ sung kiến thức đáp ứng yêu cầu của công việc.</p> <p><b>Mục tiêu cụ thể:</b></p> <p>Chương trình cử nhân Tài chính – Ngân hàng, chuyên ngành Tài chính hướng tới các mục tiêu cụ thể sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>▪ <b>MT 1:</b> Người học sau khi tốt nghiệp có khả năng làm việc độc lập, tự chủ và sáng tạo, có tư duy phản biện, hoạch định chính sách trong lĩnh vực tài chính tại các cơ quan nhà nước, doanh nghiệp, các tổ chức tài chính và các loại hình tổ chức kinh tế – xã hội khác.</li> <li>▪ <b>MT 2:</b> Người học có tư tưởng chính trị vững vàng, có đạo đức và tuân thủ pháp luật. Người học có sức khỏe, trách nhiệm với xã hội, và ý thức phụng sự cộng đồng.</li> <li>▪ <b>MT 3:</b> Người học có kiến thức nền tảng về kinh tế, kiến thức tổng quan về tài chính <ul style="list-style-type: none"> <li>– ngân hàng và kiến thức chuyên sâu trong lĩnh vực tài chính.</li> </ul>           Người học có khả năng vận dụng kiến thức để giải quyết các vấn đề </li> </ul>



		<p>thực tiễn.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>▪ <b>MT 4:</b> Người học có kỹ năng xử lý công việc và khả năng sử dụng thành thạo các kỹ năng công nghệ thông tin và ngoại ngữ trong công việc. Người học lĩnh hội các phương pháp luận khoa học, tư duy logic để có thể tự học tập bổ sung kiến thức đáp ứng yêu cầu của công việc.</li> </ul> <p><b>Trình độ ngoại ngữ và tin học</b></p> <p>+ Đạt trình độ về ngoại ngữ: Theo chuẩn đầu ra của Học viện Chính sách và Phát triển. Có khả năng nghe, nói, đọc, viết Tiếng Anh trình độ tương đương bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.</p> <p>+ Đạt trình độ tin học: Chứng chỉ tin học quốc tế IC3 (Internet and Computing Core Certification) hoặc MOS (Microsoft Office Specialist), sử dụng tin học một cách hiệu quả để truyền đạt thông tin và giải quyết vấn đề trong thực tiễn.</p>												
<b>III</b>	Các chính sách, hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho người học	<p>Bên cạnh các điều kiện cơ sở vật chất như ký túc xá, thư viện, phòng thực hành máy tính..., sinh viên được hỗ trợ, khuyến khích và tạo điều kiện tham gia các hoạt động nghiên cứu khoa học, các hội thảo hội nghị; tham gia thi các chương trình cũng như các hoạt động ngoại khóa của các câu lạc bộ trong trường. Ngoài ra, sinh viên còn được tham gia các hoạt động nhằm phát triển kỹ năng mềm và định hướng nghề nghiệp, tham gia các hoạt động văn hoá, văn nghệ, thể thao do các đơn vị trong trường phối hợp cùng Phòng Công tác chính trị và Quản lý sinh viên, Đoàn thanh niên, Câu lạc bộ tổ chức.</p> <p>Sinh viên được cấp tài khoản sử dụng phần mềm thư viện số và phần mềm quản lý đào tạo trực tuyến để quản lý quá trình học tập, tự tra cứu tiến độ kế hoạch học tập, học phí, bảng biểu mẫu và các yêu cầu đối với từng cá nhân.</p> <p>Các chế độ, chính sách đối với sinh viên được thực hiện trên tinh thần công khai, công bằng và đúng quy định. Công tác tổ chức xét khen thưởng, kỷ luật được tiến hành thường xuyên và đúng quy chế. Các nguồn học bổng trong và ngoài trường được khai thác cho sinh viên có thành tích học tập tốt, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn.</p>												
<b>IV</b>	Chương trình đào tạo mà nhà trường thực hiện	<table border="1"> <thead> <tr> <th>Nội dung</th> <th>Khối lượng kiến thức (tín chỉ)</th> <th>Số học phần</th> <th>Tỷ lệ (%)</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>1. KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG (không bao gồm GDTC&amp;QP)</td> <td>41</td> <td>15</td> <td>31,8%</td> </tr> <tr> <td>2. KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP</td> <td>88</td> <td>28</td> <td>68,2%</td> </tr> </tbody> </table>	Nội dung	Khối lượng kiến thức (tín chỉ)	Số học phần	Tỷ lệ (%)	1. KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG (không bao gồm GDTC&QP)	41	15	31,8%	2. KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP	88	28	68,2%
Nội dung	Khối lượng kiến thức (tín chỉ)	Số học phần	Tỷ lệ (%)											
1. KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG (không bao gồm GDTC&QP)	41	15	31,8%											
2. KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP	88	28	68,2%											

		2.1. Kiến thức cơ sở ngành	27	9	20,9%
		2.1.1. Cơ sở ngành bắt buộc	18	6	13,9%
		2.1.2. Cơ sở ngành tự chọn	9	3	7,0%
		2.2. Kiến thức ngành	30	10	23,2%
		2.2.1. Ngành bắt buộc	21	7	16,2%
		2.2.2. Ngành tự chọn	9	3	7,0%
		2.3. Kiến thức chuyên ngành	21	7	16,3%
		2.3.1. Chuyên ngành bắt buộc	12	4	9,3%
		2.3.2. Chuyên ngành tự chọn	9	3	7,0%
		2.4. Thực tập và khóa luận tốt nghiệp	10	2	7,8%
		TỔNG SỐ TÍN CHỈ (Không bao gồm GDTC & GDQP)	12 9	43	100,0%
V	Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường	<p>+ Có đủ điều kiện và khả năng tự nghiên cứu, phát triển trình độ kiến thức và tham gia đào tạo ở bậc sau đại học trong và ngoài nước.</p> <p>+ Bảo đảm việc liên thông khối kiến thức ngành Tài chính - Ngân hàng với các cơ sở đào tạo khác ở Việt Nam và quốc tế.</p> <p>+ Độc lập thực hiện các công trình nghiên cứu khoa học, sản phẩm liên quan đến lĩnh vực Tài chính – Ngân hàng.</p>			
VI	Vị trí làm sau khi tốt nghiệp	<p>- Có khả năng làm việc tại các cơ quan quản lý nhà nước về kinh tế xã hội từ Trung ương đến địa phương; các doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực kinh tế; các tổ chức quốc tế; các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp; các cơ quan nghiên cứu và hoạch định chính sách Kinh tế - Xã hội, các ngân hàng, công ty bất động sản, chứng khoán.</p>			

### 19. Ngành Ngôn ngữ Anh - Chuyên ngành Tiếng Anh Kinh tế và Kinh doanh

TT	Nội dung	Các ngành đào tạo
I	Điều kiện đăng ký tuyển sinh	Theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và Đề án tuyển sinh của Học viện năm 2022
II	Mục tiêu kiến thức, kỹ năng, thái độ và trình độ	<p><i>Về kiến thức</i></p> <p>Đào tạo cho người học những kiến thức nền tảng của ngôn ngữ Anh theo hướng ứng dụng, nhằm trang bị cho sinh viên năng lực chuyên môn, kỹ</p>

ngoại ngữ đạt được	<p>năng giao tiếp ngôn ngữ Anh thành thạo và kỹ năng nghề nghiệp thực tế;</p> <p>Đào tạo kiến thức tiếng Anh chuyên sâu về Kinh tế và Kinh doanh; thông thạo các kỹ năng Nghe, Nói, Đọc và Viết bằng tiếng Anh, nắm vững các kiến thức về ngôn ngữ học, kiến thức cơ bản về văn hóa các nước nói tiếng Anh, kỹ năng tương tác, thuyết trình, có kỹ năng nghiệp vụ tốt, có kiến thức chuyên ngành và biết sử dụng các kỹ thuật và phương pháp biên dịch để hoàn thành nhiệm vụ nghề nghiệp của mình, có khả năng thực hiện các nghiên cứu khoa học quy mô nhỏ.</p> <p>Đào tạo kiến thức về quản trị đa văn hóa; văn hóa đạo đức kinh doanh; marketing; kế toán. Ngoài ra, quá trình đào tạo cũng cung cấp cho người học kiến thức về tài chính tiền tệ; tài chính doanh nghiệp; đầu tư quốc tế; thương mại điện tử căn bản và đàm phán thương mại quốc tế;</p> <p>Đào tạo nguồn nhân lực có phẩm chất chính trị, đạo đức, có sức khỏe, trách nhiệm nghề nghiệp, có kỹ năng tư duy phản biện, sáng tạo, làm việc độc lập và theo nhóm, có khả năng phát hiện và giải quyết vấn đề, học tập và làm việc tốt trong môi trường có sử dụng ngoại ngữ là tiếng Anh, có năng lực tổ chức, quản lý các hoạt động liên quan đến chuyên môn, tích cực vận dụng kiến thức khoa học trong công việc.</p> <p><i>Về kỹ năng</i></p> <p>Có khả năng độc lập và phối hợp hoạt động theo nhóm; phong cách làm việc chuyên nghiệp, tầm nhìn sâu rộng và kỹ năng phân tích, tổng hợp vấn đề; bảo đảm hoạt động một cách có hiệu quả trong lĩnh vực chuyên môn được đào tạo.</p> <p>Được trang bị kiến thức nền tảng, phương pháp và kỹ năng tự nghiên cứu để nâng cao trình độ ở các cấp học cao hơn và đáp ứng các công việc chuyên sâu khi đơn vị tuyển dụng yêu cầu.</p> <p><i>Về thái độ</i></p> <p>Có đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp; tôn trọng và chấp hành pháp luật; có ý thức tổ chức kỷ luật; tinh thần cầu thị, chủ động, sáng tạo, nhiệt tình và có tinh thần hợp tác trong công việc.</p> <p><i>Về Trình độ ngoại ngữ đạt được</i></p> <p>Đạt trình độ cử nhân Ngôn ngữ Anh chuyên ngành Tiếng Anh Kinh tế và Kinh doanh theo chuẩn đầu ra của Học viện Chính sách và Phát triển. Sử dụng tốt tiếng Anh với những kỹ năng nghe, nói, đọc, viết trong nghiên cứu, giao tiếp và soạn thảo báo cáo.</p> <p>Có kỹ năng giao tiếp tiếng Trung tương đương chuẩn quốc tế HSK mới cấp 2-3 (trình độ sơ cấp).</p> <p>Có kỹ năng giao tiếp tiếng Trung tương đương chuẩn quốc tế HSK</p>
--------------------	--

		mới cấp 2-3 (trình độ sơ cấp).																																								
III	Các chính sách, hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho người học	<p>Bên cạnh các điều kiện cơ sở vật chất như ký túc xá, thư viện, phòng thực hành máy tính..., sinh viên được hỗ trợ, khuyến khích và tạo điều kiện tham gia các hoạt động nghiên cứu khoa học, các hội thảo hội nghị; tham gia thi các chương trình cũng như các hoạt động ngoại khóa của các câu lạc bộ trong trường. Ngoài ra, sinh viên còn được tham gia các hoạt động nhằm phát triển kỹ năng mềm và định hướng nghề nghiệp, tham gia các hoạt động văn hoá, văn nghệ, thể thao do các đơn vị trong trường phối hợp cùng Phòng Công tác chính trị và Quản lý sinh viên, Đoàn thanh niên, Câu lạc bộ tổ chức.</p> <p>Sinh viên được cấp tài khoản sử dụng phần mềm thư viện số và phần mềm quản lý đào tạo trực tuyến để quản lý quá trình học tập, tự tra cứu tiến độ kế hoạch học tập, học phí, bảng biểu mẫu và các yêu cầu đối với từng cá nhân.</p> <p>Các chế độ, chính sách đối với sinh viên được thực hiện trên tinh thần công khai, công bằng và đúng quy định. Công tác tổ chức xét khen thưởng, kỷ luật được tiến hành thường xuyên và đúng quy chế. Các nguồn học bổng trong và ngoài trường được khai thác cho sinh viên có thành tích học tập tốt, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn.</p>																																								
IV	Chương trình đào tạo mà nhà trường thực hiện	<table border="1"> <thead> <tr> <th>Học phần</th> <th>Khối lượng kiến thức (tín chỉ)</th> <th>Số học phần</th> <th>Tỷ lệ</th> <th>Ghi chú</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td><b>1. Kiến thức giáo dục đại cương (không bao gồm GDTC&amp;QP và TACB1)</b></td> <td><b>40</b></td> <td><b>15</b></td> <td><b>31.7%</b></td> <td></td> </tr> <tr> <td><b>2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b></td> <td><b>86</b></td> <td><b>29</b></td> <td><b>68.3%</b></td> <td></td> </tr> <tr> <td><i>2.1. Kiến thức cơ sở ngành</i></td> <td><i>24</i></td> <td><i>9</i></td> <td><i>19%</i></td> <td></td> </tr> <tr> <td><i>2.1.1. Cơ sở ngành bắt buộc</i></td> <td><i>18</i></td> <td><i>6</i></td> <td><i>14.3%</i></td> <td></td> </tr> <tr> <td><i>2.1.2. Cơ sở ngành tự chọn</i></td> <td><i>6</i></td> <td><i>3</i></td> <td><i>4.8%</i></td> <td></td> </tr> <tr> <td><b>2.2. Kiến thức ngành</b></td> <td><b>28</b></td> <td><b>10</b></td> <td><b>22.2%</b></td> <td></td> </tr> <tr> <td><i>2.2.1. Ngành bắt buộc</i></td> <td><i>24</i></td> <td><i>8</i></td> <td><i>19%</i></td> <td></td> </tr> </tbody> </table>	Học phần	Khối lượng kiến thức (tín chỉ)	Số học phần	Tỷ lệ	Ghi chú	<b>1. Kiến thức giáo dục đại cương (không bao gồm GDTC&amp;QP và TACB1)</b>	<b>40</b>	<b>15</b>	<b>31.7%</b>		<b>2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>	<b>86</b>	<b>29</b>	<b>68.3%</b>		<i>2.1. Kiến thức cơ sở ngành</i>	<i>24</i>	<i>9</i>	<i>19%</i>		<i>2.1.1. Cơ sở ngành bắt buộc</i>	<i>18</i>	<i>6</i>	<i>14.3%</i>		<i>2.1.2. Cơ sở ngành tự chọn</i>	<i>6</i>	<i>3</i>	<i>4.8%</i>		<b>2.2. Kiến thức ngành</b>	<b>28</b>	<b>10</b>	<b>22.2%</b>		<i>2.2.1. Ngành bắt buộc</i>	<i>24</i>	<i>8</i>	<i>19%</i>	
Học phần	Khối lượng kiến thức (tín chỉ)	Số học phần	Tỷ lệ	Ghi chú																																						
<b>1. Kiến thức giáo dục đại cương (không bao gồm GDTC&amp;QP và TACB1)</b>	<b>40</b>	<b>15</b>	<b>31.7%</b>																																							
<b>2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>	<b>86</b>	<b>29</b>	<b>68.3%</b>																																							
<i>2.1. Kiến thức cơ sở ngành</i>	<i>24</i>	<i>9</i>	<i>19%</i>																																							
<i>2.1.1. Cơ sở ngành bắt buộc</i>	<i>18</i>	<i>6</i>	<i>14.3%</i>																																							
<i>2.1.2. Cơ sở ngành tự chọn</i>	<i>6</i>	<i>3</i>	<i>4.8%</i>																																							
<b>2.2. Kiến thức ngành</b>	<b>28</b>	<b>10</b>	<b>22.2%</b>																																							
<i>2.2.1. Ngành bắt buộc</i>	<i>24</i>	<i>8</i>	<i>19%</i>																																							

		2.2.2.Ngành tự chọn	4	2	3.2%	
		<b>2.3. Kiến thức chuyên ngành</b>	<b>24</b>	<b>8</b>	<b>19.0%</b>	
		2.3.1. Chuyên ngành bắt buộc	15	5	11.9%	
		2.3.2.Chuyên ngành tự chọn	9	3	7.1%	
		<b>2.4. Thực tập và khóa luận tốt nghiệp</b>	<b>10</b>	<b>2</b>	<b>7.9%</b>	
		<b>TỔNG SỐ (Không bao gồm GDTC &amp; Quốc phòng và TACB 1)</b>	<b>126</b>	<b>44</b>	<b>100 %</b>	
V	Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường	Có khả năng tiếp tục học tập các trình độ sau đại học				
VI	Vị trí làm sau khi tốt nghiệp	<p>Cử nhân ngành Ngôn ngữ Anh chuyên ngành Tiếng Anh Kinh tế và Kinh doanh khi ra trường có thể đảm nhận các công việc trong khu vực Nhà nước, tư nhân và các tổ chức khác tại các vị trí như:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Biên dịch, quan hệ quốc tế và đối ngoại tại các doanh nghiệp, các cơ quan truyền thông, các tổ chức có các hoạt động kinh tế và kinh doanh của Việt Nam và quốc tế.</li> <li>+ Nhân viên kinh doanh và các vị trí khác trong các phòng chức năng của các tổ chức, nghiên cứu thị trường trong các đơn vị hoặc tập đoàn kinh doanh, doanh nghiệp Việt Nam và quốc tế với lợi thế đặc biệt về sử dụng tiếng Anh trong lĩnh vực kinh tế và kinh doanh.</li> <li>+ Nếu được bồi dưỡng thêm về nghiệp vụ sư phạm, các cử nhân tiếng Anh Kinh tế và Kinh doanh cũng có thể đảm nhận công tác giảng dạy tiếng Anh chuyên ngành Tiếng Anh Kinh tế và Kinh doanh tại các cơ sở đào tạo khác nhau.</li> </ul>				

## 20. Ngành Tài chính – Ngân hàng - Chuyên ngành Tài chính chất lượng cao giảng dạy bằng Tiếng Anh

TT	Nội dung	Các ngành đào tạo
I	Điều kiện đăng ký tuyển sinh	Theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và Đề án tuyển sinh của Học viện năm 2022
II	Mục tiêu kiến thức, kỹ năng,	<p><b>Mục tiêu chung</b></p> <p>Chương trình đào tạo cử nhân đại học ngành Tài chính - Ngân hàng, chuyên ngành Tài chính Chất lượng cao giảng dạy bằng tiếng Anh được xây dựng</p>

<p>thái độ và trình độ ngoại ngữ đạt được</p>	<p>với mục tiêu chung nhằm đào tạo các cử nhân nắm vững các kiến thức cơ bản về kinh tế xã hội, quản lý, và kiến thức, kỹ năng chuyên sâu về mọi hoạt động thuộc lĩnh vực tài chính trong nền kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế; có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt; có năng lực tự tìm kiếm, bổ sung kiến thức theo yêu cầu của công việc; và có khả năng tư duy độc lập, làm việc độc lập, tự chủ và sáng tạo trong các cơ quan nhà nước cũng như tại các doanh nghiệp trong nước và quốc tế. Với bối cảnh toàn cầu hóa diễn ra trên nhiều mặt, chương trình đặt mục tiêu đào tạo các cử nhân có kiến thức, kỹ năng và thái độ phù hợp với các công việc trong môi trường kinh tế hội nhập toàn cầu có tính cạnh tranh cao, đa dạng trong nhu cầu sử dụng nhân sự.</p> <p style="text-align: center;"><b>Mục tiêu cụ thể</b></p> <p>Các mục tiêu cụ thể của chương trình đào tạo cử nhân đại học ngành Tài chính - Ngân hàng, chuyên ngành Tài chính Chất lượng cao giảng dạy bằng tiếng Anh bao gồm:</p> <p><b>MT 1:</b> Trang bị cho người học những kiến thức cơ bản trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội; xây dựng lập trường tư tưởng chính trị, khoa học xã hội và nhân văn; nắm vững những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, hiểu biết về chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước. Đồng thời cung cấp cho người học khả năng phân tích, đánh giá và nhìn nhận thực tiễn nền kinh tế thị trường, các vấn đề tài chính hiện đại trong bối cảnh Việt Nam đang tích cực hội nhập kinh tế quốc tế.</p> <p><b>MT 2:</b> Trang bị cho người học những kiến thức nền tảng và chuyên sâu về nền kinh tế nói chung và ngành tài chính nói riêng, cụ thể: (i) Kiến thức cơ bản về khối ngành kinh doanh và quản lý cho phép sinh viên vận dụng các công cụ phân tích các chính sách kinh tế và hoạt động kinh doanh, đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp tại các vị trí nghiên cứu, phân tích, tư vấn của các cơ quan, đơn vị và doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực tài chính; (ii) Kiến thức chuyên sâu về quản lý tài chính doanh nghiệp hiện đại như kế toán quản trị, phân tích báo cáo tài chính, thẩm định dự án đầu tư, phù hợp với yêu cầu trình độ của các đơn vị, cơ quan nhà nước và tư nhân trong lĩnh vực quản lý tài chính doanh nghiệp; (iii) Kiến thức cơ bản và chuyên sâu về các lĩnh vực khác như ngân hàng, kế toán, thuế, đầu tư, bảo hiểm; (iv) Kiến thức chuyên môn về các vấn đề tài chính quốc tế, ảnh hưởng từ sự biến động các biến số kinh tế vĩ mô tới nền kinh tế nói chung và các hoạt động tài chính nói riêng, đáp ứng được đòi hỏi về trình độ và kỹ năng nghề nghiệp ở các vị trí việc làm tại các cơ quan doanh nghiệp hoạt động trong ngành tài chính trong nước và quốc tế; (v) Kiến thức cơ bản về chính sách quản lý tài chính công trong khu vực công, đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp Cơ quan quản lý tài chính cấp Trung ương hoặc địa phương.</p>
---	---

		<p><b>MT 3:</b> Cử nhân chuyên ngành Tài chính - Ngân hàng, chuyên ngành Tài chính chất lượng cao giảng dạy bằng tiếng Anh có khả năng vận dụng các kiến thức tài chính chuyên sâu và kỹ năng nghiệp vụ để đảm nhiệm tốt các công việc khác nhau trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, kế toán, thuế, bảo hiểm,... tại các doanh nghiệp trong nước và quốc tế, tại các cơ quan quản lý nhà nước hay tham gia quá trình tư vấn, quản trị hoạt động của các doanh nghiệp và hoạch định, tổ chức thực hiện, đánh giá các chính sách kinh tế - tài chính tại các cơ quan nhà nước.</p> <p><b>MT 4:</b> Trang bị các công cụ toán học, thống kê kinh tế, phương pháp luận nghiên cứu, ngoại ngữ để người học có khả năng phân tích, tổng hợp và đánh giá một cách toàn diện các vấn đề kinh tế tài chính ở tầm vĩ mô và vi mô. Đồng thời rèn luyện các kỹ năng mềm như kỹ năng làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm, kỹ năng thu thập và xử lý thông tin, kỹ năng thuyết trình, và tư duy khoa học, sáng tạo trong công việc... để người học tăng khả năng thích ứng với các vị trí công việc khác nhau trong tương lai. Chú trọng khả năng giao tiếp, trao đổi chuyên môn bằng tiếng Anh với các đồng nghiệp, đối tác; rèn luyện đức tính tự giác, kiên trì, năng lực tự học để đáp ứng nhu cầu và mục tiêu học tập các chương trình sau đại học bao gồm thạc sĩ, nghiên cứu sinh và tiến sĩ.</p> <p><b>MT 5:</b> Cử nhân chuyên ngành Tài chính chương trình Chất lượng cao giảng dạy bằng tiếng Anh có đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp; có phẩm chất chính trị vững vàng, ý thức tổ chức kỷ luật, chấp hành pháp luật Nhà Nước, nội quy, quy chế của đơn vị; có tinh thần chủ động sáng tạo, nhiệt tình và năng lực hợp tác trong thực hiện và chịu trách nhiệm về các nhiệm vụ được giao.</p> <p>Cử nhân chuyên ngành Tài chính chương trình Chất lượng cao giảng dạy bằng tiếng Anh khi tốt nghiệp đạt chuẩn về trình độ ngoại ngữ và Tin học theo công bố chung về chuẩn đầu ra của Học viện Chính sách và Phát triển và có thể đảm nhiệm nhiều vị trí công việc khác nhau.</p> <p><b>Trình độ ngoại ngữ và tin học</b></p> <ul style="list-style-type: none"><li>- Đạt trình độ về ngoại ngữ: Theo chuẩn đầu ra của Học viện Chính sách và Phát triển. Có khả năng nghe, nói, đọc, viết Tiếng Anh trình độ tương đương bậc 4 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.</li><li>- Đạt trình độ tin học: Chứng chỉ tin học quốc tế IC3 (Internet and Computing Core Certification) hoặc MOS (Microsoft Office Specialist), sử dụng tin học một cách hiệu quả để truyền đạt thông tin và giải quyết vấn đề trong thực tiễn.</li></ul>
--	--	---

III	Các chính sách, hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho người học	<p>Bên cạnh các điều kiện cơ sở vật chất như ký túc xá, thư viện, phòng thực hành máy tính..., sinh viên được hỗ trợ, khuyến khích và tạo điều kiện tham gia các hoạt động nghiên cứu khoa học, các hội thảo hội nghị; tham gia thi các chương trình cũng như các hoạt động ngoại khóa của các câu lạc bộ trong trường. Ngoài ra, sinh viên còn được tham gia các hoạt động nhằm phát triển kỹ năng mềm và định hướng nghề nghiệp, tham gia các hoạt động văn hoá, văn nghệ, thể thao do các đơn vị trong trường phối hợp cùng Phòng Công tác chính trị và Quản lý sinh viên, Đoàn thanh niên, Câu lạc bộ tổ chức.</p> <p>Sinh viên được cấp tài khoản sử dụng phần mềm thư viện số và phần mềm quản lý đào tạo trực tuyến để quản lý quá trình học tập, tự tra cứu tiến độ kế hoạch học tập, học phí, bảng biểu mẫu và các yêu cầu đối với từng cá nhân.</p> <p>Các chế độ, chính sách đối với sinh viên được thực hiện trên tinh thần công khai, công bằng và đúng quy định. Công tác tổ chức xét khen thưởng, kỷ luật được tiến hành thường xuyên và đúng quy chế. Các nguồn học bổng trong và ngoài trường được khai thác cho sinh viên có thành tích học tập tốt, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn.</p>		
IV	Chương trình đào tạo mà nhà trường thực hiện	<p><b>1. Kiến thức giáo dục đại cương</b> (Không bao gồm Giáo dục Thể chất và Giáo dục Quốc phòng)</p> <p><b>2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b></p> <p><b>2.1. Kiến thức cơ sở ngành</b></p> <p>- Bắt buộc</p> <p>- Lựa chọn</p> <p><b>2.2. Kiến thức ngành</b></p> <p>- Bắt buộc</p> <p>- Lựa chọn:</p> <p><b>2.3. Kiến thức chuyên ngành</b></p> <p>- Bắt buộc</p> <p>- Lựa chọn</p> <p><b>2.4. Thực tập và Tốt nghiệp</b></p>	<p><b>50 tín chỉ</b> (chiếm 36,2%)</p> <p><b>88 tín chỉ</b> (chiếm 63,8%)</p> <p><b>36 tín chỉ</b> (chiếm 26,1%)</p> <p>30 tín chỉ (chiếm 21,7%)</p> <p>06 tín chỉ (chiếm 4,4%)</p> <p><b>21 tín chỉ</b> (chiếm 15,2%)</p> <p>15 tín chỉ (chiếm 10,7%)</p> <p>06 tín chỉ (chiếm 4,5%)</p> <p><b>21 tín chỉ</b> (chiếm 15,2%)</p> <p>15 tín chỉ (chiếm 10,7%)</p> <p>06 tín chỉ (chiếm 4,5%)</p> <p><b>10 tín chỉ</b> (chiếm 7,3%)</p>	



		Tổng số tín chỉ	138 tín chỉ
V	Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường	<p>– Có đủ điều kiện và khả năng tự nghiên cứu, phát triển trình độ kiến thức và tham gia đào tạo ở bậc sau đại học trong và ngoài nước.</p> <p>– Bảo đảm việc liên thông khối kiến thức ngành Tài chính - Ngân hàng với các cơ sở đào tạo khác ở Việt Nam và quốc tế.</p> <p>– Độc lập thực hiện các công trình nghiên cứu khoa học, sản phẩm liên quan đến lĩnh vực Tài chính – Ngân hàng.</p>	
VI	Vị trí làm sau khi tốt nghiệp	<p>Cử nhân chuyên ngành Tài chính chương trình Chất lượng cao có đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp; có phẩm chất chính trị vững vàng, ý thức tổ chức kỷ luật, chấp hành pháp luật Nhà Nước, nội quy, quy chế của đơn vị; có tinh thần chủ động sáng tạo, nhiệt tình và năng lực hợp tác trong thực hiện và chịu trách nhiệm về các nhiệm vụ được giao.</p> <p>Cử nhân chuyên ngành Tài chính chương trình Chất lượng cao khi tốt nghiệp đạt chuẩn về trình độ ngoại ngữ và Tin học theo công bố chung về chuẩn đầu ra của Học viện Chính sách và Phát triển và có thể đảm nhiệm nhiều vị trí công việc khác nhau tại:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Khối/ban tài chính – kế toán của các doanh nghiệp.</li> <li>- Ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng khác.</li> <li>- Công ty chứng khoán, công ty tài chính, quỹ đầu tư.</li> <li>- Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (bộ phận tài chính - kế toán của các doanh nghiệp FDI, ngân hàng nước ngoài, công ty chứng khoán, quỹ đầu tư nước ngoài).</li> <li>- Cơ quan quản lý tài chính cấp Trung ương hoặc địa phương.</li> <li>- Các trường Đại học, Viện nghiên cứu, tổ chức tài chính quốc tế (World Bank, ADB, IMF)</li> </ul>	

## 21. Ngành Kinh tế quốc tế - Chuyên ngành Kinh tế đối ngoại chất lượng cao giảng dạy bằng Tiếng Anh

TT	Nội dung	Các ngành đào tạo
I	Điều kiện đăng ký tuyển sinh	Theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và Đề án tuyển sinh của Học viện năm 2022
II	Mục tiêu kiến thức, kỹ năng, thái độ và trình độ	<p><b>Mục tiêu chung:</b></p> <p>Chương trình đào tạo cử nhân đại học ngành Kinh tế quốc tế, chuyên ngành Kinh tế đối ngoại chương trình Chất lượng cao giảng dạy bằng tiếng Anh có kiến thức cơ bản về kinh tế - xã hội, quản lý và kiến thức chuyên môn về</p>

ngoại ngữ đạt được	<p>kinh tế quốc tế, nắm vững kiến thức cơ bản về quản lý và kinh tế học hiện đại; có phẩm chất chính trị và trách nhiệm xã hội, đạo đức và sức khỏe tốt; có khả năng tư duy độc lập và năng lực tự tìm tòi, bổ sung kiến thức theo yêu cầu của công việc; có khả năng làm việc độc lập, tự chủ và sáng tạo trong các cơ quan nhà nước, doanh nghiệp trong môi trường trong nước và quốc tế; tiếp thu và sáng tạo, không ngừng học hỏi và phát triển trong môi trường kinh tế hội nhập toàn cầu có tính cạnh tranh cao, có thể đáp ứng các nhu cầu nghề nghiệp đa dạng trong các loại hình tổ chức kinh tế – xã hội trong tương lai.</p> <p style="text-align: center;"><b>Mục tiêu cụ thể</b></p> <p>Các mục tiêu cụ thể của chương trình đào tạo cử nhân đại học ngành Kinh tế quốc tế, chuyên ngành Kinh tế đối ngoại chương trình Chất lượng cao giảng dạy bằng tiếng Anh bao gồm:</p> <p><b>MT 1:</b> Trang bị cho người học những kiến thức cơ bản trong lĩnh vực tư tưởng chính trị, khoa học xã hội và nhân văn, kinh tế, chính sách công, pháp luật và Nhà nước cũng như khả năng phân tích, đánh giá và nhìn nhận các vấn đề cơ bản đó trong bối cảnh thực tiễn Việt Nam hội nhập kinh tế quốc tế.</p> <p><b>MT 2:</b> Trang bị cho người học kiến thức nền tảng cơ bản và các kiến thức chuyên môn về kinh tế thế giới, các chủ thể tham gia vào hoạt động kinh tế quốc tế, thấy được vai trò và tầm quan trọng của các chủ thể này trong bối cảnh kinh tế quốc tế hiện nay;</p> <p><b>MT 3:</b> Trang bị cho người học hệ thống kiến thức chuyên môn sâu về tác động qua lại lẫn nhau về mặt kinh tế giữa các quốc gia; phân tích cơ sở và lợi ích của các quan hệ kinh tế quốc tế, bao gồm thương mại quốc tế, đầu tư quốc tế, thị trường quốc tế, tài chính quốc tế, luật kinh tế quốc tế và những chính sách định hướng cho các quan hệ đó; nghiên cứu các hình thức và tác động của hội nhập kinh tế quốc tế đến việc hoạch định chính sách kinh tế đối ngoại của các quốc gia, cung cấp các kĩ năng và kiến thức cần thiết để làm việc trong các lĩnh vực kinh tế đối ngoại tư nhân và nhà nước.</p> <p><b>MT 4:</b> Trang bị các công cụ Toán học, Thống kê kinh tế, phương pháp luận để người học có thể hiểu, phân tích các vấn đề liên quan đến lĩnh vực kinh tế nói chung và kinh tế quốc tế nói riêng; trang bị các nghiệp vụ cơ bản để thực hiện các hoạt động kinh tế đối ngoại; rèn luyện các kỹ năng mềm để người học để tăng khả năng thích ứng với các vị trí công việc trong tương lai; có khả năng giao tiếp, trao đổi chuyên môn bằng tiếng Anh với các đồng nghiệp, đối tác; rèn luyện đức tính tự giác, kiên trì, năng lực tự học để đáp ứng nhu cầu và mục tiêu học tập các chương trình sau đại học bao gồm thạc sĩ, nghiên cứu sinh và tiến sĩ.</p> <p><b>MT 5:</b> Cử nhân ngành Kinh tế quốc tế, chuyên ngành Kinh tế đối ngoại chương trình Chất lượng cao giảng dạy bằng tiếng Anh có khả năng vận dụng các kiến thức về kinh tế quốc tế để tham gia vào quá trình phân tích, hoạch định chính sách và hoạt động quản lý liên quan đến lĩnh vực quan hệ kinh tế quốc tế của quốc gia với các nước, khu vực và các tổ chức kinh tế quốc tế.</p> <p><b>MT 6:</b> Cử nhân Kinh tế quốc tế, chuyên ngành Kinh tế đối ngoại chương trình Chất lượng cao giảng dạy bằng tiếng Anh có đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp, tinh thần chủ động sáng tạo, nhiệt tình, có ý thức tổ chức</p>
--------------------	---

		<p>kỷ luật và năng lực hợp tác trong thực hiện và tự chịu trách nhiệm về các nhiệm vụ được giao; có phẩm chất chính trị; tuân thủ pháp luật của Nhà nước.</p> <p>Cử nhân chuyên ngành Kinh tế đối ngoại chương trình Chất lượng cao giảng dạy bằng tiếng Anh khi tốt nghiệp đạt chuẩn về trình độ ngoại ngữ và Tin học theo công bố chung về chuẩn đầu ra của Học viện Chính sách và Phát triển cho hệ chất lượng cao và có thể đảm nhiệm nhiều vị trí công việc khác nhau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– <i>Nhóm 1 - Chuyên viên tư vấn, phân tích chính sách về kinh tế quốc tế:</i> Có đủ năng lực làm việc tại các cơ quan quản lý nhà nước về kinh tế - xã hội từ trung ương đến địa phương; có hiểu biết về cơ sở pháp luật và pháp lý của các bộ ngành chính phủ, có thể đảm nhận các công việc cụ thể: phân tích thực trạng, đánh giá tác động của các hoạt động đầu tư quốc tế, thương mại quốc tế, chính sách kinh tế đối ngoại...;</li> <li>– <i>Nhóm 2 - Cán bộ dự án:</i> Có đủ năng lực làm việc tại các dự án phát triển, các tổ chức quốc tế liên quan đến lĩnh vực kinh tế đối ngoại; các dự án liên quan hiệp định thương mại tự do trong khu vực và quốc tế.</li> <li>– <i>Nhóm 3 - Nghiên cứu viên và giảng viên:</i> Có khả năng nghiên cứu và giảng dạy tại các cơ sở giáo dục đại học, các cơ sở nghiên cứu; có thể đảm nhận được các công việc cụ thể: giảng dạy các môn liên quan đến Kinh tế học, Kinh tế quốc tế; nghiên cứu, tư vấn về đầu tư quốc tế, thương mại quốc tế, tài chính quốc tế...; triển vọng trong tương lai có thể trở thành các chuyên gia nghiên cứu, giảng viên và cán bộ quản lý tại các cơ sở giáo dục đào tạo và cơ sở nghiên cứu.</li> <li>– <i>Nhóm 4 - Nhân viên trong khu vực doanh nghiệp:</i> Có khả năng làm việc tại bộ phận kinh doanh xuất nhập khẩu, logistics, quản lý chuỗi cung ứng, đối ngoại, marketing... của các doanh nghiệp có giao dịch với các đối tác nước ngoài, các công ty có vốn đầu tư nước ngoài, các khu công nghiệp. Có năng lực làm việc trong môi trường quốc tế đa văn hóa.</li> </ul> <p><b>Trình độ ngoại ngữ và tin học</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Đạt trình độ về ngoại ngữ: Theo chuẩn đầu ra của Học viện Chính sách và Phát triển. Có khả năng nghe, nói, đọc, viết Tiếng Anh trình độ tương đương bậc 4 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.</li> <li>– Đạt trình độ tin học: Chứng chỉ tin học quốc tế IC3 (Internet and Computing Core Certification) hoặc MOS (Microsoft Office Specialist), sử dụng tin học một cách hiệu quả để truyền đạt thông tin và giải quyết vấn đề trong thực tiễn.</li> </ul>
		<p>Bên cạnh các điều kiện cơ sở vật chất như ký túc xá, thư viện, phòng thực hành máy tính..., sinh viên được hỗ trợ, khuyến khích và tạo điều kiện tham gia các hoạt động nghiên cứu khoa học, các hội thảo hội nghị; tham gia thi các chương trình cũng như các hoạt động ngoại khóa của các câu lạc bộ trong trường. Ngoài ra, sinh viên còn được tham gia các hoạt động nhằm phát triển kỹ năng mềm và định hướng nghề nghiệp, tham gia các hoạt động văn hoá, văn nghệ, thể thao do các đơn vị trong trường phối hợp cùng Phòng Công tác chính trị và Quản lý sinh viên, Đoàn thanh niên, Câu lạc bộ tổ</p>

III	Các chính sách, hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho người học	<p>chức.</p> <p>Sinh viên được cấp tài khoản sử dụng phần mềm thư viện số và phần mềm quản lý đào tạo trực tuyến để quản lý quá trình học tập, tự tra cứu tiến độ kế hoạch học tập, học phí, bảng biểu mẫu và các yêu cầu đối với từng cá nhân.</p> <p>Các chế độ, chính sách đối với sinh viên được thực hiện trên tinh thần công khai, công bằng và đúng quy định. Công tác tổ chức xét khen thưởng, kỷ luật được tiến hành thường xuyên và đúng quy chế. Các nguồn học bổng trong và ngoài trường được khai thác cho sinh viên có thành tích học tập tốt, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn.</p>																											
IV	Chương trình đào tạo mà nhà trường thực hiện	<table border="1" data-bbox="584 712 1513 1391"> <tr> <td data-bbox="584 712 1161 846"><b>1. Kiến thức giáo dục đại cương</b> (Không bao gồm Giáo dục Thể chất và Giáo dục Quốc phòng)</td> <td data-bbox="1161 712 1513 846"><b>56 tín chỉ</b> (chiếm 40,5%)</td> </tr> <tr> <td data-bbox="584 846 1161 891"><b>2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b></td> <td data-bbox="1161 846 1513 891"><b>82 tín chỉ</b> (chiếm 59,4%)</td> </tr> <tr> <td data-bbox="584 891 1161 936"><b>2.1. Kiến thức cơ sở ngành</b></td> <td data-bbox="1161 891 1513 936"><b>36 tín chỉ</b> (chiếm 26,1%)</td> </tr> <tr> <td data-bbox="584 936 1161 981">- Bắt buộc</td> <td data-bbox="1161 936 1513 981">30 tín chỉ (chiếm 21,7%)</td> </tr> <tr> <td data-bbox="584 981 1161 1025">- Lựa chọn</td> <td data-bbox="1161 981 1513 1025">06 tín chỉ (chiếm 4,4%)</td> </tr> <tr> <td data-bbox="584 1025 1161 1070"><b>2.2. Kiến thức ngành</b></td> <td data-bbox="1161 1025 1513 1070"><b>18 tín chỉ</b> (chiếm 13%)</td> </tr> <tr> <td data-bbox="584 1070 1161 1115">- Bắt buộc</td> <td data-bbox="1161 1070 1513 1115">12 tín chỉ (chiếm 8,7%)</td> </tr> <tr> <td data-bbox="584 1115 1161 1160">- Lựa chọn:</td> <td data-bbox="1161 1115 1513 1160">06 tín chỉ (chiếm 4,3%)</td> </tr> <tr> <td data-bbox="584 1160 1161 1205"><b>2.3. Kiến thức chuyên ngành</b></td> <td data-bbox="1161 1160 1513 1205"><b>18 tín chỉ</b> (chiếm 13%)</td> </tr> <tr> <td data-bbox="584 1205 1161 1249">- Bắt buộc</td> <td data-bbox="1161 1205 1513 1249">12 tín chỉ (chiếm 8,8%)</td> </tr> <tr> <td data-bbox="584 1249 1161 1294">- Lựa chọn</td> <td data-bbox="1161 1249 1513 1294">06 tín chỉ (chiếm 4,2%)</td> </tr> <tr> <td data-bbox="584 1294 1161 1339"><b>2.4. Thực tập và Tốt nghiệp</b></td> <td data-bbox="1161 1294 1513 1339"><b>10 tín chỉ</b> (chiếm 7,3%)</td> </tr> <tr> <td data-bbox="584 1339 1161 1391" style="text-align: center;"><b>Tổng số tín chỉ</b></td> <td data-bbox="1161 1339 1513 1391" style="text-align: center;"><b>138 tín chỉ</b></td> </tr> </table>		<b>1. Kiến thức giáo dục đại cương</b> (Không bao gồm Giáo dục Thể chất và Giáo dục Quốc phòng)	<b>56 tín chỉ</b> (chiếm 40,5%)	<b>2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>	<b>82 tín chỉ</b> (chiếm 59,4%)	<b>2.1. Kiến thức cơ sở ngành</b>	<b>36 tín chỉ</b> (chiếm 26,1%)	- Bắt buộc	30 tín chỉ (chiếm 21,7%)	- Lựa chọn	06 tín chỉ (chiếm 4,4%)	<b>2.2. Kiến thức ngành</b>	<b>18 tín chỉ</b> (chiếm 13%)	- Bắt buộc	12 tín chỉ (chiếm 8,7%)	- Lựa chọn:	06 tín chỉ (chiếm 4,3%)	<b>2.3. Kiến thức chuyên ngành</b>	<b>18 tín chỉ</b> (chiếm 13%)	- Bắt buộc	12 tín chỉ (chiếm 8,8%)	- Lựa chọn	06 tín chỉ (chiếm 4,2%)	<b>2.4. Thực tập và Tốt nghiệp</b>	<b>10 tín chỉ</b> (chiếm 7,3%)	<b>Tổng số tín chỉ</b>	<b>138 tín chỉ</b>
<b>1. Kiến thức giáo dục đại cương</b> (Không bao gồm Giáo dục Thể chất và Giáo dục Quốc phòng)	<b>56 tín chỉ</b> (chiếm 40,5%)																												
<b>2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>	<b>82 tín chỉ</b> (chiếm 59,4%)																												
<b>2.1. Kiến thức cơ sở ngành</b>	<b>36 tín chỉ</b> (chiếm 26,1%)																												
- Bắt buộc	30 tín chỉ (chiếm 21,7%)																												
- Lựa chọn	06 tín chỉ (chiếm 4,4%)																												
<b>2.2. Kiến thức ngành</b>	<b>18 tín chỉ</b> (chiếm 13%)																												
- Bắt buộc	12 tín chỉ (chiếm 8,7%)																												
- Lựa chọn:	06 tín chỉ (chiếm 4,3%)																												
<b>2.3. Kiến thức chuyên ngành</b>	<b>18 tín chỉ</b> (chiếm 13%)																												
- Bắt buộc	12 tín chỉ (chiếm 8,8%)																												
- Lựa chọn	06 tín chỉ (chiếm 4,2%)																												
<b>2.4. Thực tập và Tốt nghiệp</b>	<b>10 tín chỉ</b> (chiếm 7,3%)																												
<b>Tổng số tín chỉ</b>	<b>138 tín chỉ</b>																												
V	Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Có đủ điều kiện và khả năng tự nghiên cứu, phát triển trình độ kiến thức và tham gia đào tạo ở bậc sau đại học trong và ngoài nước.</li> <li>- Bảo đảm việc liên thông khối kiến thức ngành Kinh tế quốc tế - Kinh tế đối ngoại với các cơ sở đào tạo khác ở Việt Nam và quốc tế.</li> <li>- Độc lập thực hiện các công trình nghiên cứu khoa học, sản phẩm liên quan đến lĩnh vực Kinh tế quốc tế - Kinh tế đối ngoại.</li> </ul>																											
VI	Vị trí làm sau khi tốt nghiệp	<p>Cử nhân chuyên ngành Kinh tế đối ngoại chương trình Chất lượng cao khi tốt nghiệp đạt chuẩn về trình độ ngoại ngữ và Tin học theo công bố chung về chuẩn đầu ra của Học viện Chính sách và Phát triển cho hệ chất lượng cao và có thể đảm nhiệm nhiều vị trí công việc khác nhau:</p> <p>Nhóm 1 - Chuyên viên tư vấn, phân tích chính sách về kinh tế quốc tế: Có đủ năng lực làm việc tại các cơ quan quản lý nhà nước về kinh tế -</p>																											

	<p>xã hội từ trung ương đến địa phương; có thể đảm nhận các công việc cụ thể: phân tích thực trạng, đánh giá tác động của các hoạt động đầu tư quốc tế, thương mại quốc tế, chính sách kinh tế đối ngoại...;</p> <p>Nhóm 2 - Cán bộ dự án: Có đủ năng lực làm việc tại các dự án phát triển, các tổ chức quốc tế liên quan đến lĩnh vực kinh tế đối ngoại;</p> <p>Nhóm 3 - Nghiên cứu viên và giảng viên: Có khả năng nghiên cứu và giảng dạy tại các cơ sở giáo dục đại học, các cơ sở nghiên cứu; có thể đảm nhận được các công việc cụ thể: giảng dạy các môn liên quan đến Kinh tế học, Kinh tế quốc tế; nghiên cứu, tư vấn về đầu tư quốc tế, thương mại quốc tế, tài chính quốc tế...; triển vọng trong tương lai có thể trở thành các chuyên gia nghiên cứu, giảng viên và cán bộ quản lý tại các cơ sở giáo dục đào tạo và cơ sở nghiên cứu.</p> <p>Nhóm 4 - Nhân viên trong khu vực doanh nghiệp: Có khả năng làm việc tại bộ phận kinh doanh xuất nhập khẩu, đối ngoại, marketing... của các doanh nghiệp có giao dịch với các đối tác nước ngoài, các công ty có vốn đầu tư nước ngoài, các khu công nghiệp...</p>
--	---

Hà Nội, ngày 31 tháng 08 năm 2023

**Giám đốc**



**PGS, TS. Trần Trọng Nguyên**